

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Thị Hồng Vi
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thúy Hồng

HẢI PHÒNG - 2013

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN
TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ
THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH
1 THÀNH VIÊN THAN NAM MẪU VINACOMIN**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Nguyễn Thị Hồng Vi
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thúy Hồng**

HẢI PHÒNG - 2013

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thị Hồng Vi

Mã SV: 1354010193

Lớp: QT1303K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH 1 thành viên than Nam Mẫu – Vinacomin.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU

CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP	1
1.1 Một số vấn đề chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp	1
1.1.1 Khái niệm chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.....	1
1.1.1.1 <i>Khái niệm chi phí sản xuất</i>	1
1.1.1.2 <i>Khái niệm giá thành sản phẩm</i>	1
1.1.2 Phân loại chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.....	2
1.1.2.1 <i>Phân loại chi phí sản xuất</i>	2
1.1.2.2 <i>Phân loại giá thành sản phẩm</i> :	4
1.1.3 Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm	6
1.1.4 Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.	7
1.1.4.1 <i>Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất</i>	7
1.1.4.2 <i>Đối tượng và phương pháp tính giá thành sản phẩm</i>	12
1.1.5 Nhiệm vụ kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm....	18
1.2 Tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	19
1.2.1 <i>Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kê khai thường xuyên (KKTX)</i>	19
1.2.1.1 <i>Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp(CPNVLTT)</i> :.....	19
1.2.1.2 <i>Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp (CPNCTT)</i>	21
1.2.1.3 <i>Hạch toán chi phí sản xuất chung</i>	23
1.2.1.4. <i>Tổng hợp chi phí sản xuất, kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ</i>	24
1.2.1.4. <i>Tổng hợp chi phí sản xuất, kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ</i>	25

1.2.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	26
1.3. Tổ chức luân chuyển chứng từ, sổ sách kế toán trong tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	29
1.3.1 Các hình thức kế toán sử dụng:	29
1.3.2 Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ.	29
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH 1TV THAN NAM MẪU VINACOMIN	31
2.1 Khái quát chung về công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin.....	31
2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin.....	31
2.1.2 Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin.	32
2.1.2.1 Đặc điểm sản phẩm.....	32
2.1.2.2 Quy trình công nghệ và tổ chức sản xuất kinh doanh của công ty	33
2.1.3 Đặc điểm bộ máy quản lý của công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin.	35
2.1.3 Đặc điểm bộ máy quản lý của công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin.	36
2.1.3.1 Chức năng nhiệm vụ cơ bản của các bộ phận quản lý.	38
2.1.3.2 Chức năng nhiệm vụ cơ bản của các bộ phận sản xuất (các phân xưởng).....	39
2.1.4 Đặc điểm bộ máy kế toán của công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin.	41
2.1.5 Đặc điểm hình thức kế toán của công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin.	43
2.2 Thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin.	46

2.2.1 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành tại công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin.....	46
2.2.2 Thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin.	47
2.2.2.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	47
2.2.2.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.....	62
2.2.2.3 Kế toán chi phí sản xuất chung.....	77
2.2.2.4 Kế toán đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm	87
CHƯƠNG 3: HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH 1TV THAN NAM MẪU VINACOMIN	109
3.1. Đánh giá những ưu nhược điểm trong tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại công ty.....	109
3.1.1 Ưu điểm.....	109
3.1.1.1. Về tổ chức bộ máy kế toán của Công ty:	109
3.1.1.2 Về tổ chức sổ sách, chứng từ	110
3.1.1.3 Về tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất.....	110
3.1.1.4 Về công tác tính giá thành sản phẩm:	111
3.1.2 Hạn chế.....	112
3.2. Một số biện pháp hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin....	113
3.2.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:	113
3.2.2 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin:	114
KẾT LUẬN	
TÀI LIỆU THAM KHẢO	

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này, em xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất đến:

Các thầy, cô giáo trường Đại học Dân lập Hải Phòng – những người đã cho em nền tảng kiến thức, tận tình chỉ bảo những kinh nghiệm thực tế để em hoàn thành thật tốt khóa luận tốt nghiệp và tự tin bước vào nghề.

Cô giáo – ThS. Nguyễn Thị Thúy Hồng đã hết lòng hỗ trợ và giúp đỡ em từ khâu chọn đề tài, cách thức tiếp cận thực tiễn tại đơn vị thực tập cho đến khi hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này.

Ban lãnh đạo, các cô, các bác, các anh, chị trong công ty TNHH 1 thành viên Than Nam Mẫu Vinacomin, đặc biệt các cô, các bác, anh, chị trong phòng Kế toán – Tài chính – Thống kê đã giúp em hiểu được thực tế công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty nói riêng. Điều đó đã giúp em vận dụng được những kiến thức lý thuyết đã học vào trong bối cảnh thực tế tại công ty, cụ thể là một công ty khai thác và tiêu thụ than. Quá trình thực tập đã cung cấp cho em những kinh nghiệm và kỹ năng quý báu, cần thiết của một kế toán trong tương lai.

Với niềm tin tưởng vào tương lai, sự nỗ lực hết mình không ngừng học hỏi của bản thân cùng với kiến thức và sự giúp đỡ nhiệt tình của cô giáo hướng dẫn *Thạc sỹ Nguyễn Thị Thúy Hồng*, các thầy cô, các cô, các bác và các anh chị kế toán đi trước, em xin hứa sẽ trở thành một kế toán viên giỏi và có những bước phát triển hơn nữa cho nghề nghiệp mà em đã chọn, để tự hào góp vào bảng thành tích chung của sinh viên ĐH Dân Lập Hải Phòng.

Cuối cùng, em chúc thầy cô cùng các cô, bác làm việc tại Công ty TNHH 1 thành viên than Nam Mẫu Vinacomin dồi dào sức khỏe, thành công, hạnh phúc trong cuộc sống.

Em xin chân thành cảm ơn!

DANH MỤC SƠ ĐỒ

<u>Sơ đồ 1.1</u> : Hạch toán tổng hợp CP NVLTT	20
<u>Sơ đồ 1.2</u> : Hạch toán tổng hợp CP NVTT	22
<u>Sơ đồ 1.3</u> : Hạch toán tổng hợp CP SXC	24
<u>Sơ đồ 1.4</u> : Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên	26
<u>Sơ đồ 1.5</u> : Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ	28
<u>Sơ đồ 1.6</u> : Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chứng từ	30
<u>Sơ đồ 2.1</u> : Bước công việc đào lò chuẩn bị trong than	34
<u>Sơ đồ 2.2</u> : Bước công việc đào lò trong đá	34
<u>Sơ đồ 2.3</u> : Sơ đồ khai thác than lò chợ.....	35
<u>Sơ đồ 2.4</u> : Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin năm 2012.....	37
<u>Sơ đồ 2.5</u> : Sơ đồ quản lý bộ phận sản xuất chính	40
<u>Sơ đồ 2.6</u> : Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin năm 2012.....	42
<u>Sơ đồ 2.7</u> : Sơ đồ trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký chứng từ áp dụng tại Công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin	45
<u>Sơ đồ 2.8</u> : Quy trình hạch toán chi phí NVLTT	48
<u>Sơ đồ 2.9</u> : Quy trình hạch toán chi phí NCTT	66
<u>Sơ đồ 2.10</u> : Quy trình hạch toán chi phí SXC.....	77

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 2.1: Phiếu xuất kho số 2492	50
Biểu 2.2: Phiếu xuất kho số 2902	51
Biểu 2.3: Bảng kê xuất sử dụng vật tư (giá thực tế)	52
Biểu 2.4: Bảng phân bổ nguyên vật liệu	54
Biểu 2.5: Bảng phân bổ công cụ dụng cụ	55
Biểu 2.6: Sổ chi tiết TK 6211.....	56
Biểu 2.7: Sổ tổng hợp TK 6211	57
Biểu 2.8: Bảng kê số 4 (TK 6211-Chi phí NVLTT).....	59
Biểu 2.9: Nhật ký chứng từ số 7	60
Biểu 2.10: Sổ cái theo hình thức NK-CT (TK 6211).....	61
Biểu 2.11: Bảng tổng hợp quỹ lương của phân xưởng KT1	63
Biểu 2.12: Bảng tính và thanh toán lương phân xưởng KT1	67
Biểu 2.13: Bảng chi tiết các khoản giảm trừ phân xưởng KT1	68
Biểu 2.14: Bảng tổng hợp lương toàn công ty	69
Biểu 2.15: Bảng phân bổ tiền lương và BHXH	70
Biểu 2.16: Sổ chi tiết TK 6221	72
Biểu 2.17: Sổ tổng hợp TK6221	73
Biểu 2.18: Bảng kê số 4 (TK 6221)	74
Biểu 2.19: Nhật ký chứng từ số 7 Phần I.....	75
Biểu 2.20: Sổ cái theo hình thức NK-CT.....	76
Biểu 2.21: Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ.....	80
Biểu 2.22: Sổ chi tiết TK 6271	82
Biểu 2.23: Sổ tổng hợp TK 6271	83
Biểu 2.24: Bảng kê số 4 TK 6271	84
Biểu 2.25: Nhật ký chứng từ số 7 Phần I.....	85
Biểu 2.26: Sổ cái theo hình thức NKCT TK 6271.....	86
Biểu 2.27: Bảng tính chi phí sản phẩm dở dang	90
Biểu 2.28: Bảng kê số 4 (TK 1541)	92
Biểu 2.29: Nhật ký chứng từ số 7 phần I	93

Biểu 2.30: Nhật ký chứng từ số 7 phần II	94
Biểu 2.31: Sổ cái theo hình thức NK-CT TK 1541	95
Biểu 2.32: Sổ tập hợp chi phí giai đoạn đào lò	100
Biểu 2.33: Sổ tập hợp chi phí giai đoạn khai thác hầm lò	101
Biểu 2.34: Sổ tập hợp chi phí giai đoạn sàng tuyển.....	102
Biểu 2.35: Thẻ tính giá thành sản phẩm theo giai đoạn (đào lò)	103
Biểu 2.36: Thẻ tính giá thành sản phẩm theo giai đoạn (khai thác hầm lò) .	104
Biểu 2.37: Thẻ tính giá thành sản phẩm theo giai đoạn (sàng tuyển).....	105
Biểu 2.38: Báo cáo giá thành than	107
Biểu 2.39: Sổ cái theo hình thức NK-CT TK 155	108
Biểu 3.1: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh.....	117
Biểu 3.2: Sổ chi phí SXKD TK 6271 tại công ty.....	118

***(Trích số liệu công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin
tháng 12 năm 2012)***

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển của nền kinh tế và sự đổi mới sâu sắc của cơ chế quản lý, hệ thống kế toán đã không ngừng đổi mới, hoàn thiện và phát triển góp phần tích cực vào việc quản lý tài chính Nhà nước nói chung và quản lý doanh nghiệp nói riêng.

Khai thác và chế biến than là một trong những ngành công nghiệp mũi nhọn ở nước ta. Nó có một vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân: là nguồn cung cấp năng lượng chủ yếu và là sản phẩm không thể thiếu trong sản xuất và đời sống, tham gia vào hầu hết các ngành công nghiệp lớn của đất nước như điện, cơ khí, phân bón, vật liệu xây dựng...

Công ty TNHH MTV Than Nam Mẫu Vinacomin là một đơn vị hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam. Ban lãnh đạo công ty cùng với đội ngũ công nhân viên đã luôn nỗ lực trong việc cải cách, sửa đổi bộ máy quản lý, tổ chức sản xuất, tổ chức lao động, chủ động trong sản xuất kinh doanh như tìm nguồn cung ứng vật tư đầu vào, nâng cao chất lượng sản phẩm,... Kết quả trong những năm gần đây Công ty đã hoàn thành và vượt kế hoạch sản xuất mà Tập đoàn giao phó.

Trong công tác quản lý doanh nghiệp, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là những chỉ tiêu quan trọng luôn được các nhà doanh nghiệp quan tâm vì chúng gắn liền với kết quả sản xuất kinh doanh. Thông qua số liệu do bộ phận kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cung cấp mà các nhà lãnh đạo doanh nghiệp biết được chi phí sản xuất và giá thành thực tế của mỗi loại sản phẩm cũng như kết quả của hoạt động SXKD tại doanh nghiệp, từ đó phân tích đánh giá tình hình thực hiện định mức, dự toán chi phí sử dụng lao động, vật tư... để đề ra phương hướng hữu hiệu nhằm thúc đẩy SXKD phát triển, doanh lợi ngày càng cao.

Vì vậy, kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn được xác định là khâu trọng tâm của công tác kế toán trong doanh nghiệp sản

xuất. Việc hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là việc làm thực sự cần thiết và có ý nghĩa.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, cùng với vốn kiến thức đã được học, những hiểu biết thu thập được trong quá trình thực tập tại công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin, em đã mạnh dạn đi sâu vào tìm hiểu và lựa chọn đề tài: ***“Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH một thành viên Than Nam Mẫu Vinacomin”*** làm khóa luận tốt nghiệp của mình.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

- Hệ thống hóa lý luận cơ bản về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.
- Mô tả và phân tích thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin.
- Đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- ❖ Đối tượng nghiên cứu: Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin.
- ❖ Phạm vi nghiên cứu:
 - Về không gian: đề tài được thực hiện tại Công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin.
 - Về thời gian: đề tài được thực hiện từ ngày 25/03/2013 đến 29/06/2013
 - Sử dụng số liệu năm 2012.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Các phương pháp kế toán. (Phương pháp chứng từ, phương pháp tài khoản, phương pháp tính giá, phương pháp tổng hợp cân đối).
- Phương pháp thống kê và so sánh.
- Phương pháp chuyên gia.

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu để kế thừa thành tựu.

5. Kết cấu khóa luận

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài bao gồm 3 chương chính :

Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin.

Chương 3: Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin.

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP

1.1 Một số vấn đề chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp

1.1.1 Khái niệm chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

1.1.1.1 Khái niệm chi phí sản xuất

❖ Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà thực tế doanh nghiệp phải chi ra có liên quan đến hoạt động sản xuất của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Các chi phí này phát sinh có tính chất thường xuyên gắn liền với quá trình sản xuất sản phẩm của một doanh nghiệp.

1.1.1.2 Khái niệm giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp phải chi ra có liên quan đến khối lượng công việc, sản phẩm, dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ.

Như vậy, Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất, phản ánh kết quả sử dụng các loại tài sản, vật tư, lao động, tiền vốn trong suốt quá trình sản xuất cũng như các giải pháp kinh tế kỹ thuật mà doanh nghiệp đang thực hiện nhằm đạt được những mục đích sản xuất khối lượng sản phẩm nhiều nhất với chi phí bỏ ra là thấp nhất. Giá thành còn là căn cứ để tính toán xác định hiệu quả các hoạt động sản xuất cũng như hiệu quả quản trị chi phí của doanh nghiệp. Bản chất của giá thành là sự chuyển dịch giá trị các yếu tố chi phí vào những sản phẩm, công việc, lao vụ nhất định đã hoàn thành.

1.1.2 Phân loại chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

1.1.2.1 Phân loại chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất bao gồm nhiều khoản chi có nội dung, công dụng và mục đích sử dụng khác nhau. Vì vậy để quản lý chi phí được chặt chẽ, theo dõi và hạch toán chi phí một cách có hệ thống, nâng cao chất lượng công tác kiểm tra và phân tích kinh tế trong các doanh nghiệp, cần phải phân loại chi phí theo các tiêu thức thích hợp. Tùy theo việc xem xét chi phí ở các góc độ khác nhau và mục đích quản lý chi phí mà chi phí sản xuất được phân loại theo các tiêu thức khác nhau.

❖ Phân loại chi phí theo yếu tố chi phí:

Theo chế độ hiện hành thuộc phạm vi kế toán tài chính thì căn cứ vào nội dung, tính chất kinh tế của chi phí sản xuất, toàn bộ chi phí sản xuất của doanh nghiệp được chia thành các yếu tố sau:

- Chi phí nguyên vật liệu: Bao gồm toàn bộ chi phí nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu phụ từng thay thế, vật liệu, thiết bị xây dựng cơ bản... mà doanh nghiệp sử dụng.

- Chi phí nhân công: Là toàn bộ tiền công và các trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo lương của công nhân viên hoạt động sản xuất trong doanh nghiệp.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định: Là toàn bộ số phải trích khấu hao trong kỳ đối với tất cả các loại tài sản cố định trong doanh nghiệp.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Là số tiền trả về các loại dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất trong doanh nghiệp.

- Chi phí bằng tiền khác: Là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất ngoài bốn yếu tố trên.

Với cách phân loại này, các doanh nghiệp biết được cơ cấu, tỷ trọng từng yếu tố chi phí, là cơ sở để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi phí sản xuất, xây dựng kế hoạch cung ứng, đảm bảo các yếu tố chi

phí sản xuất..., Trên cơ sở các yếu tố chi phí đã tập hợp được để lập báo cáo chi phí sản xuất theo từng yếu tố chi phí.

❖ **Phân loại theo khoản mục chi phí (theo mục đích, công dụng của chi phí)**

Theo cách phân loại này toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được chia ra thành các khoản mục:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: là toàn bộ các chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu động lực sử dụng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm.

- Chi phí nhân công trực tiếp: là toàn bộ tiền lương, tiền công, tiền trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm

- Chi phí sản xuất chung: là những chi phí dùng cho hoạt động sản xuất chung ở phân xưởng, tổ, đội sản xuất. Chi phí sản xuất chung bao gồm: chi phí nguyên vật liệu dùng cho phân xưởng, chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí bảo dưỡng sửa chữa, chi phí quản lý tại phân xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài, các chi phí bằng tiền khác.

Ngoài ra khi tính chỉ tiêu giá thành toàn bộ thì chỉ tiêu giá thành còn bao gồm khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng.

Phân loại chi phí theo công dụng kinh tế của chi phí có tác dụng phục vụ cho việc quản lý chi phí sản xuất theo định mức, dự toán chi phí, cung cấp số liệu cho việc tính giá thành sản xuất sản phẩm và phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, làm cơ sở để lập định mức chi phí sản xuất và lập kế hoạch giá thành sản phẩm cho kỳ sau nhằm mục đích hạ giá thành sản phẩm, nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Ngoài ra còn có một số cách phân loại chi phí sản xuất được sử dụng phổ biến trong hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm dưới góc độ kế toán quản trị.

Ngoài các cách phân loại ở trên, để phục vụ cho công tác quản lý và công tác kế toán chi phí sản xuất, chi phí sản xuất có thể còn được phân loại theo nhiều cách khác như:

- ❖ Phân loại chi phí sản xuất theo phương pháp tập hợp chi phí giá thành gồm: chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.
- ❖ Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ của chi phí với quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm gồm: chi phí cơ bản và chi phí chung.
- ❖ Phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí (theo mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với khối lượng hoạt động)
- ❖ Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ với các khoản mục trên báo cáo tài chính gồm: chi phí sản phẩm và chi phí thời kỳ.

1.1.2.2 Phân loại giá thành sản phẩm:

Để đáp ứng các yêu cầu của quản lý, hạch toán và kế hoạch hóa giá thành cũng như yêu cầu xây dựng giá cả hàng hóa, giá thành được xem xét dưới nhiều góc độ, nhiều phạm vi tính toán khác nhau. Cũng như chi phí sản xuất, tùy theo mục đích quản lý và yêu cầu hạch toán mà giá thành sản phẩm được phân thành các loại sau:

- ❖ **Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính giá thành**

Theo tiêu thức này, giá thành sản phẩm được chia thành:

- Giá thành kế hoạch: Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch. Việc tính giá thành kế hoạch do bộ phận kế hoạch của doanh nghiệp thực hiện và được tính trước khi bắt đầu quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm. Giá thành kế hoạch là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành của doanh nghiệp.

- Giá thành định mức: Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành và chỉ tính cho đơn vị sản phẩm. Giá thành định mức được xem như thước đo chính xác để xác định kết quả sử dụng các loại tài sản, vật tư, tiền vốn trong doanh nghiệp, giúp cho việc đánh giá đúng đắn các giải pháp kinh tế, kỹ thuật mà doanh nghiệp đã thực hiện trong quá trình hoạt động sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh. Cũng giống như giá thành

kế hoạch việc tính giá thành định mức cũng được tiến hành trước khi sản xuất chế tạo sản phẩm.

- Giá thành thực tế: Là giá thành được tính trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế đã phát sinh và tập hợp được trong kỳ và sản lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất ra trong kỳ. Giá thành thực tế chỉ có thể tính toán được sau khi kết thúc quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm được tính toán cho cả chi tiêu tổng giá thành và giá thành đơn vị. Giá thành thực tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh kết quả phấn đấu của doanh nghiệp trong quá trình tổ chức và sử dụng các giải pháp kinh tế, kỹ thuật ... để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm, là cơ sở để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước cũng như các đối tác liên doanh, liên kết.

❖ Phân loại giá thành sản phẩm theo phạm vi phát sinh chi phí:

Theo phạm vi phát sinh chi phí, chỉ tiêu giá thành được chia thành giá thành sản xuất và giá thành tiêu thụ.

- Giá thành sản xuất (Giá thành công xưởng) : Bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CPNVLT), chi phí nhân công trực tiếp (CPNCTT) và chi phí sản xuất chung (CPSXC) phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng sản xuất. Giá thành sản xuất của sản phẩm được sử dụng để ghi sổ cho sản phẩm đã hoàn thành nhập kho hoặc giao thẳng cho khách hàng, đồng thời là căn cứ để tính giá vốn hàng bán và lãi gộp trong kỳ ở các doanh nghiệp.

- Giá thành tiêu thụ (Giá thành toàn bộ): Bao gồm giá thành sản xuất, chi phí bán hàng...chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho sản phẩm tiêu thụ. Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ chỉ xác định và tính toán khi sản phẩm, công việc hoặc lao vụ đã được xác định là tiêu thụ. Giá thành toàn bộ là căn cứ để tính toán, xác định mức lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.

Cách phân loại như này có tác dụng giúp cho nhà quản lý biết được kết quả kinh doanh là lãi hay lỗ, giá trị lãi (lỗ) là bao nhiêu của từng mặt hàng, từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh.

1.1.3 Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong quá trình sản xuất ra sản phẩm. Chi phí sản xuất biểu hiện hao phí còn giá thành biểu hiện kết quả của quá trình sản xuất. Đây là hai mặt thống nhất trong một quá trình, chúng giống nhau về chất nhưng khác nhau về lượng.

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm đều là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ lao động sống, lao động vật hóa và nhiều chi phí cần thiết khác mà doanh nghiệp bỏ ra trong quá trình sản xuất. Tuy nhiên, phạm vi và nội dung của chúng có những điểm khác nhau.

Thứ nhất, chi phí sản xuất gắn liền với từng thời kỳ phát sinh chi phí còn giá thành sản phẩm lại gắn với từng khối lượng sản phẩm, công việc, lao vụ đã sản xuất hoặc hoàn thành.

Thứ hai, về mặt lượng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có thể khác khi có sản phẩm sản xuất dở dang đầu kỳ hoặc cuối kỳ. Sự khác nhau về mặt lượng và mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm thể hiện ở công thức tính giá thành sản phẩm tổng quát sau đây:

Tổng giá thành sản phẩm sản xuất trong kỳ	=	Chi phí dở dang đầu kỳ	+	CP sản xuất phát sinh trong kỳ	-	Chi phí dở dang cuối kỳ
--	---	-------------------------------	---	---------------------------------------	---	--------------------------------

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai mặt thống nhất của một quá trình, chúng có mối quan hệ mật thiết và tác động qua lại lẫn nhau. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay, sự cạnh tranh đã trở thành một tất yếu thì việc tiết kiệm chi phí nhằm hạ giá thành sản phẩm luôn là sự quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp.

1.1.4 Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

1.1.4.1 Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất

a) Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

❖ Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất:

Trong doanh nghiệp, chi phí sản xuất phát sinh gắn liền với nơi diễn ra hoạt động sản xuất và sản phẩm được sản xuất. Xác định đối tượng tập hợp CPSX là khâu đầu tiên cần thiết của công tác kế toán CPSX. Vì vậy, kế toán cần xác định đúng đắn đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, để từ đó tổ chức thực hiện công tác tập hợp chi phí sản xuất, cung cấp số liệu cho việc tính giá thành sản phẩm.

Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi, giới hạn mà chi phí sản xuất cần phải tập hợp nhằm đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát chi phí sản xuất và phục vụ công tác tính giá thành sản phẩm.

Thực chất của việc xác định đối tượng tập hợp CPSX là xác định nơi phát sinh chi phí và đối tượng chịu chi phí.

Để xác định đúng đối tượng hạch toán CPSX cần phải căn cứ vào:

- Đặc điểm tổ chức sản xuất.
- Quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất sản phẩm.
- Đặc điểm tổ chức, yêu cầu trình độ quản lý doanh nghiệp.

Trên cơ sở trên đối tượng hạch toán CPSX có thể là:

- Từng giai đoạn hay toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất.
- Từng phân xưởng, từng tổ, đội sản xuất.
- Từng nhóm sản phẩm, từng sản phẩm, từng chi tiết sản phẩm...
- Từng công trình xây dựng, từng đơn đặt hàng

Như vậy, xác định đúng đối tượng tập hợp CPSX phù hợp với tình hình hoạt động, đặc điểm qui trình sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp thì mới có thể đáp ứng tốt yêu cầu quản lý CPSX, tổ chức tốt công tác kế toán tập hợp CPSX từ khâu ghi chép ban đầu, mở sổ và ghi sổ kế toán, tổng hợp số liệu, phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm.

❖ Kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Sản phẩm dở dang là sản phẩm chưa đi qua tất cả các công đoạn của quá trình sản xuất, còn đang dang dở trên dây chuyền sản xuất hay ở các phân xưởng sản xuất.

Để tính được giá thành sản phẩm doanh nghiệp cần thiết phải đánh giá sản phẩm dở dang. Đánh giá SPDD là xác định phần CPSX dở dang nằm trong SPDD cuối kỳ. Việc đánh giá giá trị sản phẩm dở dang là một trong những yếu tố quyết định đến tính trung thực, hợp lý của giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Tùy thuộc vào mức độ, thời gian tham gia của chi phí vào quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm và yêu cầu trình độ quản lý của doanh nghiệp mà lựa chọn phương pháp đánh giá SPDD cuối kỳ cho phù hợp.

• **Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Theo phương pháp này chúng ta chỉ tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp còn các khoản chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tính cả cho sản phẩm hoàn thành.

Kế toán xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo công thức:

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí NVLTT phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

Phương pháp này vận dụng phù hợp cho những doanh nghiệp mà chi phí nguyên vật liệu phát sinh cấu thành trong giá thành sản phẩm chiếm tỷ trọng cao.

• **Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương**

Theo phương pháp này, ta dựa vào mức độ hoàn thành và số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ để quy đổi sản phẩm dở dang ra sản phẩm hoàn thành (hoàn thành tương đương). Sau đó tính toán từng khoản mục chi phí hoặc yếu tố chi phí nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Kê toán giả định:

+ Đối với chi phí bỏ hết 1 lần vào sản xuất ngay từ đầu quy trình công nghệ, được coi như phân bổ đồng đều cho cả sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang (thông thường là 621)

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí NVL} \\ \text{trong sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí NVL trong sản} \\ \text{phẩm dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí NVL phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{hoàn thành} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

+ Đối với chi phí bỏ dần vào quy trình sản xuất (thường là 622, 627), gọi là chi phí chế biến được phân bổ cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành thực tế.

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí chế} \\ \text{biến trong sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí chế biến} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí chế biến phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm hoàn thành} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm hoàn} \\ \text{thành tương đương} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm hoàn} \\ \text{thành tương} \\ \text{đương} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm hoàn} \\ \text{thành tương đương} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array} \times \text{Mức độ hoàn thành}$$

Giá trị SP dở dang cuối kỳ = Tổng các chi phí sản xuất nằm trong SPDD cuối kỳ

Khi áp dụng phương pháp này kết quả tính toán giá trị sản phẩm dở dang mang tính chính xác cao. Tuy nhiên, khối lượng tính toán lớn nên tốn khá nhiều thời gian và công sức. Mặt khác, việc xác định mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang là một công việc phức tạp mang tính chủ quan.

Vì vậy, phương pháp này chỉ thích hợp khi các chi phí chế biến chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu giá thành, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ nhiều, biến động lớn so với đầu kỳ.

- **Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến.**

Phương pháp này tương tự như phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương, chỉ có 1 điểm khác là chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được giả định hoàn thành 50%.

- **Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính.**

Theo phương pháp này, kế toán giả định trong sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ có chi phí nguyên vật liệu chính mà không tính đến các chi phí sản xuất khác (chi phí nguyên vật liệu phụ, chi phí chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung...).

Kế toán xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo công thức:

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí NVLC phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

Phương pháp này vận dụng phù hợp cho những doanh nghiệp mà chi phí nguyên vật liệu chính phát sinh cấu thành trong giá thành sản phẩm chiếm tỷ trọng cao.

- **Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức**

Phương pháp này chỉ áp dụng thích hợp với doanh nghiệp đã xây dựng được hệ thống định mức và dự toán chi phí hoặc thực hiện phương pháp tính giá thành định mức.

Theo phương pháp này, kế toán căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang, mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang ở từng công đoạn sản xuất và chi phí sản xuất định mức ở từng công đoạn sản xuất để tính ra giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Kế toán xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang cuối} \\ \text{kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{định mức đơn vị} \\ \text{sản phẩm} \end{array} \times \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức độ} \\ \text{hoàn thành} \end{array} \right)$$

b) Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất

Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất là hệ thống các phương pháp được sử dụng để tập hợp và phân bổ các chi phí trong giới hạn của đối tượng tập hợp chi phí sản xuất đã xác định. Tùy thuộc vào khả năng qui nạp chi phí vào các đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất, kế toán áp dụng phương pháp tập hợp chi phí sản xuất một cách phù hợp.

* **Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp** : áp dụng đối với các chi phí có thể tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng tập hợp chi phí. Đây là phương pháp tập hợp chi phí chính xác nhất, đồng thời lại theo dõi trực tiếp chi phí liên quan tới các đối tượng cần theo dõi. Nó có ý nghĩa rất to lớn đối với kế toán quản trị của doanh nghiệp. Tuy nhiên không phải bao giờ cũng sử dụng được phương pháp này. Trên thực tế có rất nhiều chi phí liên quan đến các đối tượng và không thể theo dõi riêng được. Tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp trực tiếp tốn rất nhiều thời gian, công sức nhưng chính xác, hiệu quả.

* **Phương pháp phân bổ gián tiếp** : được áp dụng khi một loại chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất không thể tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng, trường hợp này phải lựa chọn tiêu chuẩn hợp lý để tiến hành phân bổ chi phí cho các đối tượng liên quan theo công thức:

$$H = \frac{C}{T}$$

Trong đó:

H : hệ số phân bổ chi phí

C : Tổng chi phí sản xuất đã tập hợp cần phân bổ

T : Tổng đại lượng của tiêu thức phân bổ của các đối tượng

Tính mức chi phí cho từng đối tượng:

$$C_i = H * T_i$$

Trong đó: C_i : Chi phí phân bổ cho đối tượng i

H : Hệ số phân bổ

T_i : Đại lượng của tiêu chuẩn phân bổ của đối tượng i

Phương pháp này giúp cho công việc kế toán trở nên nhẹ nhàng hơn, không phải theo dõi chi tiết cụ thể cho từng đối tượng. Tuy nhiên việc phân bổ giá thành có tính chính xác không cao, sự chính xác phụ thuộc chủ yếu vào việc lựa chọn tiêu thức phân bổ.

1.1.4.2 Đối tượng và phương pháp tính giá thành sản phẩm

a) Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Đối tượng tính giá thành là sản phẩm cuối cùng của quy trình sản xuất (bán thành phẩm, thành phẩm...) hay đang trên dây chuyền sản xuất tùy theo yêu cầu của chế độ hạch toán kinh tế mà doanh nghiệp áp dụng và quá trình tiêu thụ sản phẩm. Cần phải tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Căn cứ vào đặc điểm, tình hình sản xuất kinh doanh, loại sản phẩm của doanh nghiệp để xác định đối tượng tính giá thành cho phù hợp với thực tế:

- Với sản xuất đơn chiếc và sản xuất hàng loạt nhỏ thì đối tượng tính giá thành là sản phẩm của từng đơn đặt hàng.
- Đối với sản xuất hàng loạt và khối lượng lớn phụ thuộc vào quy trình sản xuất giản đơn hay phức tạp mà đối tượng tính giá thành có thể là sản phẩm cuối cùng hay bán thành phẩm.

Căn cứ vào quá trình công nghệ sản xuất của doanh nghiệp:

- Nếu quy trình giản đơn thì đối tượng tính giá thành là sản phẩm ở cuối công nghệ.
- Ngược lại nếu quy trình công nghệ phức tạp theo kiểu chế biến liên tục thì đối tượng tính giá thành có thể là thành phẩm ở bước chế tạo cuối cùng hoặc bán thành phẩm ở từng bước chế tạo.

b) Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Trên cơ sở các CPSX thực tế phát sinh đã tập hợp được và kết quả đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ, kế toán tiến hành tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành bằng các phương pháp tính giá phù hợp.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là một phương pháp hoặc hệ thống các phương pháp được sử dụng để tính giá thành của đơn vị sản phẩm, nó mang tính thuần túy kỹ thuật tính toán chi phí cho từng đối tượng tính giá thành.

Tùy vào đặc điểm của đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm mà lựa chọn phương pháp tính giá cho phù hợp. Lựa chọn đúng đắn phương pháp tính giá thành sẽ góp phần vào việc hạ giá thành sản phẩm, đẩy mạnh tiêu thụ, tăng nhanh vòng quay vốn và đem lại lợi nhuận ngày càng nhiều cho doanh nghiệp.

❖ Phương pháp giản đơn (phương pháp trực tiếp)

Phương pháp này căn cứ trực tiếp vào số CPSX thực tế phát sinh đã tập hợp được cho từng đối tượng chịu chi phí, số CPSX tính cho số lượng sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ cũng như kết quả sản phẩm để tính ra giá thành thực tế của toàn bộ sản phẩm và đơn vị sản phẩm theo công thức sau:

<i>Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành</i>	=	<i>Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ</i>	+	<i>Chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong kỳ</i>	-	<i>Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ</i>
--	----------	---	----------	---	----------	--

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}$$

Phương pháp tính giá thành gián đơn (trực tiếp) được áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp có quy trình công nghệ gián đơn, sản xuất khép kín, chủng loại mặt hàng ít, khối lượng nhiều, chu kỳ sản xuất ngắn.

❖ *Phương pháp hệ số.*

Phương pháp này được áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp trong cùng một quy trình công nghệ thu được nhiều loại sản phẩm khác nhau (với cùng lượng NVL trực tiếp bỏ vào từ đầu), các sản phẩm này có thể quy đổi về sản phẩm gốc và chi phí không tập hợp riêng được cho từng loại sản phẩm.

Trường hợp này đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ quy trình công nghệ, còn đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm.

Ngoài ra khi áp dụng phương pháp này phải xác định được hệ số tính giá thành cho từng loại sản phẩm.

Để tính giá thành cho từng loại sản phẩm, kế toán căn cứ vào hệ số quy đổi để quy tất cả các loại sản phẩm khác nhau về sản phẩm gốc (sản phẩm tiêu chuẩn). Hệ số quy đổi được xây dựng dựa trên đặc điểm kinh tế hoặc tính chất của sản phẩm, trong đó sản phẩm có đặc trưng tiêu biểu mang hệ số 1.

Sau đó áp dụng công thức tính giá thành đơn vị cho sản phẩm gốc. Cuối cùng, căn cứ vào hệ số quy đổi và giá thành đơn vị chuẩn ở trên để tính giá thành thực tế cho từng sản phẩm cụ thể.

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc} = \frac{\text{Tổng giá thành sản xuất của tất cả các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sản phẩm gốc được quy đổi từ tất cả các loại sản phẩm}}$$

$$\text{Tổng giá thành sản xuất của tất cả các loại sản phẩm} = \text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{CP sản xuất phát sinh trong kỳ} - \text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

$$\text{Tổng số sản phẩm gốc hoàn thành} = \sum \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm loại } i(Q_i) \\ \times \\ \text{Hệ số quy đổi của sản phẩm loại } i(H_i) \end{array} \right)$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm loại } i = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc} \times \text{Hệ số quy đổi sản phẩm } i$$

❖ Phương pháp tỷ lệ:

Phương pháp này được áp dụng trong những doanh nghiệp có cùng quy trình công nghệ sản xuất, cùng sử dụng các yếu tố đầu vào, sản xuất ra các loại sản phẩm khác nhau về kích cỡ, quy cách, phẩm chất,...nhưng lại không quy đổi ra sản phẩm tiêu chuẩn được. Vì những sản phẩm này có giá trị sử dụng khác nhau chẳng hạn như trong doanh nghiệp chế biến đồ gỗ, cơ khí chế tạo,...

Theo phương pháp này, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là nhóm sản phẩm cùng loại hoặc phân xưởng sản xuất, đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành.

Để tính được giá thành sản phẩm, kế toán sử dụng nhiều tiêu thức phân bổ khác nhau như giá thành kế hoạch, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, trọng lượng sản phẩm,... Thông thường có thể sử dụng giá thành kế hoạch hoặc giá thành định mức để tính tỷ lệ chi phí và dựa vào đó tính toán ra giá thành thực tế cho từng loại sản phẩm.

$$\text{Tổng giá thành kế hoạch (định mức) các loại sản phẩm} = \sum \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng từng loại sản phẩm hoàn thành thực tế} \\ \times \\ \text{Giá thành kế hoạch (định mức) đơn vị sản phẩm từng loại} \end{array} \right)$$

$$\begin{array}{cccc} \textit{Tổng giá thành} & & \textit{Chi phí sản} & & \textit{Tổng chi phí sản} & & \textit{Chi phí sản} \\ \textit{thực tế các loại} & = & \textit{phẩm dở} & + & \textit{xuất phát sinh} & - & \textit{phẩm dở dang} \\ \textit{sản phẩm} & & \textit{đang đầu kỳ} & & \textit{trong kỳ} & & \textit{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccc} \textit{Giá thành thực tế} & = & \textit{Giá thành kế hoạch (định mức)} \\ \textit{sản phẩm loại i} & & \textit{sản phẩm loại i} \end{array} \times \textit{Tỷ lệ chi phí}$$

$$\textit{Tỷ lệ chi phí} = \frac{\textit{Tổng giá thành thực tế của các loại sản phẩm}}{\textit{Tổng giá thành kế hoạch (định mức) của các loại sản phẩm}}$$

❖ Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ:

Phương pháp này được áp dụng thích hợp đối với các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình, thu được cả sản phẩm chính và sản phẩm phụ (các doanh nghiệp chế biến đường, rượu, bia, xay xát lương thực,...).

Theo phương pháp này, đối tượng tập hợp chi phí là cả quy trình công nghệ sản xuất, đối tượng tính giá thành là sản phẩm chính.

Khi tính giá trị sản phẩm chính, kế toán phải loại trừ giá trị sản phẩm phụ thu được ra khỏi tổng chi phí sản xuất sản phẩm.

Giá trị sản phẩm phụ thu hồi có thể xác định được theo nhiều phương pháp như giá ước tính, giá kế hoạch, giá nguyên liệu ban đầu,...

$$\begin{array}{cccccc} \textit{Tổng giá} & & \textit{Giá trị sản} & & \textit{Tổng chi phí} & & \textit{Giá trị sản} & & \textit{Giá trị sản} \\ \textit{thành sản} & & \textit{phẩm chính} & & \textit{sản xuất phát} & & \textit{phẩm phụ} & & \textit{phẩm chính} \\ \textit{phẩm chính} & = & \textit{dở dang} & + & \textit{sinh trong kỳ} & - & \textit{thu hồi} & - & \textit{dở dang cuối} \\ \textit{hoàn thành} & & \textit{đầu kỳ} & & & & \textit{ước tính} & & \textit{kỳ} \end{array}$$

❖ Phương pháp tổng cộng chi phí

Áp dụng với các doanh nghiệp mà sản phẩm hoàn thành trong quy trình công nghệ bao gồm nhiều chi tiết, bộ phận cấu thành. Quá trình sản xuất được

thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ để lắp ráp ra sản phẩm hoàn chỉnh.

Do đó, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thường là các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay các giai đoạn, bộ phận sản xuất. Đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành. Giá thành sản xuất được xác định bằng cách cộng chi phí sản xuất của các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay tổng chi phí sản xuất của các giai đoạn, bộ phận sản xuất tạo nên sản phẩm:

$$\text{Giá thành sản phẩm} = Z_1 + Z_2 + \dots + Z_n$$

Trong đó Z_1, Z_2, \dots, Z_n là giá thành từng chi tiết, bộ phận của sản phẩm.

Phương pháp tổng cộng chi phí được áp dụng phổ biến trong các doanh nghiệp dệt, nhuộm, cơ khí chế tạo, lắp ráp linh kiện, may mặc...

❖ *Phương pháp đơn đặt hàng*

Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng được áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp sản xuất đơn chiếc hoặc hàng loạt nhỏ theo đơn đặt hàng của khách hàng. Đặc điểm của phương pháp này là tính giá thành riêng biệt theo từng đơn đặt hàng nên đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng đơn đặt hàng và đối tượng tính giá thành là sản phẩm của từng đơn đặt hàng.

Theo phương pháp này, chi phí nào liên quan trực tiếp đến từng đơn đặt hàng, thì sẽ được tập hợp trực tiếp cho đơn đặt hàng đó. Những chi phí liên quan đến nhiều đơn đặt hàng khác nhau thì tập hợp riêng sau đó phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo tiêu thức hợp lý. Nội dung cụ thể bao gồm:

- Mở sổ, thẻ kế toán để tập hợp CPSX phát sinh từ khi đơn đặt hàng bắt đầu thực hiện.

- Tổ chức tập hợp CPSX theo từng đơn đặt hàng với từng loại chi phí như sau:

+ Với chi phí trực tiếp tập hợp thẳng cho từng đơn đặt hàng

+ Các chi phí chung sau khi tập hợp được sẽ lựa chọn tiêu thức phân bổ phù hợp rồi tiến hành phân bổ cho từng đơn đặt hàng.

- Hàng tháng tập hợp chi phí sản xuất phát sinh liên quan đến từng đơn đặt hàng.

- Khi đơn đặt hàng hoàn thành tiến hành tổng cộng CPSX hàng tháng đã tập hợp được để tính tổng giá thành và giá thành thực tế của đơn đặt hàng.

- Nếu có đơn đặt hàng nào đó mà cuối tháng vẫn chưa thực hiện xong thì việc tổng hợp chi phí của đơn đặt hàng đến cuối tháng đó chính là chi phí sản xuất dở dang của đơn đặt hàng.

Việc tính giá thành chỉ tiến hành khi đơn đặt hàng hoàn thành nên kỳ tính giá thành thường không trùng với kỳ hạch toán.

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành của đơn hàng} = \text{Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}$$

$$\text{Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành của đơn hàng}}$$

Nếu trong đơn đặt hàng có nhiều sản phẩm thì có thể kết hợp với phương pháp giản đơn, hệ số,...

1.1.5 Nhiệm vụ kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Để tổ chức tốt kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, đáp ứng tốt yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

- Xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp và yêu cầu quản lý.
- Tổ chức vận dụng các tài khoản kế toán để hạch toán CPSX và giá thành sản phẩm phù hợp với phương pháp kế toán hàng tồn kho mà doanh nghiệp đã lựa chọn.

- Tổ chức tập hợp, kết chuyển hoặc phân bổ chi phí sản xuất theo đúng đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất đã xác định, theo yếu tố chi phí và khoản mục giá thành.
- Lập báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố, định kỳ tổ chức phân tích chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm ở doanh nghiệp.
- Tổ chức kiểm kê đánh giá khối lượng sản phẩm dở dang một cách khoa học, hợp lý, xác định giá thành và hạch toán giá thành sản phẩm sản xuất trong kỳ một cách đầy đủ, chính xác.

1.2 Tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

1.2.1 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kê khai thường xuyên (KKTX)

1.2.1.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CPNVLTT):

CPNVLTT bao gồm các chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu mà doanh nghiệp sử dụng trực tiếp vào việc sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện lao vụ trong phạm vi phân xưởng sản xuất.

Trong kỳ, kế toán căn cứ vào các chứng từ xuất kho và phương pháp tính giá nguyên vật liệu xuất dùng để tính ra giá trị thực tế nguyên vật liệu xuất dùng. Sau đó, căn cứ vào đối tượng tập hợp CPSX đã xác định để tập hợp CPNVLTT. Trường hợp nguyên vật liệu xuất dùng có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí, không thể tổ chức hạch toán riêng được thì phải áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp để phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan. Tiêu thức phân bổ thường được sử dụng là phân bổ theo định mức tiêu hao, theo hệ số, theo số lượng sản phẩm....

Kế toán phân bổ theo công thức sau:

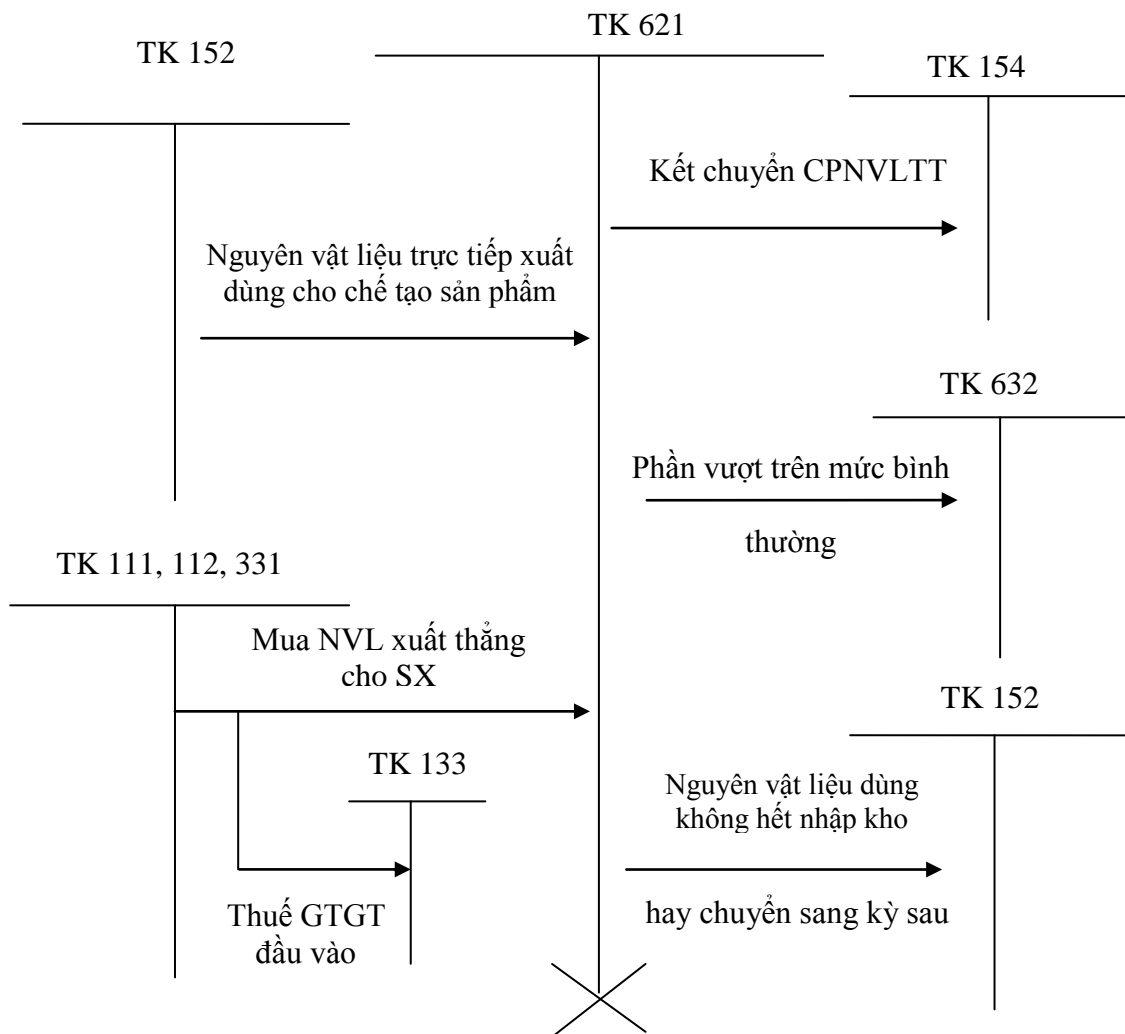
$$\begin{array}{l} \text{Chi phí nguyên vật} \\ \text{liệu phân bổ cho} \\ \text{từng đối tượng} \end{array} = \frac{\text{Tổng chi phí nguyên vật liệu}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ}} \times \begin{array}{l} \text{Tiêu thức phân} \\ \text{bổ của từng} \\ \text{đối tượng} \end{array}$$

Đề tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp dùng trong kỳ, kế toán sử dụng TK621 **“Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”**

Tài khoản 621 mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp CPSX và cuối kỳ không có số dư.

❖ Chứng từ kế toán sử dụng: Các chứng từ liên quan đến kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp gồm: phiếu xuất kho, bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, Hóa đơn kiêm phiếu xuất kho.

Sơ đồ 1.1 Hạch toán tổng hợp CPNVLTT



1.2.1.2 Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp (CPNCTT)

CPNCTT là những khoản tiền phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các loại lao vụ, dịch vụ gồm: tiền lương chính, lương phụ, các khoản phụ cấp có tính chất lương (phụ cấp khu vực, đất đỏ, độc hại, phụ cấp làm đêm, thêm giờ, các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp) của công nhân trực tiếp sản xuất.

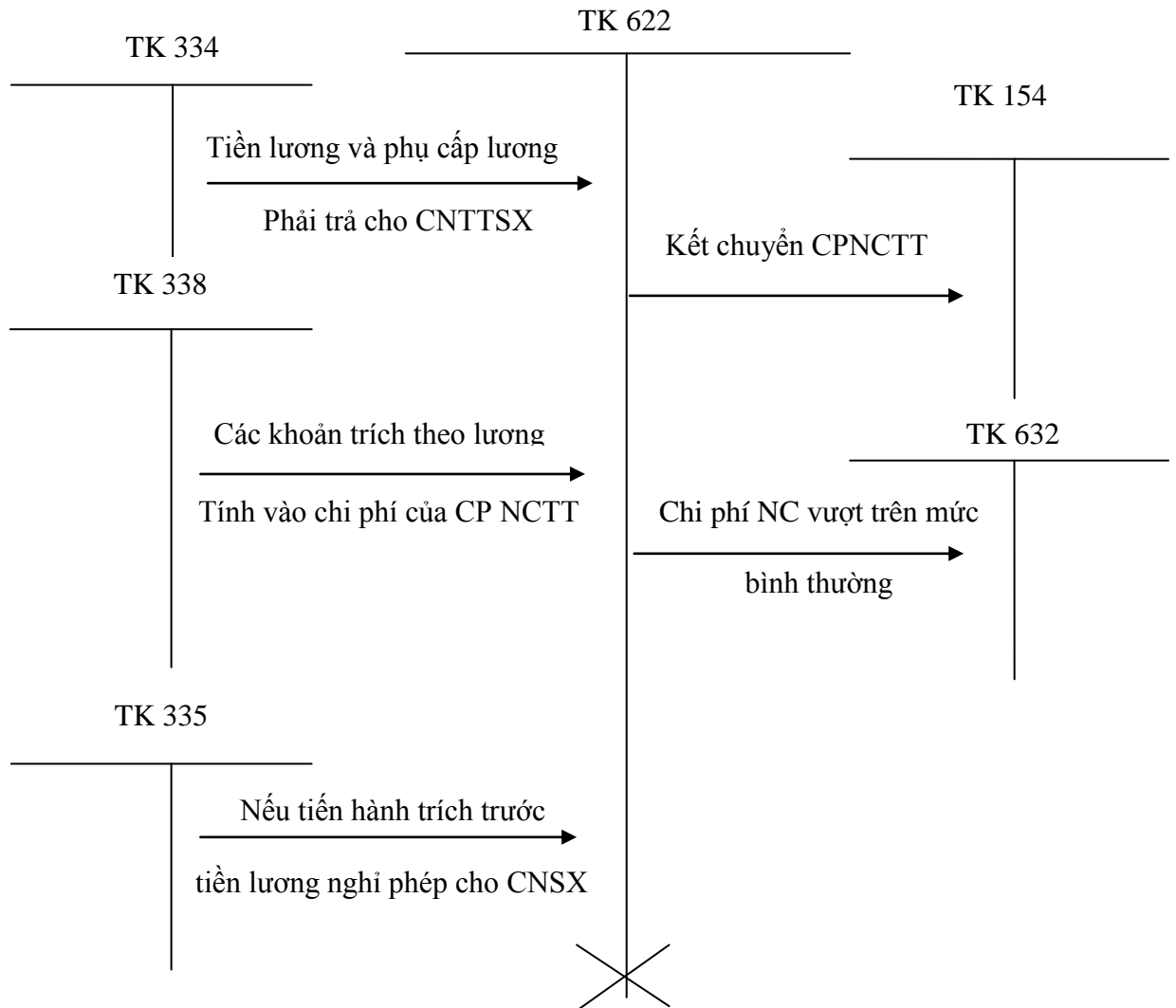
Phương pháp tập hợp: chi phí nhân công trực tiếp phát sinh liên quan đến đối tượng chịu chi phí nào thì tập hợp trực tiếp cho đối tượng đó. Tuy nhiên, nếu chi phí nhân công trực tiếp phát sinh liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí thì kế toán sử dụng phương pháp phân bổ gián tiếp theo tiêu thức phân bổ hợp lý. Những tiêu thức phân bổ có thể là: số giờ công hoặc ngày công tiêu chuẩn, tiền lương định mức, tiền lương chính, hệ số phân bổ được quy định... Các khoản trích theo lương tính vào chi phí NCTT được tính căn cứ vào tổng số tiền lương công nhân sản xuất trực tiếp và tỷ lệ trích theo quy định hiện hành của từng thời kỳ.

$$\text{Tiền lương CNSX phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \times \text{Tổng CP NCTT cần phân bổ}$$

Để hạch toán CPNCTT, kế toán sử dụng TK 622 “**Chi phí nhân công trực tiếp**”

Tài khoản 622 mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp CPSX và cuối kỳ không có số dư.

Chứng từ kế toán sử dụng: Bảng chấm công, Bảng thanh toán lương, Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương.

Sơ đồ 1.2 Hạch toán tổng hợp CPNCTT

1.2.1.3 Hạch toán chi phí sản xuất chung

CPSXC là những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau CPNVLTT, CPNCTT và CPSDMTC. Đây là những chi phí liên quan đến việc tổ chức, quản lý và phục vụ sản xuất ở các phân xưởng, tổ, đội sản xuất, chi phí nhân viên quản lý phân xưởng. Để phản ánh chính xác CPSXC được hạch toán chi tiết theo từng địa điểm phát sinh (Phân xưởng, bộ phận sản xuất, từng công trình hoặc hạng mục công trình...).

Phương pháp tập hợp: Chi phí SXC được tập hợp theo từng địa điểm phát sinh chi phí. Một doanh nghiệp có nhiều phân xưởng sản xuất phải mở sổ chi tiết để tập hợp chi phí SXC cho từng phân xưởng. Chi phí SXC của phân xưởng nào được kết chuyển vào sản phẩm, công việc của phân xưởng đó. Tuy nhiên nếu phân xưởng có nhiều loại sản phẩm thì phải tiến hành phân bổ chi phí SXC cho các sản phẩm, công việc có liên quan theo 1 tiêu thức phân bổ hợp lý (chi phí NVL trực tiếp, chi phí NCTT, chi phí SXC định mức...)

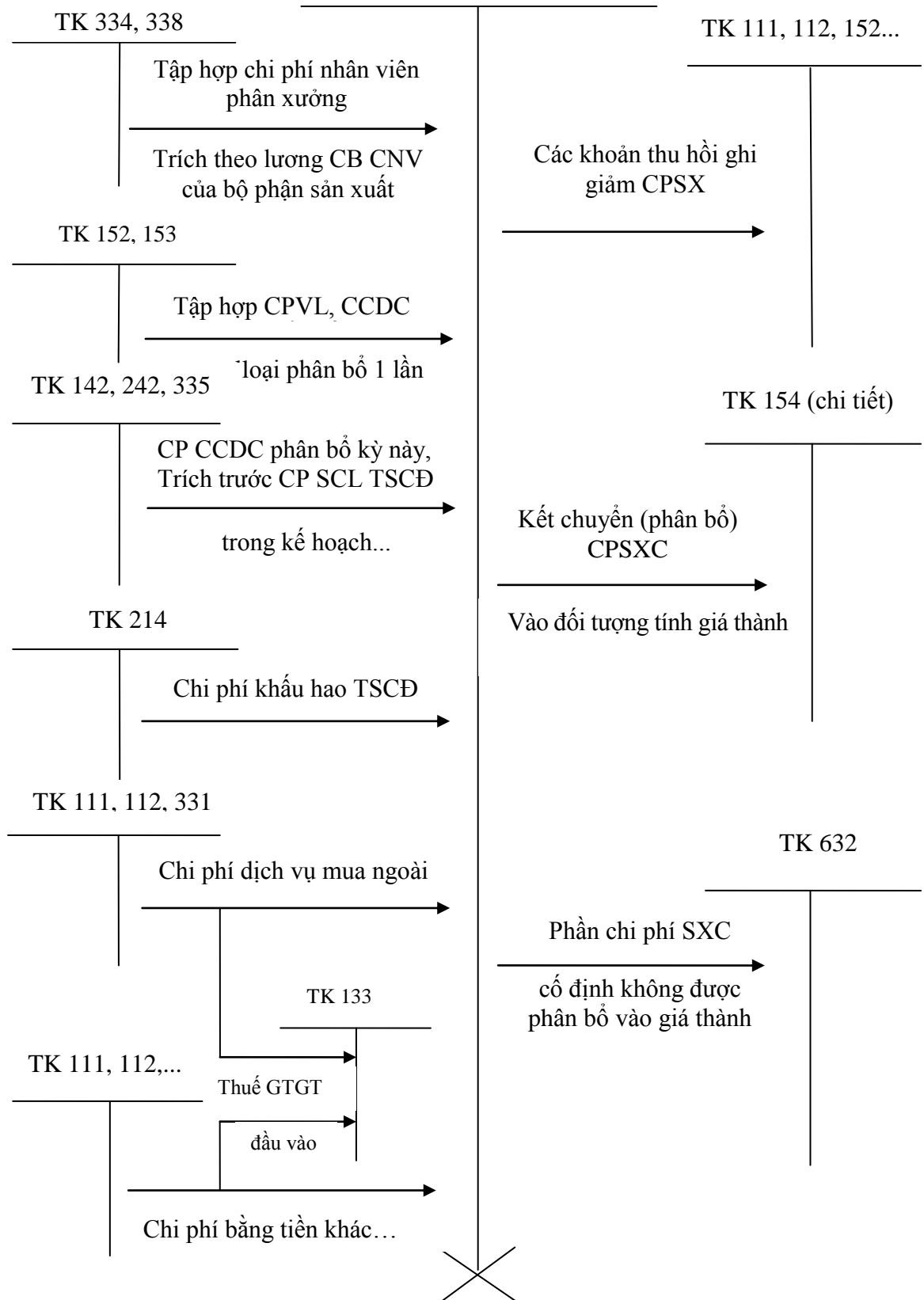
$$\text{Mức CPSXC phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \times \text{Tổng CPSXC cần phân bổ}$$

Để theo dõi các khoản CPSXC, kế toán sử dụng TK 627 “Chi phí sản xuất chung” và các tài khoản cấp 2 của 627 để tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung. Tùy thuộc vào yêu cầu quản lý, doanh nghiệp có thể mở thêm một số tài khoản cấp 2 phản ánh nội dung chi phí và yếu tố chi phí thích hợp.

Chứng từ kế toán sử dụng: Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương phản ánh chi phí nhân công thuộc chi phí SXC, Bảng phân bổ nguyên vật liệu, CCDC và các chứng từ liên quan, Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, chứng từ gốc liên quan đến chi phí mua ngoài sử dụng cho SXC...

Sơ đồ 1.3 Hạch toán tổng hợp CPSXC

TK 627



1.2.1.4. Tổng hợp chi phí sản xuất, kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

❖ Tổng hợp chi phí sản xuất:

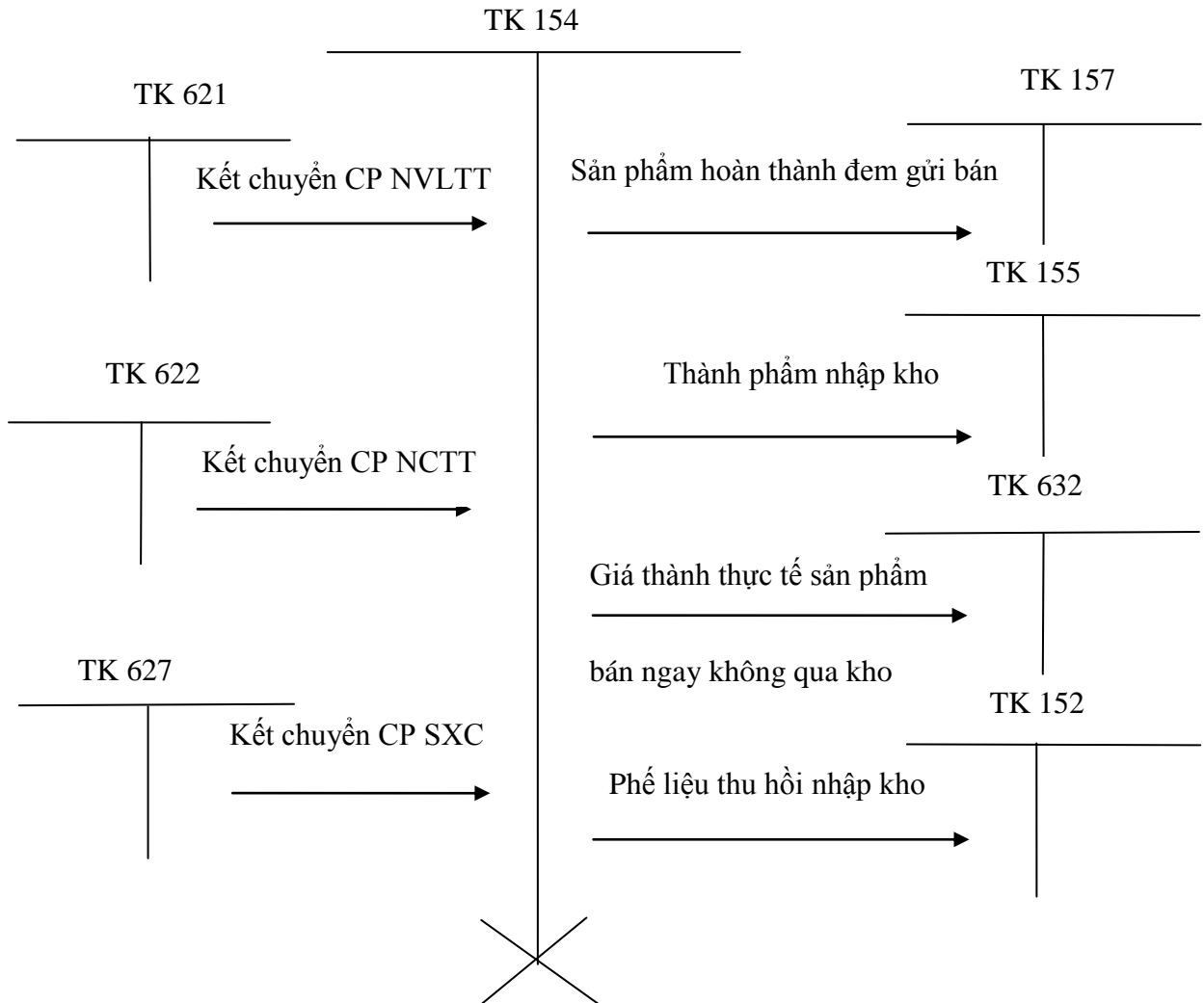
Đề tập hợp chi phí sản xuất toàn DN kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KCTX sử dụng tài khoản 154 – “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”. Cuối kỳ các chi phí sản xuất TK 621, 622, 627 được tổng hợp vào bên Nợ TK 154 để tính giá thành sản phẩm của doanh nghiệp trong kỳ. Tài khoản 154 được mở chi tiết theo từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành.

Kết cấu tài khoản 154:

TK 154

<u>Dư đầu kỳ: Chi phí thực tế của SP, lao vụ, dịch vụ dở dang, chưa hoàn thành đầu kỳ.</u>	
K/c các chi phí sản xuất trong kỳ (chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung)	-Các khoản giảm trừ chi phí sản phẩm -Tổng giá thành sản xuất thực tế hay chi phí thực tế của sp hoàn thành
Σ PS Nợ	Σ PS Có
<u>Dư cuối kỳ: Chi phí thực tế của SP, lao vụ, dịch vụ dở dang, chưa hoàn thành cuối kỳ.</u>	

Sơ đồ 1.4 Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên



1.2.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Phương pháp kiểm kê định kỳ là phương pháp kế toán không theo dõi phản ánh thường xuyên liên tục tình hình nhập xuất vật liệu, công cụ dụng cụ thành phẩm, hàng hoá trên các tài khoản tồn kho tương ứng. Giá trị vật tư hàng hoá mua vào và nhập kho trong kỳ được theo dõi phản ánh ở một tài khoản riêng là TK 611 "Mua hàng" còn các tài khoản tồn kho chỉ phản ánh giá trị hàng tồn kho vào lúc đầu kỳ.

- Để tập hợp chi phí NVLTT, NCTT chi phí sản xuất chung kế toán vẫn sử dụng các tài khoản 621, 622, 623, 627.

Đối với chi phí NVLTT 621 ” chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp” thì phương pháp hạch toán tập hợp chi phí được ghi một lần vào cuối kỳ.


Tài khoản 621 không có số dư.

Còn các tài khoản 622, 623, 627 tập hợp chi phí tương ứng giống như phương pháp kê khai thường xuyên. Cuối kỳ, để tính giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ, kế toán tiến hành kết chuyển CP NCTT, CP SD MTC, CP SXC vào TK 631.

Riêng TK 154 không dùng để tập hợp chi phí sản xuất mà để phản ánh chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ hoặc cuối kỳ.

Để tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong kỳ kế toán sử dụng tài khoản 631 "Giá thành sản xuất".

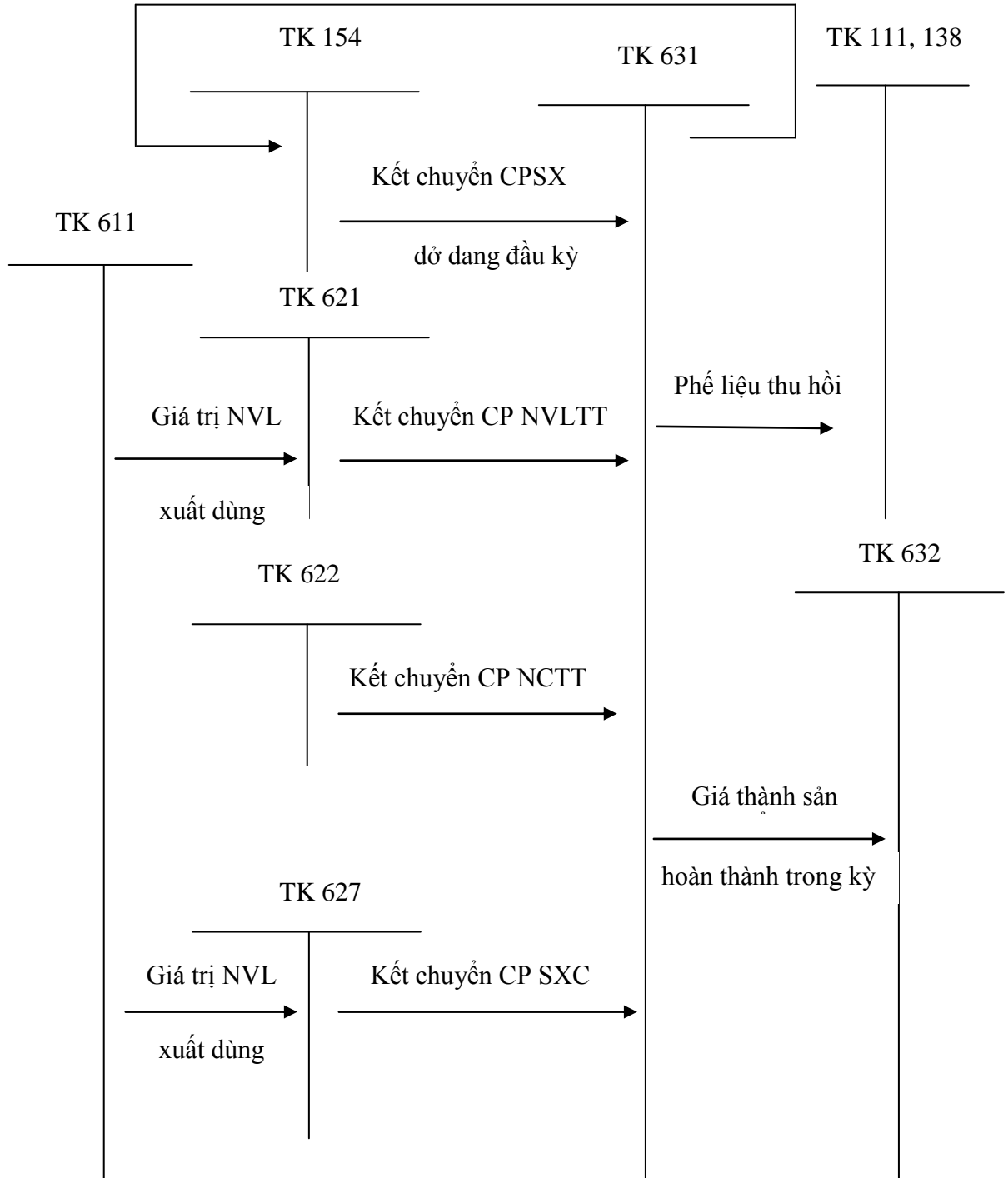
Kết cấu tài khoản 631:

TK 631	
- Kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ. - Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.	- Tổng giá thành sản phẩm, dịch vụ hoàn thành. - Kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.
Σ PS nợ	Σ PS có
	

Tài khoản 631 cuối kỳ không có số dư.

Sơ đồ 1.5 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Kết chuyển CPSX dở dang cuối kỳ



1.3. Tổ chức luân chuyển chứng từ, sổ sách kế toán trong tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

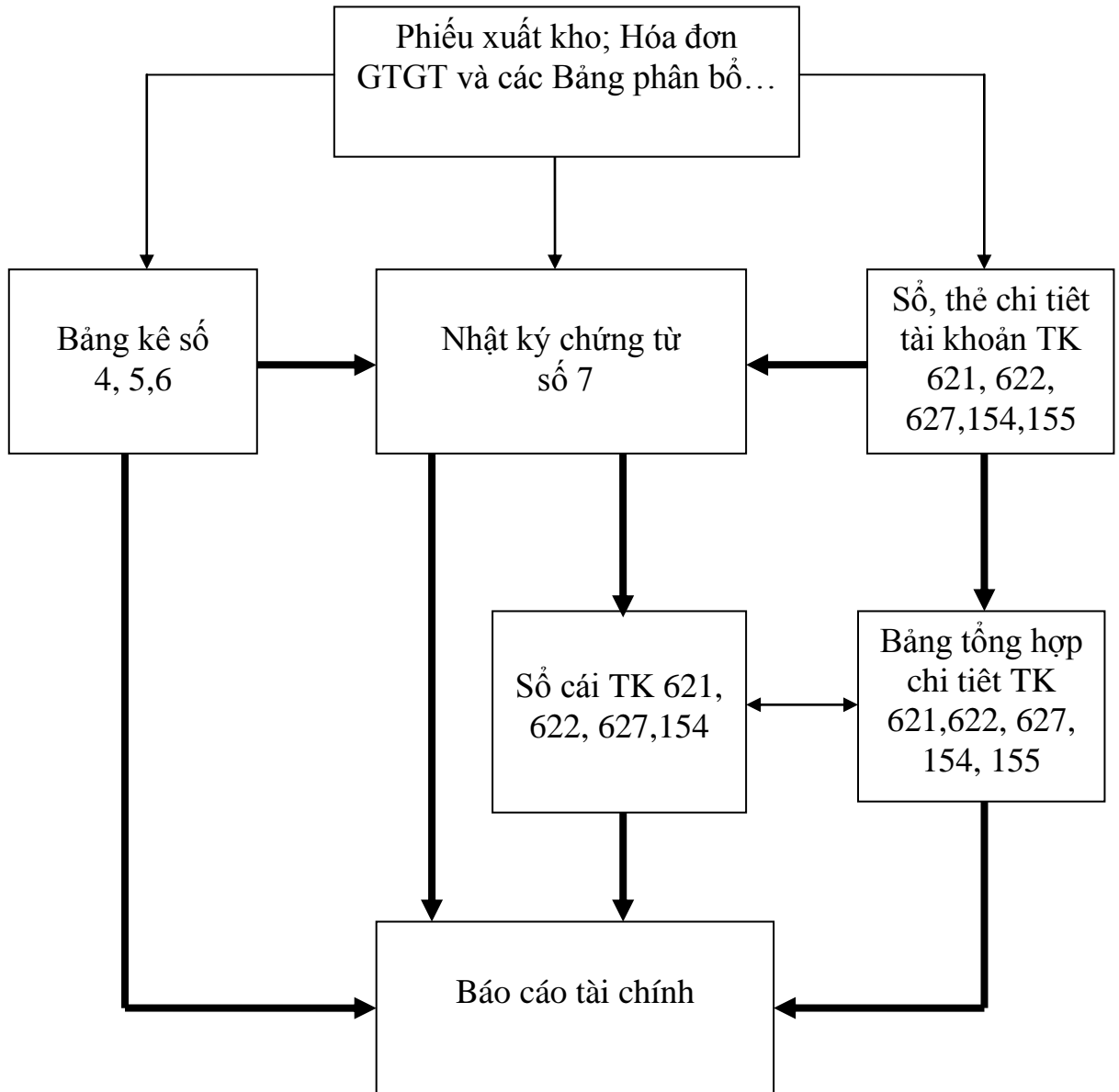
1.3.1 Các hình thức kế toán sử dụng:

- Nhật ký chung.
- Nhật ký chứng từ.
- Nhật ký sổ cái.
- Chứng từ ghi sổ.
- Kế toán trên máy vi tính.

Trong phạm vi khóa luận này, em đi sâu tìm hiểu về hình thức kế toán Nhật ký chứng từ để dễ dàng theo dõi và đối chiếu với công tác hạch toán kế toán tại công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu.

1.3.2 Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ.

Sơ đồ 1.6 *Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ*



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- Ghi định kỳ
- ↔ Đối chiếu, kiểm tra

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH 1TV THAN NAM MẪU VINACOMIN



2.1 Khái quát chung về công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin

- ❖ *Tên công ty: Công ty TNHH một thành viên Than Nam Mẫu Vinacomin.*
- ❖ *Loại hình doanh nghiệp: Công ty Trách nhiệm hữu hạn.*
- ❖ *Mã số thuế: 5700591477*
- ❖ *Địa chỉ trụ sở: Số 1A - Trần Phú - phường Quang Trung - thành phố Uông Bí - tỉnh Quảng Ninh.*
- ❖ *Điện thoại: 033 3854031*
- ❖ *Fax: 033 3854360*
- ❖ *E-mail: Ctythannammau@vnn.vn*
- ❖ *Địa điểm khai thác tài nguyên: xã Thượng Yên Công – thành phố Uông Bí – Quảng Ninh.*

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin.

Công ty TNHH 1TV than Nam Mẫu Vinacomin là đơn vị thành viên của Công ty TNHH một thành viên Uông Bí – TKV, được thành lập vào ngày 1/4/1999 theo quyết định số 502/QĐ-TCCB-ĐT ngày 23/3/1999 của Tổng công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam- Vinacomin) trên cơ sở sát nhập giữa hai mỏ than Than Thùng và Yên Tử; đến ngày 16/10/2001 được đổi tên thành xí nghiệp Than Nam Mẫu và ngày 15/5/2006 đổi tên chính thức thành Công ty TNHH một thành viên than Nam Mẫu.

Công ty TNHH 1TV than Nam Mẫu là một đơn vị hạch toán độc lập của

Sinh viên: Nguyễn Thị Hồng Vi - Lớp QT1303K Page 31

Công ty than Uông Bí và Tập đoàn Than-Khoáng sản Việt Nam. Từ 1/7/2008 Công ty TNHH 1TV than Nam Mẫu được tách khỏi Công ty Than Uông Bí trực thuộc Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam - TKV (theo QĐ số 1372/QĐ-HĐQT ngày 11/6/2008 của TKV).

Quá trình hình thành và phát triển đến nay của Công ty trải qua các giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: Từ 1959 – 1968 Công ty Than Nam Mẫu được Đoàn địa chất 2Đ thuộc liên đoàn địa chất 9 tiến hành tìm kiếm thăm dò tỉ mỉ phần trữ lượng lò bằng khu vực Than Thùng Yên Tử.

+ Giai đoạn 2: Từ năm 1982 – 1998 Công ty Than Nam Mẫu được Công ty Than Uông Bí cho phép khai thác từng phần bằng phương pháp lộ thiên.

+ Giai đoạn 3: Từ 1999 đến nay Công ty Than Nam Mẫu chuyển sang khai thác bằng phương pháp hầm lò với nhiệm vụ khai thác và tiêu thụ than.

Công ty than Nam Mẫu được thành lập trong điều kiện Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam gặp nhiều khó khăn, khi mới thành lập cơ sở vật chất kỹ thuật còn khó khăn, thiếu thốn, điều kiện làm việc cũng như máy móc thiết bị còn lạc hậu thiếu đồng bộ, song do sự phấn đấu của tập thể cán bộ, công nhân viên toàn Công ty nên mới sau 9 năm thành lập Công ty than Nam mẫu đã không ngừng phát triển cả về quy mô cũng như đời sống của cán bộ công nhân viên. Cụ thể: Ban đầu đơn vị chỉ có 4 lò chợ khai thác thì đến năm 2008 đã mở thêm 5 lò chợ, tất cả các lò chợ đều áp dụng cơ giới trong chống thay cho chống bằng gỗ như trước đây. Việc áp dụng tiến bộ khoa học trong lò chợ là tiền đề cho việc cơ giới hoá trong khai thác than hầm lò.

2.1.2 Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin.

2.1.2.1 Đặc điểm sản phẩm

Công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin là một doanh nghiệp khai khoáng, sản phẩm chính là than, trong đó bao gồm các loại than cục, than cám và than bùn:

- Than cục cỡ hạt từ 15mm ÷ 250mm, được tiêu thụ trong nước dùng cho các ngành sản xuất như: đúc, luyện kim, cơ khí, sản xuất phân bón. Ngoài ra còn dùng để xuất khẩu cho các thị trường nước ngoài: Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc và một số nước Nam Phi.

- Than cám cỡ hạt từ 0mm ÷ 15mm, cám 4, 5, 6 tiêu thụ cho nhà máy nhiệt điện Uông Bí, Phả Lại, Ninh Bình, các nhà máy xi măng và xuất khẩu sang các nước Pháp, Đức, Ấn Độ.

- Than bùn tiêu thụ phục vụ cho công tác dân sinh, sản xuất vật liệu xây dựng: gôm, sứ...

Các loại than tiêu thụ nội địa và xuất khẩu đều được sản xuất theo tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) và tiêu chuẩn ngành (TCN).

Ngoài sản xuất, chế biến và tiêu thụ than, Công ty còn kinh doanh các dịch vụ:

- Thăm dò, khảo sát địa chất và địa chất công trình.
- Sản xuất, sửa chữa cơ khí, thiết bị mỏ, phương tiện vận tải.
- Vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Sản xuất, kinh doanh nước uống tinh khiết, hàng hoá phục vụ sản xuất và đời sống.

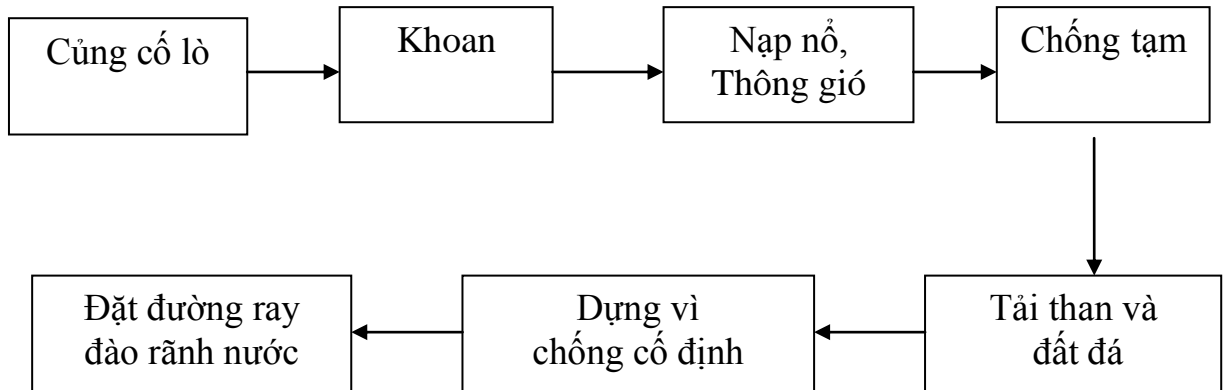
2.1.2.2 Quy trình công nghệ và tổ chức sản xuất kinh doanh của công ty

Công ty than Nam Mẫu là Công ty khai thác than hầm lò, áp dụng công nghệ khai thác lò chợ dây điều, khoan nổ mìn kết hợp với thủ công là chủ yếu, công nghệ sản xuất trong các quá trình sản xuất và phụ trợ của Công ty được mô tả chi tiết như sau:

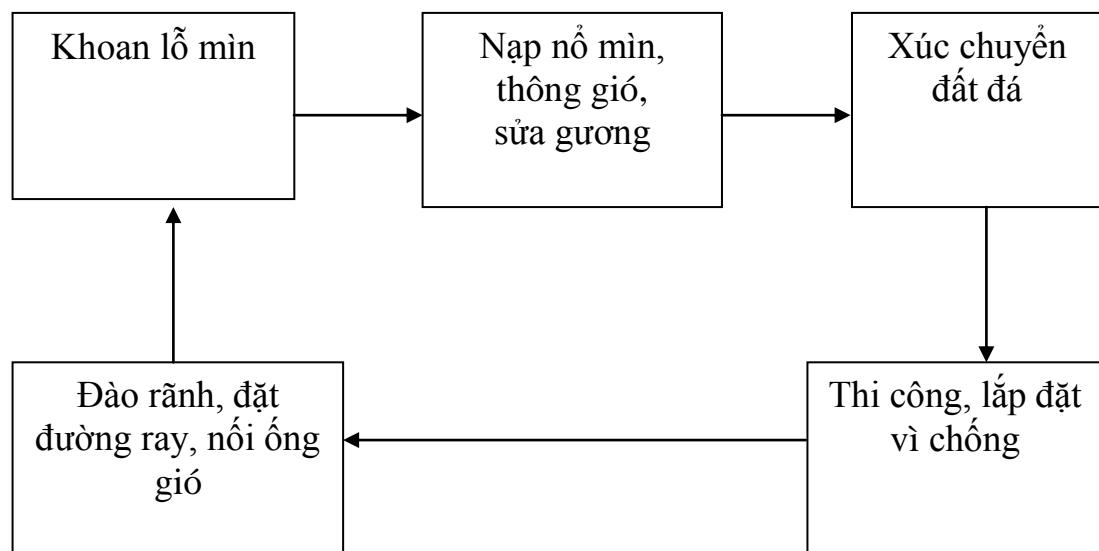
a. Hệ thống mở vỉa.

Công ty than Nam Mẫu tiến hành mở vỉa bằng lò bằng (lò xuyên vỉa). Sau đó là các đường lò dọc vỉa, thượng khai thác, lò song song đầu và lò song song chân.

Trong công tác đào lò chuẩn bị trong than, đào lò trong đá các bước công việc như sau:



Sơ đồ 2.1: Bước công việc đào lò chuẩn bị trong than

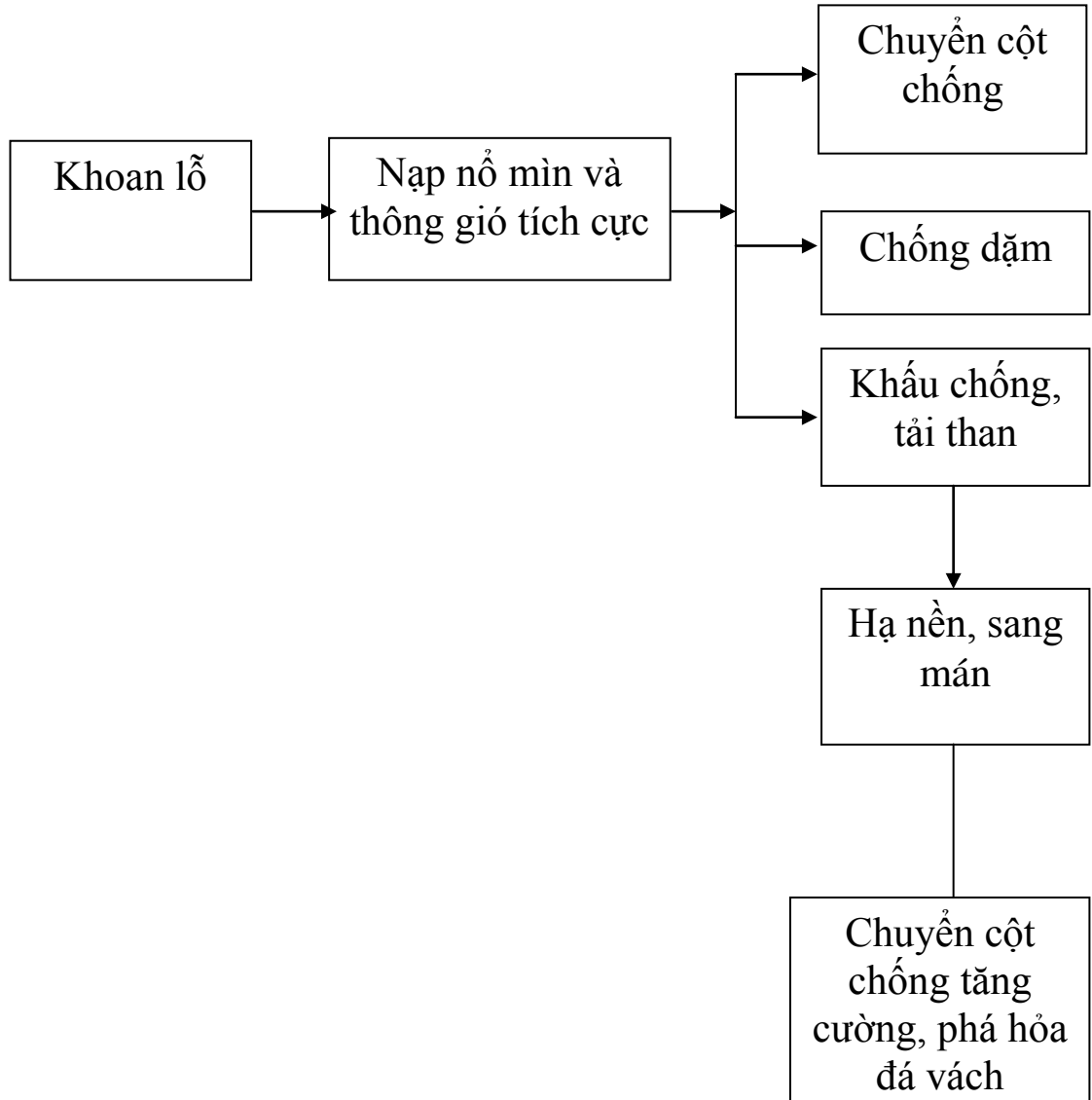


Sơ đồ 2.2: Bước công việc đào lò trong đá

b. Hệ thống khai thác

- Công ty áp dụng hệ thống khai thác chia cột dài theo phương.
- Khấu than bằng phương pháp khoan nổ mìn.
- Thông gió: sử dụng cả 2 phương pháp thông gió hút và thông gió đẩy.

- Vận tải: áp dụng hệ thống vận tải không liên tục: Than từ lò chợ được vận chuyển bằng máng trượt, máng cào rót xuống goòng sau đó ra quang lật than ngoài cửa lò.



Sơ đồ 2.3: Sơ đồ hệ thống khai thác than lò chợ

2.1.3 Đặc điểm bộ máy quản lý của công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin.

Với mô hình trực tuyến – chức năng, cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty năm 2012 được thể hiện ở sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.4:

Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin năm 2012:

2.1.3.1 Chức năng nhiệm vụ cơ bản của các bộ phận quản lý.

Hiện nay, Công ty than Nam Mầu đang áp dụng sơ đồ quản lý trực tuyến chức năng với 19 phòng ban và 26 phân xưởng.

Trong công tác quản lý và tổ chức sản xuất tại Công ty có 3 cấp quản lý: Giám đốc - Quản đốc - Tổ trưởng sản xuất. Phân xưởng sản xuất chịu sự quản lý của nhiều bộ phận cấp trên, các phòng ban chịu sự điều hành của ban Giám đốc theo các chức năng quản lý: Kỹ thuật, Vật tư thiết bị, Điện, Trắc địa - Địa chất, Lao động - Tiền lương, An ninh - Trật tự...v.v

Đứng đầu là Giám đốc Công ty, là đại diện có tư cách pháp nhân của Công ty, chịu trách nhiệm toàn bộ về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước. Giám đốc điều hành bộ máy quản lý của Công ty theo chế độ thủ trưởng và tập trung quyền hạn.

Giúp việc cho Giám đốc là các Phó Giám đốc phụ trách về các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, tham mưu cho Giám đốc trong công tác quản lý và ra quyết định. nhận uỷ quyền điều hành công việc sản xuất khi Giám đốc vắng mặt.

- Phó Giám đốc Sản xuất: trực tiếp chỉ đạo và điều hành sản xuất.
- Phó Giám đốc Kỹ thuật: chịu trách nhiệm trong công tác kỹ thuật mỏ.
- Phó Giám đốc Đầu tư: chịu trách nhiệm trong công tác đầu tư xây dựng các công trình XD CB.
- Phó Giám đốc Đời sống: chịu trách nhiệm về công tác đời sống, an ninh trật tự của toàn mỏ.
- Phó Giám đốc An toàn: chịu trách nhiệm về công tác an toàn của toàn Công ty.
- Phó Giám đốc Cơ điện: phụ trách về cơ điện máy móc thiết bị của Công ty.

Giúp việc về mặt tài chính có kế toán trưởng là người đứng đầu trong bộ máy kế toán của Công ty, chịu trách nhiệm trong công việc theo điều lệ kế toán trưởng.

Các phòng ban chuyên môn có chức năng tham mưu cho Giám đốc trong các công tác của Công ty theo sự phân công cụ thể. Trực tiếp chịu sự chỉ đạo của GD, PGD theo các chức năng cụ thể. Ngoài ra các phòng ban còn có nhiệm vụ tham mưu hướng dẫn các đơn vị trực tiếp sản xuất trên các lĩnh vực được phân công. Thu thập các thông tin từ các đơn vị sản xuất, báo cáo GD để từ đó GD có những điều chỉnh phù hợp.

Hiện nay, hầu hết các Doanh nghiệp công nghiệp Mỏ hầu hết đều quản lý theo hình thức này. Tuy phức tạp nhưng nó giúp cho các cán bộ công nhân viên trong Công ty phát huy được khả năng, sở trường của bản thân. Đảm bảo cho sự chỉ đạo trực tuyến kịp thời quyết định của Giám đốc xuống các đơn vị trong Công ty.

2.1.3.2 Chức năng nhiệm vụ cơ bản của các bộ phận sản xuất (các phân xưởng).

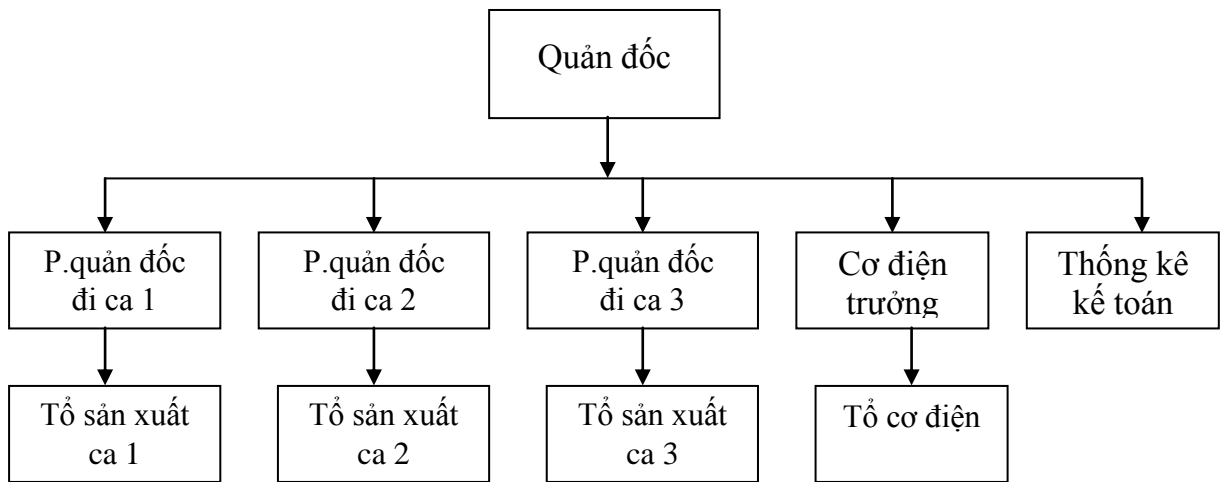
- **Kết cấu các đơn vị sản xuất của mỏ gồm có 26 phân xưởng.**

- 10 phân xưởng khai thác hầm lò: PX KT 1,2,3,5,6,8,9,10,11,12
- 5 phân xưởng đào lò: PX ĐL 1,2,3,5, đào lò Combai
- 11 phân xưởng sản xuất phụ trợ.

- **Cơ cấu bộ phận sản xuất chính:**

Tại Công ty than Nam Mẫu diện sản xuất gồm có 10 lò khai thác than được phân cho 10 PX quản lý và khai thác, tại các phân xưởng đều có các tổ đội sản xuất. Các phân xưởng phục vụ có nhiệm vụ kết hợp với phân xưởng khai thác để khai thác nguồn lực một cách liên tục, nhịp nhàng.

Các bộ phận sản xuất chính của công ty đều phải chịu trách nhiệm và thực hiện khối lượng công việc do phó giám đốc giao mà trực tiếp đôn đốc, kiểm tra, giám sát là phòng Chỉ đạo sản xuất đảm bảo làm việc 3 ca liên tục theo đúng tiến độ kế hoạch và an toàn trong sản xuất.



Sơ đồ 2.5: Sơ đồ quản lý bộ phận sản xuất chính

Qua sơ đồ trên ta thấy bộ máy quản lý phân xưởng có mối quan hệ thống nhất chỉ huy. Quản đốc với vai trò chỉ đạo, phân công công việc, đơn đốc giám sát sản xuất. Các phó quản đốc có trách nhiệm chỉ đạo ca sản xuất của mình. Cơ điện trưởng chịu trách nhiệm quản lý tổ cơ điện phục vụ cho sản xuất của phân xưởng. Thống kê kế toán chịu trách nhiệm chấm công, quản lý vật liệu phục vụ cho sản xuất.

• *Tình hình tổ chức sản xuất ở lò chợ:*

Khấu than bằng khoan nổ mìn, khoan điện cầm tay. Đường kính lỗ khoan 36 mm . Nổ mìn bằng thuốc nổ công nghiệp AH-1 kết hợp với kíp điện visai AT-TQ. Chồng bằng công nghệ cột thủy lực đơn, giá thủy lực di động, xà kim loại. Vận chuyển than bằng máng trượt, băng tải, tàu điện, máng cào. Thông gió tại lò chợ bằng phương pháp thông gió hút sử dụng quạt CBM-6M, hoặc MĐ-5. Các phân xưởng làm việc 3 ca liên tục. Căn cứ vào biểu đồ tổ chức sản xuất và biểu đồ bố trí nhân lực mà các quản đốc bố trí công việc cụ thể cho từng công nhân trong phân xưởng.

2.1.4 Đặc điểm bộ máy kế toán của công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin.

Công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin là một doanh nghiệp có quy mô lớn. Căn cứ vào đặc điểm sản xuất tổ chức quản lý, Công ty đã tổ chức công tác hạch toán kế toán theo hình thức tập trung.

Phòng Thống kê - kế toán - tài chính (TK-TC-KT) đặt dưới sự chỉ đạo của Giám đốc công ty với chức năng tổ chức ghi chép, tính toán và phản ánh chính xác, trung thực, kịp thời, đầy đủ toàn bộ tài sản và phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tính toán và trích nộp đầy đủ, kịp thời các khoản tiền vay, công nợ, phải thu phải trả. Có trách nhiệm tham mưu việc giám đốc, phát hiện kịp thời những ưu và nhược điểm để kịp thời sửa chữa trong toàn Công ty và phòng TK-KT-TC phải chịu trách nhiệm trước Giám đốc về việc quản lý thu chi tài chính theo quy chế của Công ty, của Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam và của pháp luật quy định.

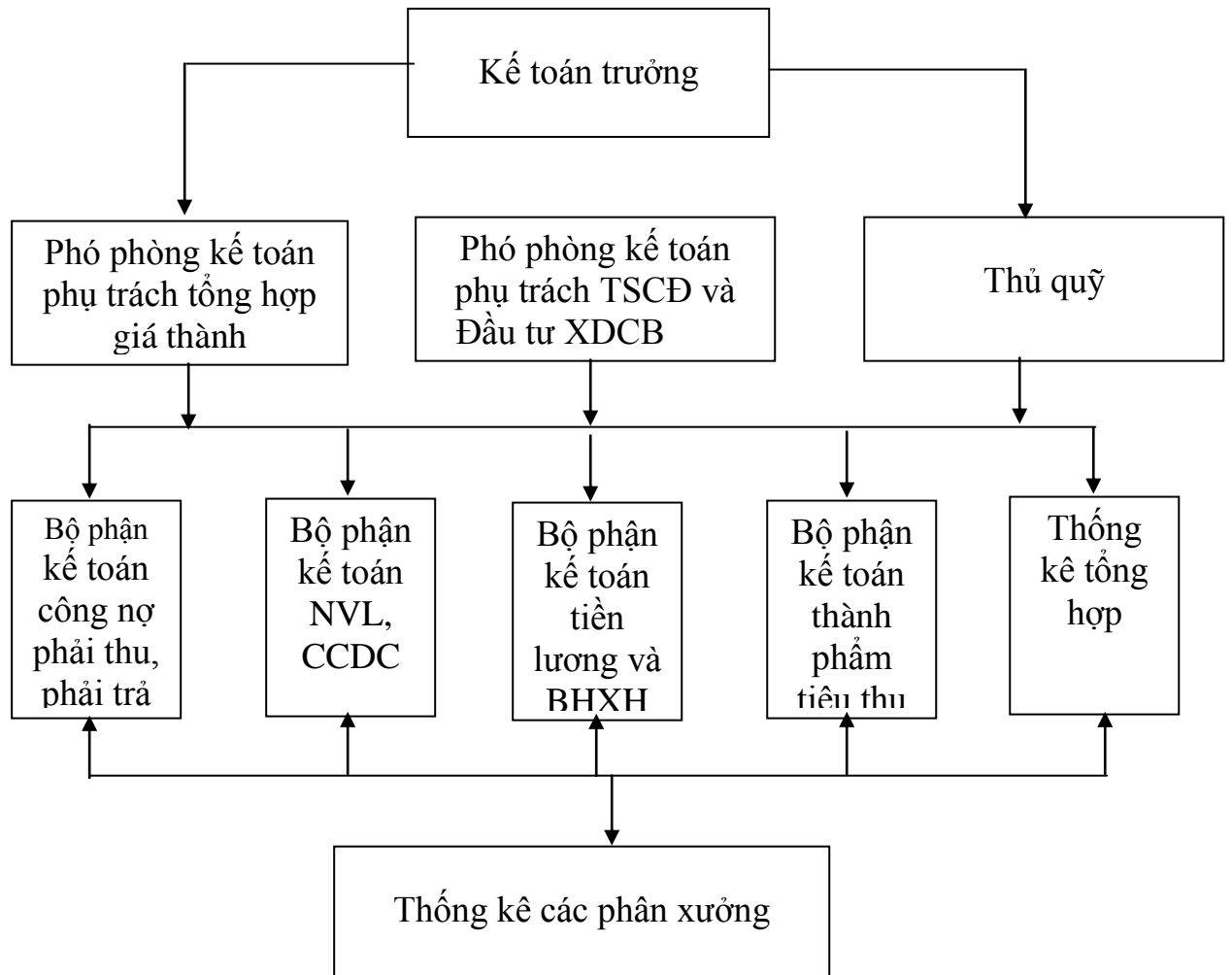
Tổng số cán bộ nhân viên của phòng TK-KT-TC bao gồm 20 người.

Trong đó: Trình độ đại học: 17 người

Trung cấp: 2 người

Thạc sĩ: 1 người

Phòng đã thường xuyên nâng cao bồi dưỡng trình độ chuyên môn nghề nghiệp cho nhân viên trong phòng, đặc biệt là trình độ sử dụng máy vi tính. Đến nay, 100% cán bộ nhân viên trong phòng đều đã sử dụng thành thạo máy vi tính để phục vụ thiết thực cho công việc của mình và ngày càng nâng cao chất lượng làm việc.



Sơ đồ 2.6: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin năm 2012

- Kế toán trưởng : Chịu trách nhiệm chung trước giám đốc, trước doanh nghiệp về công tác kế toán và tài chính của toàn doanh nghiệp.

- Phó phòng kế toán: Trực tiếp phụ trách công tác thống kê với kế toán trưởng chỉ đạo các hoạt động của phòng tài chính kế toán. Đồng thời kiêm cả kế toán TSCĐ và kế toán đầu tư XDCB.

- Hai kế toán vật liệu - CCDC: Nhiệm vụ là ghi chép phản ánh các số liệu tình hình Nhập - Xuất - Tồn và mở sổ theo dõi vật liệu, CCDC.

- Một kế toán tổng hợp giá thành: Ghi chép phản ánh tổng hợp các số liệu về tình hình sản xuất tiêu thụ, tồn kho và các loại sản phẩm, các nguồn vốn

quỹ của các mỏ, các khoản cấp phát hàng tháng, báo cáo giá thành các loại sản phẩm.

- Hai kế toán tiền lương: Ghi chép phản ánh tổng hợp các số liệu về quỹ lương, tính và thanh toán tiền lương đồng thời tính bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí Công đoàn, sau đó phân bổ cho các đối tượng sử dụng.

- Bộ phận tài chính gồm 4 người:

- + Kế toán công nợ.
- + Tiền mặt.
- + Tiền gửi ngân hàng.
- + Thủ quỹ.

Thủ quỹ là bộ phận độc lập của phòng kế toán, chỉ chịu sự quản lý của kế toán trưởng và chỉ có quan hệ với kế toán tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Ghi chép phản ánh chính xác đầy đủ, kịp thời số liệu về quỹ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng hiện có, phản ánh tình hình biến động tăng giảm, tình hình công nợ hàng tháng, giám sát chặt chẽ việc chấp hành các chế độ thu chi.

Một kế toán thành phẩm tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh: Phản ánh chính xác kịp thời tình hình xuất, nhập, tồn thành phẩm, phản ánh và giám sát chặt chẽ quá trình bán hàng các chi phí thu nhập bán hàng và xác định chính xác kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Mỏ.

2.1.5 Đặc điểm hình thức kế toán của công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin.

Công tác kế toán tại Công ty được thực hiện tuân thủ theo đúng chế độ kế toán của Bộ tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định của Tập đoàn.

Công ty áp dụng phương pháp kế toán dồn tích, trên cơ sở mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp liên quan đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí phải được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu hoặc thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền.

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán là **Nhật ký chứng từ**, theo 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006. Hệ thống tài khoản kế toán và sổ sách được thiết lập theo đúng chế độ kế toán mới do Bộ tài chính ban hành ngày 20/03/2006. Bao gồm:

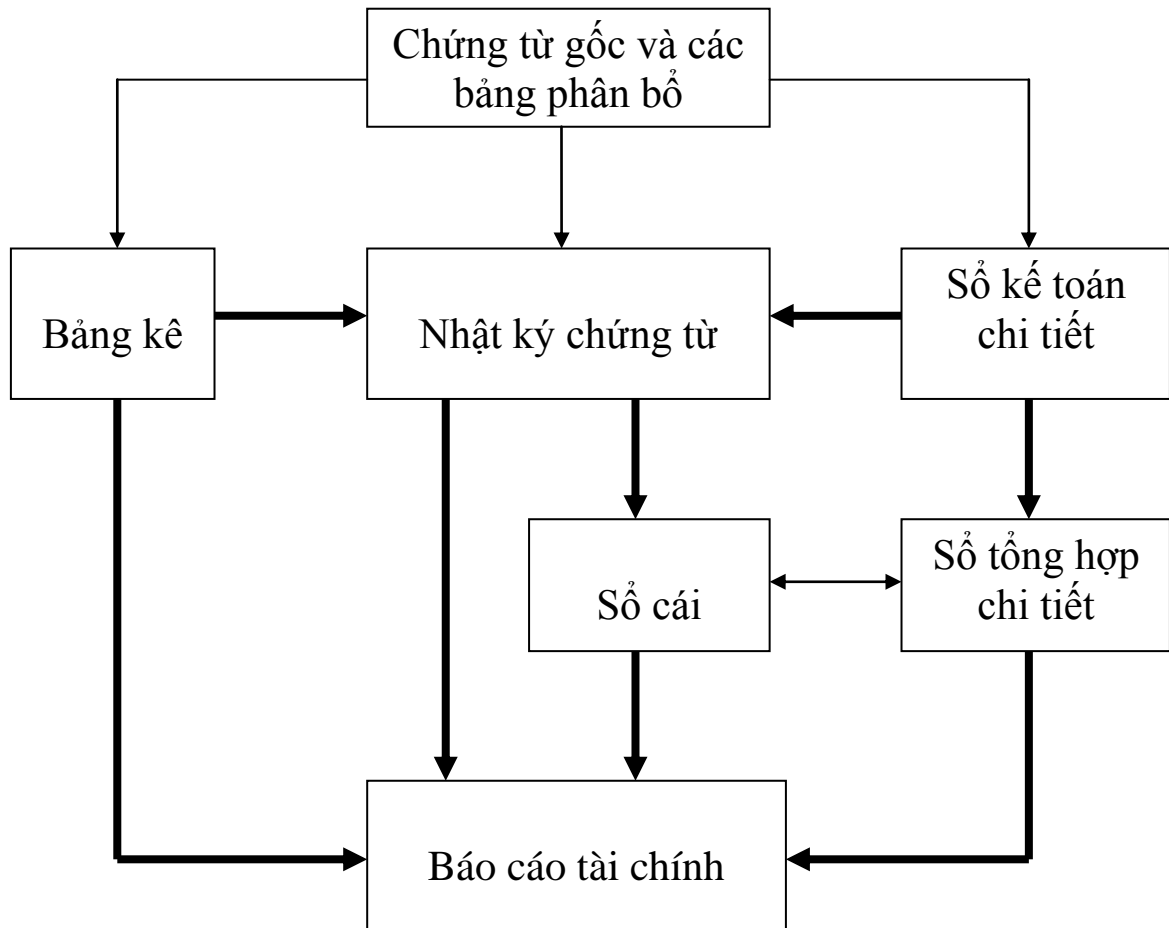
- Nhật ký chứng từ
- Bảng kê
- Sổ cái theo hình thức Nhật ký chứng từ
- Sổ chi tiết NVL, CCDC, thanh toán với người mua, người bán...
- Bảng tổng hợp chi tiết
- Bảng phân bổ
-

- Hệ thống báo cáo tài chính được sử dụng tại công ty:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính
- Báo cáo theo Quy định của Tập đoàn CN than – khoáng sản Việt Nam: Báo cáo giá thành than, báo cáo doanh thu chi phí kết quả kinh doanh...

Sơ đồ 2.7:

Sơ đồ trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký chứng từ áp dụng tại Công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin



Ghi chú:
 —————> : Ghi hàng ngày
 —————> : Ghi cuối tháng
 <—> : Đối chiếu, kiểm tra

Hàng ngày, từ các chứng từ kế toán đã được kiểm tra, kế toán vào các Bảng kê và Nhật ký chứng từ, Sổ và thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

Cuối tháng, từ sổ hoặc thẻ kế toán, lập Bảng kê và căn cứ vào các Bảng kê, Sổ chi tiết, kế toán lập Nhật ký chứng từ.

Đồng thời, tại thời điểm cuối tháng, kế toán tổng hợp số liệu từ Nhật ký chứng từ để vào Sổ cái tài khoản, tổng hợp số liệu từ sổ và thẻ kế toán chi tiết để vào Bảng tổng hợp chi tiết.

Để đảm bảo tính chính xác của số liệu, kế toán còn tiến hành đối chiếu, kiểm tra giữa Sổ cái tài khoản và Bảng tổng hợp chi tiết.

Cuối quý, tổng hợp số liệu từ các Bảng kê, Nhật ký chứng từ, Sổ cái, Bảng tổng hợp chi tiết vào Báo cáo tài chính.

2.2 Thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin.

2.2.1 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành tại công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin.

Xuất phát từ đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm ở công ty là quá trình công nghệ khép kín kiểu liên tục: sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn công nghệ cuối cùng mới được xác định là thành phẩm, hơn nữa khối lượng sản phẩm mà công ty sản xuất trong kỳ là lớn. Do đó, để đáp ứng được yêu cầu công tác quản lý, hạch toán Công ty đã xác định:

- Đối tượng hạch toán chi phí là từng phân xưởng sản xuất
- Đối tượng tính giá thành là than sạch (bao gồm các loại than nói chung mà không tính chi tiết riêng cho từng loại)
- Kỳ tính giá thành là tháng

Công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin hạch toán phân loại chi phí theo mục đích và công dụng của chi phí. Toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ được chia làm các khoản mục chi phí sau:

- Chi phí NVL trực tiếp bao gồm: Gỗ chống lò, sắt thép chống lò, cầu xích máng cào, băng tải, thuốc nổ, kíp điện, dây điện, xăng dầu, than dùng cho nội bộ...
- Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm: tiền lương chính, lương phụ, các khoản phụ cấp, tiền trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất

- Chi phí sản xuất chung bao gồm: tiền lương phải trả nhân viên phân xưởng, tiền trích các khoản bảo hiểm theo tỷ lệ, khấu hao TSCĐ, tiền điện, tiền sửa chữa TSCĐ thường xuyên, tiền điện thoại, tiền tàu xe nghỉ phép các phân xưởng, tiền công tác phí, tiền bù bữa ăn giữa ca...

Để quản lý tốt công tác chi phí sản xuất và giá thành, công ty luôn lập kế hoạch giá thành trước khi bắt đầu sản xuất kinh doanh của kỳ kế hoạch. Sau đó, cuối mỗi kỳ hạch toán (tháng) tính giá thành thực tế so sánh với giá thành kế hoạch từ đó có biện pháp điều chỉnh, quản lý chi phí sản xuất tốt hơn.

Công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, do đó sử dụng TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang- để tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm.

Kế toán tổng hợp của công ty có nhiệm vụ tập hợp chi phí sản xuất và tính ra giá thành sản phẩm căn cứ vào: Bảng phân bổ NVL, CCDC; Bảng phân bổ tiền lương và BHXH; Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ, bảng kê, các nhật ký chứng từ liên quan để lập Bảng kê số 4, Nhật ký chứng từ số 7, vào Sổ cái các TK 621, 622, 627.

Căn cứ vào chứng từ gốc kế toán vào sổ chi tiết các TK 621, 622, 627. Sau đó vào sổ tổng hợp chi tiết các tài khoản đó, đối chiếu so sánh với Sổ cái.

Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ căn cứ vào kế hoạch của Tập đoàn giao và Biên bản nghiệm thu khối lượng sản phẩm cuối kỳ của Công ty để xác định khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ.

2.2.2 Thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin.

2.2.2.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin là một doanh nghiệp khai thác than, sản phẩm chính là than sạch. Do đó, toàn bộ NVL trực tiếp sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm đều là NVL phụ, không có NVL nào là NVL chính mà chỉ có thể gọi là 1 số NVL là NVL chủ yếu. Ngoài ra, nhiên

liệu (xăng, dầu, than dùng nội bộ) cũng được coi là NVL chủ yếu của công ty trong quá trình sản xuất ra sản phẩm (than sạch).

❖ **Tài khoản sử dụng:**

Đề tập hợp chi phí NVL trực tiếp kế toán sử dụng tài khoản 621 – Chi phí NVL trực tiếp. TK 621 được chi tiết thành TK cấp 2:

+ TK 6211: Chi phí NVL của công ty

TK 152 – Nguyên vật liệu của công ty được chia thành 4 tài khoản cấp 2:

+TK 1521: Nguyên vật liệu

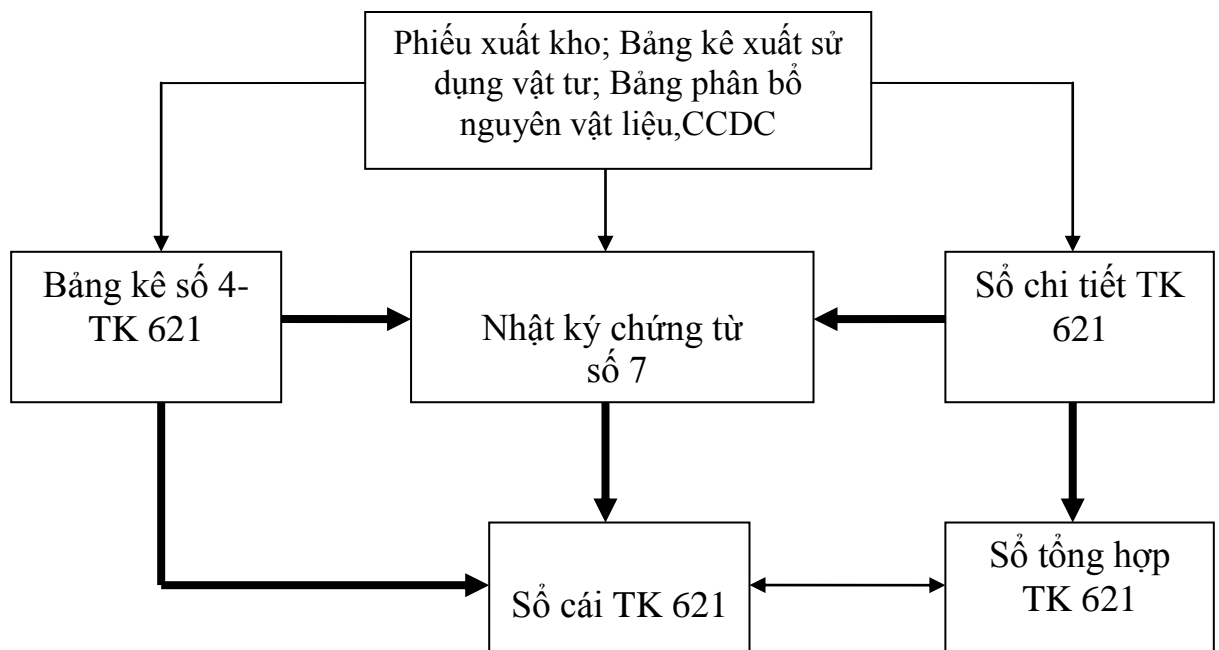
+TK1522: Nhiên liệu

+TK1523: Phụ tùng

+TK 1528: Phế liệu thu hồi

❖ **Chứng từ và sổ sách sử dụng:** Phiếu xuất kho; Bảng kê xuất sử dụng vật tư; Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ; Nhật ký chứng từ số 7, Bảng kê số 4, Sổ chi tiết TK 621, Sổ tổng hợp TK 621, Sổ cái TK 621.

❖ **Quy trình hạch toán: (Sơ đồ 2.8)**



Ghi chú: —————> : Ghi hàng ngày

—————> : Ghi cuối tháng

—————<— : Đối chiếu, kiểm tra

Việc xuất dùng NVL được quản lý chặt chẽ và phải tuân thủ theo nguyên tắc: tất cả nhu cầu sử dụng phải xuất phát từ nhiệm vụ cụ thể và kế hoạch sản xuất.

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất do phòng kế hoạch lập, khi có nhu cầu phát sinh cán bộ phân xưởng xuống kho lĩnh vật tư theo phiếu yêu cầu do phòng kỹ thuật lập. Cán bộ quản lý kho căn cứ vào số lượng trên phiếu yêu cầu để viết phiếu xuất kho và giao cho thủ kho xuất kho NVL. Trên phiếu xuất kho có ghi rõ tên quy cách vật tư, tên kho và đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng giá thành.

Kế toán chi tiết hàng tồn kho của công ty sử dụng phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển để kiểm tra, đối chiếu giữa thủ kho và kế toán.

Trong tháng, khi phát sinh nghiệp vụ xuất NVL phục vụ sản xuất, thủ kho chỉ hạch toán về mặt số lượng trên phiếu xuất kho và thẻ kho. Cuối tháng, kế toán kho mới tính toán ra giá trị xuất kho cho từng loại NVL và hạch toán về mặt giá trị.

Khi theo dõi giá trị NVL xuất kho, kế toán tính đơn giá NVL xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ.

$$\text{Đơn giá bình quân của NVL xuất dùng} = \frac{\text{Trị giá NVL tồn kho đầu tháng} + \text{Trị giá NVL nhập kho trong tháng}}{\text{Số lượng NVL tồn kho đầu tháng} + \text{Số lượng NVL nhập kho trong tháng}}$$

Ví dụ: Tài liệu tháng 12/2012: Phiếu xuất kho NVL phục vụ sản xuất ở phân xưởng KT1

Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam

Mẫu số 02-VT

Công ty than Nam Mẫu

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng

BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 03 tháng 12 năm 2012

Số: 2492

Họ tên người lĩnh: Vũ Sơn

Nợ

Đơn vị: KT 1

Có

Hợp đồng số: Ngày tháng năm

Quyết định số: Ngày tháng năm

Nội dung: Xuất để sản xuất tháng 12

Kho đồng chí: Hải

ST T	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Ghi chú
			Theo CT	Thực xuất		
1	Thuốc nổ nhũ tương lò than Ø36 (200g/thời)	KG	42,8	42,8		
2	Kíp vi sai an toàn quốc phòng (loại 2m)	CAI	164	164		

Cộng thành tiền (viết bằng chữ):

Người nhận

Thủ kho

Phụ trách
cung tiêu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng
đơn vị

Biểu 2.1 Phiếu xuất kho số 2492

Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam

Công ty than Nam Mẫu Vinacomin

BẢNG KÊ XUẤT SỬ DỤNG VẬT TƯ (GIÁ THỰC TẾ)

Tháng 12 năm 2012

Ngày chứng từ	Số chứng từ	Diễn giải	Đvt	Số lượng	Tài khoản	Đơn giá	Thành tiền
	1521	Nguyên liệu, vật liệu					31.340.850.490
	6211	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp					31.285.356.030
	01	Khai thác 1					464.473.950
...
03/12/2012	2492	Thuốc nổ nhũ tương lò than Ø36 (200g/thời)	kg	42,8	6211	34.756	1.487.557
03/12/2012	2492	Kíp vi sai an toàn quốc phòng (loại 2m)	cái	164	6211	11.559	1.895.676
12/12/2012	2902	Ống+Khớp nối van 3 tác dụng HDY 2-x-4-7B	cái	40	6211	210.000	8.400.000
12/12/2012	2902	Ống+Khớp nối van cấp dịch HDY-x-4-8B	ống	40	6211	285.000	11.400.000
...
31/12/2012	2352	Dầu comin LUB – TL2 (nhũ hóa)	kg	836	6211	50.750	42.427.000
	6271	Chi phí sản xuất chung					55.494.460
	01	Khai thác 1					921.500
20/12/2012	444	Sổ sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	Quyền	1	6271	11.500	11.500
20/12/2012	444	Sổ nhật lệnh ca sản xuất	Quyền	12	6271	11.500	138.000
...
	1522	Nhiên liệu					5.628.822.549
	6211	Chi phí NVL trực tiếp					5.628.822.549
	07	Khai thác 7					197.790
01/12/2012	KT7	Dầu ĐI Ê ZEN	lít	10	6211	19.779	197.790
..
	1523	Phụ tùng					9.820.649.280
	6211	Chi phí NVL trực tiếp					9.820.649.280
	01	Khai thác 1					148.018.000
04/12/2012	2826	Xích máng cào SKAT 80	Mét	128	6211	505.000	64.640.000
06/12/2012	2292	Van cấp dịch(PH)	Cái	240	6211	67.000	16.080.000
...

	1528	Vật liệu khác					1.424.343.335
	6211	Chi phí NVL trực tiếp					1.421.867.856
	01	Khai thác 1					1.767.020
11/12/2012	2665	Xích m/cào SKAT (TH)	Mét	20	6211	7.552	151.040
11/12/2012	2665	Thanh gạt SKAT (TH)	Cái	20	6211	5023	100.460
...
	6271	Chi phí sản xuất chung					2.475.479
	53.YT	Phòng y tế					2.475.479
31/12/2012	72	Zidunat 250mg	Viên	63	6271	7.141	449.883
31/12/2012	72	Bông y tế	Kg	0,16	6271	152.839	24.454
..
	153	Công cụ dụng cụ					2.511.522.344
	6211	Chi phí NVL trực tiếp					2.511.522.344
	01	Khai thác 1					15.173.463
05/12/2012	2286	Choòng khoan than L=1.5mét phi 38 (Trung Quốc)	Cái	11	6211	252.000	2.772.000
05/12/2012	363	Túi đựng thuốc mìn	Cái	6	6211	85.488	512.928
05/12/2012	5027	Xêng (Trung Quốc)	Cái	20	6211	43.000	860.000
..
		Tổng số					50.726.187.998

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.3 Bảng kê xuất sử dụng vật tư (giá thực tế)

Đồng thời, từ P XK và bảng kê xuất kế toán đưa vào Bảng phân bổ NVL (Biểu 2.4) cho các phân xưởng. Bảng phân bổ chi phí CCDC (Biểu 2.5) thuộc chi phí NVL trực tiếp được tách riêng với NVL để dễ quản lý do giá trị lớn và nghiệp vụ phát sinh tương đối nhiều.

Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam

Công ty than Nam Mẫu Vinacomin

BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN VẬT LIỆU

Tài khoản: 152
Tháng 12 Năm 2012

Mã	TK GHI CỐ TK GHI NỢ	1521	1522	1523	1528	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
...
6211	Chi phí NVL trực tiếp	31.285.356.030	5.628.822.549	9.820.649.280	1.421.867.856	48.156.695.715
01	Khai thác 1	464.473.950		148.018.000	1.767.020	614.258.970
02	Khai thác 2	366.450.882		200.274.694	1.496.000	568.221.576
03	Khai thác 3	168.341.776		3.043.441	31.180.000	202.565.217
04	Khai thác 4	528.706.974		1.640.000	39.039.958	569.386.932
05	Khai thác 5	1.459.473.005		1.029.320.285	8.100.000	2.496.893.290
...
44	Phân xưởng cơ điện lò	3.039.269.537	6.012.816	681.216.308	108.644.807	3.835.143.468
52	Ngành phục vụ	41.226.864	9.005.940	1.177.500	120.120	51.530.424
...
6271	Chi phí sản xuất chung của Công ty	55.494.460			2.475.479	57.969.939
01	Khai thác 1	921.500				921.500
02	Khai thác 2	522.750				522.750
04	Khai thác 4	485.114				485.114
05	Khai thác 5	1.127.500				1.127.500
...
63232	GVHB dịch vụ khác	78.903.291			725.348.869	804.252.160
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	186.414.872	135.963.123	337.150.411	3.308.604	662.837.010
50	Vật tư	22.427.723	14.154.663	7.815.911		44.398.297
51	Quản trị	50.000				50.000
...
811	Chi phí khác			2.200.000	12.526.308	14.726.308
Tổng cộng		40.203.599.622	5.765.042.799	12.116.857.812	2.257.105.690	60.342.605.923

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.4: Bảng phân bổ nguyên vật liệu

Tập đoàn CN Than-KS Việt Nam
Công ty than Nam Mẫu

BẢNG PHÂN BỐ CÔNG CỤ DỤNG CỤ

Tài khoản: 153-Công cụ dụng cụ

Tháng 12 năm 2012

1	TK Ghi Có		153	5	6	Tổng cộng
	TK Ghi Nợ	3				
1421	Chi phí trả trước (Công ty)		788.600.000			788.600.000
43	PX Điện		788.600.000			788.600.000
2739	15/12 Đèn lò ĐM-10K3 (Vnam)		153.600.000			153.600.000
2911	17/12 Bình tự cứu ZL-60 TQ		377.225.000			377.225.000
...
24121	Xây dựng cơ bản (xây lắp)		142.443.288			142.443.288
104	K11		27.132.723			27.132.723
370	06/12 Túi đựng thuốc mìn		512.928			512.928
5013	06/12 Cuốc chim nhọn hai đầu		362.410			362.410
...
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp		56.573.186			56.573.186
53KTOAN	Kế toán		13.640.000			13.640.000
376	12/12 Bàn phím vi tính		1.050.000			1.050.000
376	12/12 Lưu điện SANTAK IKVA (TQ)		2.870.000			2.870.000
376	12/12 Màn hình HP-LED 20inch X2011 (TQ)		9.720.000			9.720.000
...
53V	Văn phòng		13.037.000			13.037.000
2786	18/12 Làm Pano ảnh KT 120x200 cm		1.500.000			1.500.000
2802	19/12 Cặp hộp nhựa 10 cm Đ.Loan		201.500			201.500
	TỔNG CỘNG		3.569.067.057			3.569.067.057

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.5 Bảng phân bổ công cụ dụng cụ

Tập đoàn CN than-KS Việt Nam
Công ty than Nam Mẫu

SỔ CHI TIẾT

Tài khoản: 6211- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
Tháng 12 năm 2012

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đôi ứng	Số PS	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
...
03/12/2012	2492	03/12/2012	Thuốc nổ nhũ tương lò than Ø36 (200g/thỏi)	1521	1.487.557	
03/12/2012	2492	03/12/2012	Kíp vi sai an toàn quốc phòng (loại 2m)	1521	1.895.676	
...
12/12/2012	2902	12/12/2012	Ống+Khớp nối van 3 tác dụng HDY 2-x- 4-7B	1521	8.400.000	
12/12/2012	2902	12/12/2012	Ống+Khớp nối van cấp dịch HDY-x-4-8B	1521	11.400.000	
...
31/12/2012	2972	31/12/2012	Dầu comin LUB-CS 100	1522	3.745.000	
...
Cộng số phát sinh					55.179.750.441	55.179.750.441
Số dư cuối kỳ						

Biểu 2.6 Sổ chi tiết TK 6211

Tập đoàn CN than-KS Việt Nam
Công ty than Nam Mẫu

SỔ TỔNG HỢP TÀI KHOẢN

Tài khoản 6211 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
Tháng 12 năm 2012

Tài khoản	TK đối ứng	PS Nợ	PS Có
6211	Chi phí NVL trực tiếp		
6211	Số dư đầu kỳ		
6211	1521	31.285.356.030	
6211	1522	5.628.822.549	
6211	1523	9.820.649.280	
6211	1528	1.421.867.856	
6211	153	2.511.522.344	
...
	Tổng PS	55.179.750.441	55.179.750.441
	Số dư cuối kỳ		

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.7: Sổ tổng hợp tài khoản 6211

+ Chi phí NVL tháng 12/2012 của phân xưởng KT1:

Nợ TK 6211-01:	614.258.970
Có TK 1521:	464.473.950
Có TK 1523:	148.018.000
Có TK 1528:	1.767.020

Căn cứ vào Bảng phân bổ nguyên vật liệu, CCDC kế toán lập Bảng kê số 4 (Biểu 2.8).

Cuối tháng, từ Bảng kê số 4, lập Nhật ký chứng từ số 7 (Biểu 2.9).

Cuối tháng, căn cứ vào NKCT số 7, kế toán ghi Sổ cái TK 6211 (Biểu 2.10)

Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam

Công ty than Nam Mẫu Vinacomin

BẢNG KÊ SỐ 4

Tài khoản: 6211-Chi phí NVL công ty

Tháng 12 Năm 2012

TT	Mã	Diễn giải	Ghi Nợ tài khoản chọn. ghi có các tài khoản									
			1421	1521	1522	1523	1528	153	...	242	51222	Số tiền
1	6211		394.300.000	31.285.356.030	5.628.822.549	9.820.649.280	1.421.867.856	2.511.522.344	...	1.303.475.000	8.171.637.512	55.179.750.441
Tổng cộng			394.300.000	31.285.356.030	5.628.822.549	9.820.649.280	1.421.867.856	2.511.522.344	...	1.303.475.000	8.171.637.512	55.179.750.441

Người lập biểu

Kế toán tổng

Kế toán trưởng

Biểu 2.8: Bảng kê số 4 (TK 6211-Chi phí NVL công ty)

Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam
Công ty than Nam Mẫu Vinacomin

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7

Tài khoản: 152, 153,...

Tháng 12 năm 2012

Mã	Diễn giải	Ghi Có tài khoản. ghi nợ các tài khoản										
		1388	1421	1548	24121	242	6211	6271	63232	642	811	Cộng có
1521	Nguyên liệu. vật liệu	833.612			7.398.397.357	1.198.200.000	31.285.356.030	55.494.460	78.903.291	186.414.872		40.203.599.622
1522	Nhiên liệu				257.127		5.628.822.549			135.963.123		5.765.042.799
1523	Phụ tùng				548.108.121	1.408.750.000	9.820.649.280			337.150.411	2.200.000	12.116.857.812
1528	Vật liệu khác			693.000	90.885.574		1.421.867.856	2.475.479	725.348.869	3.308.604	12.526.308	2.257.105.690
153	Công cụ. dụng cụ		788.600.000		142.443.288		2.511.522.344			126.501.425		3.569.067.057
242	Chi phí trả trước dài hạn						1.303.475.000					
51222	Doanh thu điện						8.171.637.512					
...
Tổng cộng		833.612	788.600.000	693.000	8.180.091.467	2.606.950.000	55.179.750.441	57.969.939	804.252.160	789.338.435	14.726.308	63.911.672.980

Người lập biểu

Kế toán tổng

Kế toán trưởng

Biểu 2.9: Nhật ký chứng từ số 7

Tập đoàn CN Than- KS Việt Nam
Công ty than Nam Mẫu Vinacomin

Sổ cái theo hình thức NK-CT

Tài khoản: 6211-Chi phí NVL công ty

Tháng 12 Năm 2012

Số dư đầu năm Nợ

Có

Ghi Có các TK, đối ứng Nợ với TK này	Tháng 1	Tháng 2	...	Tháng 11	Tháng 12	Cả năm
1421					394.300.000	
1521					31.285.356.030	
1522					5.628.822.549	
1523					9.820.649.280	
1528					1.421.867.856	
153					2.511.522.344	
242					1.303.475.000	
51222					8.171.637.512	
Phát sinh NỢ					55.179.750.441	
Phát sinh CÓ					55.179.750.441	
Số dư NỢ						
CÓ						

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.10: Sổ cái TK 6211-Chi phí NVL công ty

2.2.2.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp cũng chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Đó là khoản phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất bao gồm: tiền lương chính, lương phụ, phụ cấp, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ)...

Tại công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin, do đặc điểm sản xuất (chủ yếu là khai thác và chế biến than) và tính chất công việc nên công ty áp dụng 2 hình thức tiền lương cho 2 bộ phận:

- + Hình thức tiền lương theo sản phẩm cho bộ phận trực tiếp sản xuất
- + Hình thức trả lương theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho bộ phận gián tiếp

Đối với bộ phận lao động trực tiếp, trả lương theo sản phẩm tập thể tùy thuộc vào kết quả lao động của cả phân xưởng. Tùy vào tính chất công việc, các phân xưởng bố trí lao động một cách hợp lý và phân chia thành những tổ sản xuất có tổ trưởng phụ trách và chịu trách nhiệm trước phân xưởng về công việc của mình thực hiện.

Dựa vào khối lượng công việc được giao, tổ trưởng đơn đốc công nhân trong tổ thực hiện, đảm bảo đúng tiến độ và yêu cầu kỹ thuật, đồng thời theo dõi tình hình lao động của từng công nhân để lập báo cáo sau ca, làm căn cứ cho nhân viên thống kê phân xưởng lập bảng chấm công của từng tổ gửi lên phòng Tổ chức lao động (TCLĐ) và tập hợp các phiếu báo nghỉ gửi lên phòng Thống kê-kế toán-tài chính. Hình thức trả lương này nâng cao tính tự giác, tự chủ của người lao động.

Căn cứ vào biện pháp kỹ thuật và khối lượng thi công của từng loại công việc, từng sản phẩm, cán bộ phòng TCLĐ tính ra mức hao phí lao động cho một đơn vị sản phẩm. Từ đó xác định được định mức tiền lương cho 1 đơn vị sản phẩm. Cuối tháng, các phòng nghiệp vụ và kỹ thuật tổ chức nghiệm thu khối lượng công việc của từng đơn vị. Khi tính tiền lương, phòng TCLĐ lấy khối lượng sản phẩm sản xuất ra của một phân xưởng nhân với định mức tiền

lượng cho 1 đơn vị sản phẩm đã được duyệt để tính ra tổng quỹ lương của phân xưởng đó.

Ql	=	Khối lượng sản phẩm sản xuất ra của 1 phân xưởng	x	Định mức tiền lương cho 1 sản phẩm đã được duyệt
----	---	--	---	--

(Ql: Tổng quỹ lương của phân xưởng)

Ví dụ: Tổng quỹ lương của phân xưởng KT1 (tháng 12/2012) được tính như sau:

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Khấu than chợ 2A via 4 giá TLDD (ko thu hồi than PH)	Tấn	230	79.134	18.200.820
2	Khấu than chợ 2A via 4 giá TLDD (làm đêm)	Tấn	70	102.874	7.201.194
...
11	Bắn phá hỏa lò chợ 2A	c/trình	1	29.919.492	29.919.492
12	Bắn phá hỏa thượng chất tải sau lò chợ 2A	M	26	327.191	8.506.966
13	Lắp đặt giá TLDD chợ, 2B, 2A via 4	Giá	16	1.181.647	18.906.352
14	Thu hồi vì sắt lò	Vì	34	574.174	19.521.916
...
20	V/c lắp đặt trạm dung dịch nhũ hóa	Trạm	1	4.301.378	4.301.378
21	Vận tải than khấu khu vực via 4	Tấn	9.433,8	15.423	145.497.497
22	Vận tải than khấu khu vực via 4 (làm đêm)	Tấn	301,9	20.050	6.053.065
23	Vận hành trạm quạt hỗ trợ đầu lò chợ	Công	75	112.923	8.469.225
...
29	Trả lương c/nhân phục vụ theo định biên	Người	3	3.090.350	9.271.050
30	Trả lương làm đêm công nhân coi kho	Công	25	35.658	891.447
...
	Quỹ lương đơn vị	Đồng			1.142.560.729

Biểu 2.11 Bảng tổng quỹ lương của phân xưởng KT1

Hiện nay, lương của công nhân trực tiếp sản xuất ở công ty dựa trên phương pháp bình công chấm điểm. Từ báo cáo sau ca của từng tổ sản xuất lên được bảng chấm công để tính điểm cho từng người.

Gọi A là tổng điểm tương ứng với khối lượng sản phẩm của phân xưởng thì giá trị 1 điểm là:

$$g = \frac{Ql}{A}$$

Như vậy, lương của từng công nhân sản xuất sẽ được tính bằng:

$$Ln = g \times \text{Số điểm của từng người} \times \text{Hệ số cấp bậc từng người} + \text{Phụ cấp}$$

Ví dụ: Tổng điểm A của phân xưởng KT1 tháng 12/2012 là: 17.535.779 điểm.

Do đó, giá trị một điểm tương ứng là $g=65,156 \text{ đ}$

Lương sản phẩm của tổ cơ điện vận tải: $65,156 \times 2.886.948 = 188.101.984 \text{ đ}$

Đối với lương của bộ phận nhân viên quản lý phân xưởng (quản đốc, phó quản đốc, tổ trưởng sản xuất, nhân viên thống kê phân xưởng...) cũng được tính theo sản phẩm tương tự như của công nhân trực tiếp sản xuất.

Nhân viên thống kê phân xưởng có nhiệm vụ theo dõi công việc của công nhân phân xưởng, tính ra tiền lương từng người được lĩnh sau đó lập báo cáo tiền lương của phân xưởng gửi lên cho phòng TK-KT-TC.

Các khoản trích theo lương của công ty được áp dụng như sau:

+ BHXH: trích 24% tiền lương công nhân sản xuất, trong đó hạch toán vào chi phí 17%, 7% trừ vào lương người lao động.

+ BHYT: trích 4,5% tiền lương công nhân sản xuất, trong đó hạch toán vào chi phí 3%, 1,5% người lao động đóng góp.

+ KPCĐ: trích 2% vào chi phí của công ty

+ BHTN: trích 2% tiền lương công nhân sản xuất, trong đó hạch toán vào chi phí 1%, 1% người lao động đóng góp.

Cuối tháng, kế toán tiền lương căn cứ vào Bảng chấm công, Phiếu nghỉ hưởng BHXH, hợp đồng giao khoán... và quỹ lương sản phẩm lao động của phòng TCLĐ tính ra tiền lương, BHXH phải trả công nhân viên. Lập bảng thanh toán lương (Biểu 2.12) kèm theo Bảng chi tiết các khoản giảm trừ vào lương cho từng phân xưởng phòng ban (Biểu 2.13) từ đó lập bảng tổng hợp lương (kèm bảng chi tiết các khoản giảm trừ qua lương) và Bảng tổng hợp lương toàn công ty (Biểu 2.14)

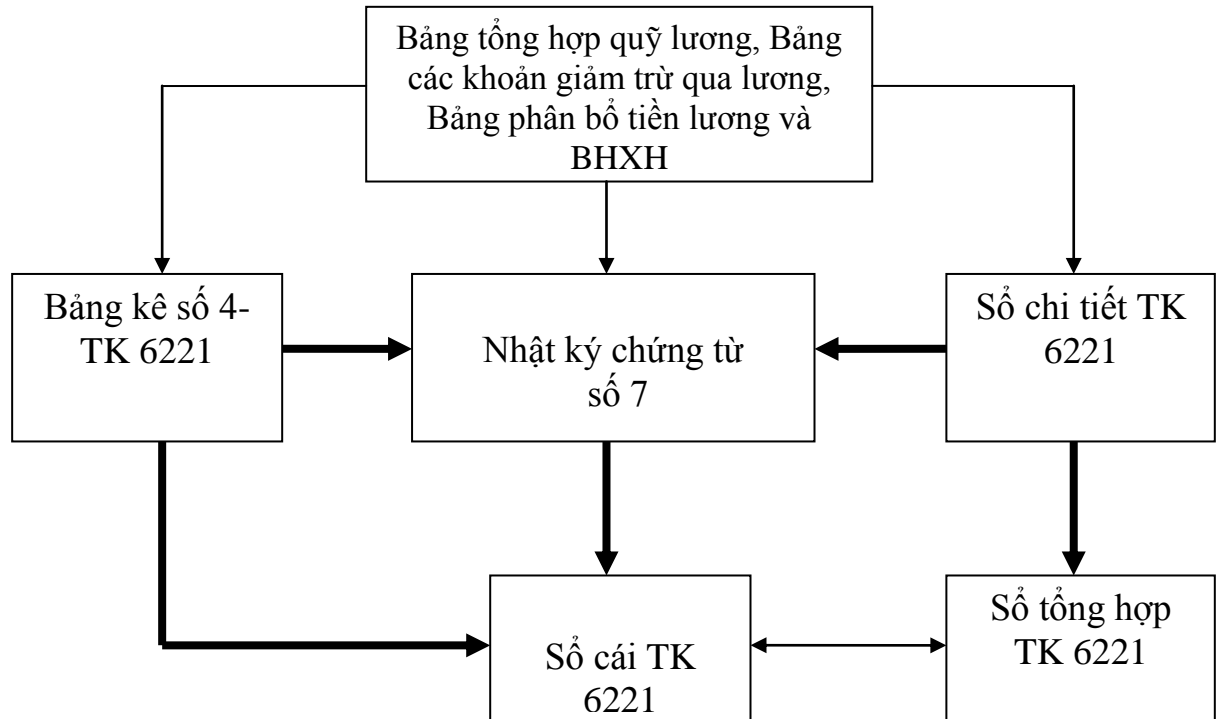
❖ **Tài khoản sử dụng:**

Đề hạch toán chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng TK 6221-“Chi phí nhân công trực tiếp”.

❖ **Chứng từ, sổ sách sử dụng:**

Bảng tổng hợp quỹ lương, Bảng tổng hợp lương, Bảng các khoản giảm trừ qua lương, Bảng phân bổ tiền lương vào bảo hiểm xã hội; Bảng kê số 4-TK 6221, NKCT số 7, Sổ chi tiết TK 6221, Bảng tổng hợp TK 6221, Sổ cái TK 6221.

❖ Quy trình hạch toán



Ghi chú: \longrightarrow : Ghi hàng ngày
 \longrightarrow : Ghi cuối tháng
 \longleftrightarrow : Đối chiếu, kiểm tra

Sơ đồ 2.9: Quy trình hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

TẬP ĐOÀN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY THAN NAM MẪU

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 01-PX KHAI THÁC 1

Tháng 12 năm 2012

STT	Họ và tên	Hệ số		Ngày công hưởng lương								Lương chính				Lương phụ - Trợ cấp BHXH						Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	CÒN LĨNH
		HS lương	Công SP	Tổng điểm	Công làm điểm	Điểm làm đêm	Công chế độ	Công học	Công phép	Công phép TT	Công BHXH	Lương sản phẩm	Lương tác nghiệp	Thưởng ngày công cao	Lương tăng do làm đêm	Tiền chế độ	Tiền học	Tiền phép	Tiền phụ cấp chức vụ, trách nhiệm	Tiền phép thanh toán	Trợ cấp BHXH			
000	Tổ gián tiếp	26,4	169		19	62.253		9	4	98		74.997.917			2.875.000		3.966.000	640.000	2.625.000	16.650.000		101.753.917	58.427.125	43.326.792
001	Tổ số 1	115,63	681	4.810.573	160	233.731			20	43	33	238.754.000	8.300.000	25.900.000	10.790.983			3.277.000	1.260.000	8.552.000	3.754.600	300.588.583	202.616.972	97.971.611
002	Tổ số 2	113,84	629	3.947.814	134	195.193			29	53	18	201.610.200	9.450.000	19.500.000	9.018.000			5.060.000	1.050.000	9.852.000	2.091.800	257.632.000	197.392.499	60.239.501
003	Tổ số 3	160,27	826	5.826.378	317	465.602	3		49	61	28	289.753.200	12.250.000	27.400.000	21.507.000	487.000		8.467.000	1.260.000	11.458.000	3.506.100	376.088.300	230.241.808	145.846.492
025	Tổ cơ điện	100,72	802	2.886.948	209	149.830			35	88	22	163.163.600		17.200.000	6.919.000			5.265.000	1.872.000	12.695.000	1.956.400	209.026.000	133.512.077	75.513.923
028	Tổ học sinh thực tập		25	64.066								3.171.829										3.171.829	201.000	2.970.829
Tổng cộng		516,86	3,132	17.535.779	839	1.106.609	3	9	137	343	101	971.450.746	30.000.000	90.000.000	51.109.983	487.000	3.966.000	22.709.000	8.022.000	59.207.000	11.308.900	1.248.260.629	822.391.481	425.869.148

Biểu 2.12 Bảng tính và thanh toán lương phân xưởng KT1 tháng 12/2012

Tập đoàn CN Than-KS Việt Nam
Công ty than Nam Mẫu

BẢNG CHI TIẾT CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

Đơn vị: 01-PX Khai thác 1
Tháng 12 năm 2012

STT	Họ và tên	Các khoản trừ															TỔNG GIẢM TRỪ
		Thu tiền ứng lương tác nghiệp	Thu tiền đóng BHXH (7%)	Thu tiền đóng BHYT (1,5%)	Thu tiền đóng BHTN (1%)	Thu tiền ĐPCĐ (1%)	Thu tiền ăn bồi dưỡng	Thu tiền nhà	Thu tiền nước	Thu tiền vệ sinh	Thu tiền điện	Thu thuế TNCN năm 2012	Thu tiền bồi thường vật chất	Thu hộ tiền trả góp Thái Bình Dương	Thu tiền sử dụng BHLĐ rách, hồng trước hạn	Thu ứng tháng 12- 2011	
000	Tổ gián tiếp		2.123.000	456.000	303.000	1.016.000	169.000	100.000	13.200	5.000	40.000	2.201.925				52.000.000	58,427,125
001	Tổ số 1	8.300.000	7.964.000	1.708.000	1.138.000	3.007.000	658.000	855.000	30.800	15.000	64.000	6.856.172	176.000	4.701.000	144.000	167.000.000	202,616,972
002	Tổ số 2	9.450.000	8.364.000	1.794.000	1.195.000	2.577.000	624.000	1.474.000	37.400	25.000	202.000	6.194.099	176.000		280.000	165.000.000	197,392,499
003	Tổ số 3	12.250.000	11.776.000	2.525.000	1.682.000	3.761.000	826.000	375.000	26.400	10.000	88.000	12.167.408		1.379.000	376.000	183.000.000	230,241,808
025	Tổ cơ điện		7.408.000	1.584.000	1.061.000	2.088.000	802.000	320.000	39.600	15.000	88.000	3.604.477	242.000		260.000	116.000.000	133,512,077
028	Tổ học sinh thực tập						25.000						176.000				201,000
Tổng cộng		30,000,000	37.635.000	8.067.000	5.379.000	12.449.000	3.104.000	3.124.000	147.400	70.000	482.000	31.024.081	770.000	6.080.000	1.060.000	683.000.000	822.391.481

Biểu 2.13: Bảng các khoản giảm trừ phân xưởng KT1 tháng 12/2012

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Tháng 12/2012

S. H TK	Ghi có tài khoản Đối tượng sử dụng	TK 334	TK 338					Tổng cộng
		Cộng có TK 334	TK 3382	TK 3383	TK 3384	TK 3389	Cộng có TK 338	
	6221	69.822.213.604	1.546.379.262	3.091.827.885	552.467.196	188.291.540	5.378.965.883	75.201.179.480
01	Phân xưởng KT1	1.369.858.808	27.397.176	95.890.117	31.095.764	3.694.137	158.077.194	1.527.936.002
02	Phân xưởng KT2	2.046.053.617	40.921.072	143.223.753	51.381.608	5.517.593	241.044.026	2.287.097.643
...
	6271	6.072.538.018	116.712.012	280.751.776	50.296.900	17.337.800	465.098.488	6.537.636.506
01	Phân xưởng KT1	76.050.193	1.521.003	3.516.030	629.890	217.132	5.884.055	189.710.765
02	Phân xưởng KT2	224.279.436	4.310.570	10.369.116	1.857.635	640.347	17.177.668	241.457.104
...
	241	2.842.038.807						2.842.038.807
01	Phân xưởng K1	1.106.416.393						1.106.416.393
02	Phân xưởng K11	1.199.724.270						1.199.724.270
	641	72.682.709	1.453.654	4.125.900	800.900	272.600	5.199.400	77.882.109
	642	3.182.183.429	63.643.668	187.141.100	35.065.200	11.935.600	234.141.900	3.416.325.329
01	Phòng vật tư	62.648.392	1.252.967	3.556.300	690.300	235.000	4.481.600	62.648.392
02	Phòng quản trị	79.243.403	1.584.826	4.498.300	873.200	297.200	5.668.700	84.912.103
...
	Tổng cộng	81.991.656.567	1.728.188.596	4.364.933.485	928.700.794	435.675.080	6.148.502.993	88.140.159.552

Biểu 2.15: Bảng phân bổ tiền lương và BHXH

Cuối tháng, căn cứ vào Bảng tổng hợp lương, Bảng chi tiết các khoản giảm trừ qua lương và Bảng phân bổ tiền lương và BHXH toàn công ty (Biểu 2.15).

Từ Bảng phân bổ tiền lương và BHXH, kế toán vào sổ chi tiết TK 6221 (Biểu 2.16)

Căn cứ vào sổ chi tiết TK 6221, kế toán vào Bảng tổng hợp TK 6221 (Biểu 2.17)

Căn cứ vào Bảng phân bổ tiền lương và BHXH, sổ chi tiết TK 6221, kế toán vào bảng kê số 4 (TK 6221) (biểu 2.18) theo định khoản:

Nợ Tk 6221:	75.201.179.480
Có TK 334:	69.822.213.604
Có TK 3382:	1.546.379.262
Có TK 3383:	3.091.827.885
Có TK 3384:	552.467.196
Có TK 3389:	188.291.540

Từ đó, vào Nhật ký chứng từ số 7 (Biểu 2.19) cho tài khoản 334 để tập hợp chi phí nhân công trực tiếp phục vụ tính giá thành sản phẩm trong tháng.

Dựa trên NKCT số 7, kế toán lập ra Sổ cái TK 6221 (Biểu 2.20)

Tập đoàn CN Than-KS Việt Nam
Công ty than Nam Mẫu

SỔ CHI TIẾT

Tài khoản 6221 – Chi phí nhân công trực tiếp
Tháng 12 năm 2012

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số PS	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
...
28/12/12	BL12	28/12/12	CP tiền lương tháng 12 PX KT1	334	1.369.858.808	
28/12/12	BL12	28/12/12	BHXXH phân bổ vào chi phí T12 PX KT1	3383	95.890.117	
...
Cộng số phát sinh					76.270.880.945	76.270.880.945
Số dư cuối kỳ						

Biểu 2.16: Sổ chi tiết tài khoản 6221

Tập đoàn CN than – KS Việt Nam
Công ty than Nam Mẫu

SỔ TỔNG HỢP TÀI KHOẢN

Tài khoản: 6221 – Chi phí nhân công trực tiếp

Tháng 12 năm 2012

Tài khoản	Tài khoản đối ứng	PS Nợ	PS Có
6221	Chi phí nhân công trực tiếp		
6221	Số dư đầu kỳ		
6221	334	69.822.213.604	
6221	3383	3.091.827.885	
6221	...		
	Tổng PS	76.270.880.945	76.270.880.945
	Số dư cuối kỳ		

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.17: Sổ tổng hợp TK 6221

Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam

Công ty than Nam Mẫu Vinacomin

BẢNG KÊ SỐ 4Tài khoản 6221-Chi phí NC của công ty
Tháng 12 Năm 2012

Số dư đầu kỳ

Nợ
Có

TT	Mã	Diễn giải	Ghi nợ tài khoản chọn, ghi có các tài khoản						Số tiền
			33411	3382	3383	3384	3389	51222	
1	6221		69.822.213.604	1.546.379.262	3.091.827.885	552.467.196	188.291.540	7,944,338,509	76,270,880,945
Tổng cộng			69,822,213,604	1,546,379,262	3.091.827.885	552.467.196	188.291.540	7.944.338.509	76.270.880.945

Phát sinh lũy kế

Nợ
Có

Số dư cuối kỳ

Nợ
Có

Người lập biểu

Kế toán tổng

Kế toán trưởng

Biểu 2.18: Bảng kê số 4 (TK6221) tháng 12/2012

Tập đoàn CN than – KS Việt Nam
Công ty than Nam Mẫu

Mẫu số S04a7-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7 – PHẦN I

Ghi có TK: 6211, 6221, 6271
Tháng 12 Năm 2012

TT	Mã	Diễn giải	Ghi Nợ tài khoản, ghi Có các tài khoản chọn			
			6211	6221	6271	Cộng Nợ
1	1111	Tiền Việt Nam			564.000	564.000
...
6	1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.495.505.493	70.557.235.350	103.142.322.444	220.195.063.287
...
11	33411	Lương+các khoản khác có t/c lương		20.222.500	42,366,000	62,588,500
13	632	Giá vốn hàng bán dịch vụ (khác)	1.766.100.452	830.019.568	847.944.574	3.444.064.594
Tổng cộng			55.179.750.441	76.270.880.945	108.805.387.465	240.256.018.851

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.19: Nhật ký chứng từ số 7 Phần I

Tập đoàn CN Than- KS Việt Nam
 Công ty than Nam Mẫu Vinacomin

SỔ CÁI theo hình thức NK-CT

Tài khoản: 6221-Chi phí NC của công ty
 Tháng 12 Năm 2012

Số dư đầu năm NỢ
 CỐ

Ghi Có các TK, đối ứng Nợ với TK này	Tháng 1	Tháng 2	...	Tháng 11	Tháng 12	Cả năm
...
33411					69.822.213.604	
3382					1.546.379.262	
3383					3.091.827.885	
3384					552.467.196	
3389					188.291.540	
51222					7.944.338.509	
Phát sinh NỢ					76.270.880.945	
Phát sinh CỐ					76.270.880.945	
Số dư NỢ						
CỐ						

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

BIỂU 2.20: Sổ cái tài khoản 6221-Chi phí NC của công ty

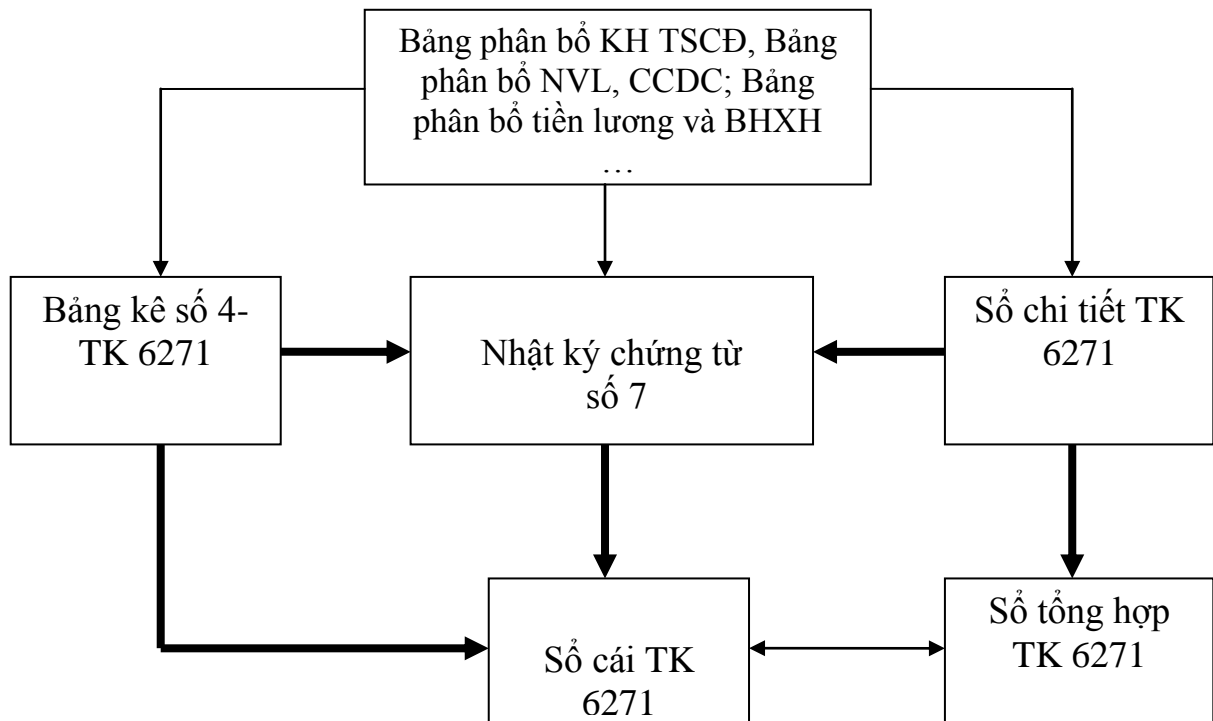
2.2.2.3 Kế toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là những chi phí quản lý, phục vụ sản xuất và những chi phí sản xuất ngoài 2 khoản mục chi phí NVL trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp phát sinh ở phân xưởng, tổ, đội sản xuất như: chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí vật liệu, CCDC phục vụ sản xuất, chi phí khác mua ngoài...

❖ **Tài khoản sử dụng:** Để hạch toán chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng tài khoản 6271 – “Chi phí sản xuất chung”.

❖ **Chứng từ, sổ sách sử dụng:** Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ; Bảng phân bổ NVL, CCDC; Bảng phân bổ tiền lương và BHXH; Sổ chi tiết theo khoản mục TK 6271, Bảng tổng hợp TK 6271; Bảng kê số 4 – TK 6271, NKCT số 7, Sổ cái TK 6271.

❖ **Quy trình hạch toán:**



Ghi chú: \longrightarrow : Ghi hàng ngày
 \longrightarrow : Ghi cuối tháng
 \longleftrightarrow : Đối chiếu, kiểm tra

Sơ đồ 2.10: Quy trình hạch toán chi phí sản xuất chung

❖ Chi phí nhân viên quản lý phân xưởng

Nhân viên phân xưởng gồm: quản đốc, phó quản đốc, thủ kho, kỹ thuật viên, nhân viên thống kê phân xưởng, tổ trưởng tổ sản xuất...chi phí này bao gồm lương chính, lương phụ (khoản phụ cấp trách nhiệm, các khoản trích theo lương, thưởng theo năng suất lao động).

Căn cứ vào bảng chấm công, mức độ hoàn thành công việc, trình độ chuyên môn của mỗi người, kế toán tính tiền lương phải trả cho mỗi người, lập bảng thanh toán lương cho từng tổ, từng phân xưởng.

Căn cứ vào số liệu tổng hợp trên Bảng phân bổ tiền lương và BHXH, kế toán phản ánh nghiệp vụ trên các sổ kế toán:

Nợ TK 627	3,024,664,016
Có TK 334	2,813,624,016
Có TK 338	211,040,000

❖ Chi phí khấu hao TSCĐ

Công ty TNHH 1TV Than Nam Mầu Vinacomin là một doanh nghiệp khai thác và chế biến than, do đó mà TSCĐ chiếm tỷ trọng rất lớn và quyết định đến năng suất lao động cũng như chất lượng sản phẩm của công ty. Trong đó chủ yếu là TSCĐ hữu hình.

Những TSCĐ hữu hình chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: văn phòng, nhà xưởng, đường lò...
- Máy móc, thiết bị: Máy đào lò, máy sàng...
- Phương tiện vận tải: ô tô, tàu hỏa...
- Thiết bị , dụng cụ quản lý: máy vi tính, bàn ghế, quạt, điều hòa nhiệt độ...
- TSCĐ khác

Việc xác định phương pháp khấu hao phù hợp với lợi ích kinh tế mà tài sản đem lại cho công ty, số khấu hao của từng kỳ được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Do đó, tại công ty thực hiện khấu hao TSCĐ theo nguyên tắc khấu hao đường thẳng, tính khấu hao từng ngày theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC của Bộ tài chính.

$$\text{Mức trích khấu hao TSCĐ trung bình hàng năm} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng}}$$

$$\text{Mức trích khấu hao TSCĐ hàng tháng} = \frac{\text{Mức trích khấu hao 1 năm}}{12 \text{ tháng}}$$

Tại công ty, việc tính khấu hao cho các TSCĐ do kế toán TSCĐ thực hiện và theo dõi tổng hợp khấu hao TSCĐ theo từng phân xưởng chi tiết theo từng nhóm, từng loại tài sản căn cứ vào số lượng tài sản được sử dụng ở mỗi phân xưởng.

Mức trích khấu hao cho năm cuối cùng của thời gian sử dụng được xác định là hiệu số giữa nguyên giá TSCĐ và số khấu hao lũy kế đã thực hiện của TSCĐ.

Cuối tháng, căn cứ vào sổ theo dõi, trích khấu hao TSCĐ lập Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ (Biểu 2.21), làm căn cứ để kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Khấu hao TSCĐ của phân xưởng KT1 tháng 12/2012:

Nợ TK6271: 2.414.576.374

Có TK 214: 2.414.576.374

BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tháng 12 năm 2012

S TT	Đơn vị	Khấu hao CB TSCĐ	Trích trước chi phí SC lớn	Tổng cộng
I	TK 2412-XDCB	1.525.768.595	0	1.525.768.595
1	PX Đ1	307.590.076	0	307.590.076
2	PX K1	633.452.830	0	633.452.830
3	PX K11	584.725.689	0	584.725.689
II	TK 6271	57.575.716.194	0	57.575.716.194
1	Phân xưởng KT1	2.414.576.374	0	2.414.576.374
2	Phân xưởng KT2	3.305.614.794	0	3.305.614.794
3	Phân xưởng KT3	3.261.157.766	0	3.261.157.766
4	Phân xưởng KT4	2.716.871.926	0	2.716.871.926
5	Phân xưởng KT5	3.007.789.417	0	3.007.789.417
...
15	Phân xưởng K2	1.096.080.236	0	1.096.080.236
16	Phân xưởng K3	678.555.709	0	678.555.709
17	Phân xưởng K4	1.967.419.627	0	1.967.419.627
18	Phân xưởng K5	1.202.381.574	0	1.202.381.574
...
34	Phân xưởng điện	173.140.330	0	173.140.330
33	Phân xưởng tuyển than	338.761.912	0	338.761.912
35	Phân xưởng ô tô	75.113.609	0	75.113.609
32	Phân xưởng lộ thiên	94.174.507	0	94.174.507
36	Ngành phục vụ	12.609.540	0	12.609.540
III	Tài khoản 642:CP QLDN	216.891.175		216.891.175
	-Trích từ 2141	215.884.027		
	-Trích từ 2143	1.007.148		
IV	Tài khoản 138			0
V	TK 353.3-QLP đã hình thành TSCĐ	1.500.751.071		1.500.751.071
VI	Tài khoản 466-NKP đã hình thành TSCĐ	0		0
	TỔNG SỐ TOÀN MỎ	60.819.127.035	0	60.819.127.035

Kế toán

Kế toán trưởng

Biểu 2.21: Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ

❖ *Chi phí về vật liệu, công cụ dụng cụ:*

Tại công ty, khi xuất kho NVL đã ghi rõ đối tượng sử dụng do đó cuối tháng kế toán chỉ cần tổng hợp lại và tính ra giá của vật liệu, CCDC dùng cho quản lý phân xưởng như đối với NVL trực tiếp. Chi phí này cũng được tập hợp và phân bổ cho các phân xưởng trên Bảng phân bổ NVL và CCDC.

Ví dụ: Chi phí NVL phục vụ quản lý tính vào chi phí SXC ở phân xưởng KT1 được phản ánh trên Bảng phân bổ nguyên vật liệu tháng 12/2012 của công ty:

Nợ TK 627-01:	921.500
Có TK 1521	921.500

❖ *Chi phí dịch vụ mua ngoài:*

Căn cứ nội dung trên chứng từ gốc đã được phản ánh trên các sổ chi tiết, Bảng kê, Nhật ký chứng từ, kế toán tập hợp chi phí dịch vụ mua ngoài cho các đối tượng tập hợp chi phí.

Chi phí dịch vụ mua ngoài của công ty thường là những chi phí về tiền điện, tiền điện thoại, tiền sửa chữa TSCĐ thường xuyên.

❖ *Chi phí sản xuất chung khác:*

Căn cứ vào nội dung phản ánh trên sổ quỹ, sổ tiền gửi ngân hàng và các sổ kế toán khác, kế toán tập hợp các chi phí sản xuất chung khác ngoài các chi phí trên như: tiền ăn công nghiệp, tiền độc hại, chi phí thuế tài nguyên...

❖ Các khoản mục chi phí phát sinh trong chi phí sản xuất chung được tập hợp vào Sổ kế toán chi tiết theo khoản mục chi phí – mở cho tài khoản 6271 (Biểu 2.22). Cuối tháng, kế toán vào Sổ tổng hợp TK 6271 (Biểu 2.23)

❖ Căn cứ vào Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ, kế toán lập Bảng kê số 4-TK 6271 (Biểu 2.24)

❖ Cuối tháng, từ Bảng kê số 4 TK 6271, kế toán lập Nhật ký chứng từ số 7 (Biểu 2.25)

❖ Từ Nhật ký chứng từ số 7, kế toán ghi Sổ cái TK 6271 (Biểu 2.26)

Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam

Công ty than Nam Mẫu Vinacomin

SỔ CHI TIẾT

Tài khoản 6271-Chi phí sản xuất chung của công ty

Tháng 12 năm 2012

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số PS
	Số hiệu	Ngày tháng			
01/12	000082 1	01/12	Dán nối lưu hoá băng tải lõi thép ST 2000 B	3311	30.000.000
01/12	340/11	01/12	Giấy in A4 ngoại	1521	365.000
...
17/12	006796	17/12	Thanh toán tiền công tác phí	1111	1.000.000
...
28/12	000751	28/12	HT: C/phí tiền lương Tháng 12 - PX KT1	33411	76.140.500
28/12	000751	28/12	HT: C/phí tiền lương Tháng 12 - PX VTG2	33411	72.948.706
...
29/12	001467	29/12	TT chi phí chung giao khoán PX-K7-CP Văn phòng phẩm	1388	735.000
29/12	001468	29/12	TT chi phí chung giao khoán PX - KT5-CP Văn phòng phẩm	1388	910.000
29/12	000753	29/12	KPCĐ phân bổ vào chi phí tháng 12 - PXKT	3382	2.070.100
...
31/12	002996	31/12	Khấu hao TSCĐ PX KT1	2141	2.414.576.374
...
			Tổng cộng		108.805.387.465

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.22: Sổ kế toán chi tiết theo khoản mục chi phí

Tập đoàn CN than – KS Việt Nam

Công ty than Nam Mẫu

SỔ TỔNG HỢP TÀI KHOẢN

Tài khoản: 6271 – Chi phí sản xuất chung

Tháng 12 năm 2012

Tài khoản	Tài khoản đối ứng	PS Nợ	PS Có
	Số dư đầu kỳ		
6271	1111	286.693.541	
6271	1388	930.116.835	
6271	1411	5.268.168	
6271	1521	55.494.460	
...
6271	2141	58.232.448.072	
...
6271	33411	6.072.538.018	
6271	3382	116.712.012	116.712.012
6271	3383	280.751.776	280.751.776
...
	Tổng PS	108.805.387.465	108.805.387.465
	Số dư cuối kỳ		

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.23: Sổ tổng hợp TK 6271

Tập đoàn CN Than-Khoáng sản Việt Nam
Công ty than Nam Mẫu

BẢNG KÊ SỐ 4

Tài khoản: 6271-Chi phí SX chung của công ty
Tháng 12 Năm 2012

T	Mã	Diễn giải	Ghi nợ tài khoản chọn, ghi có các tài khoản												
			1111	1388	1521	1561	...	2141	...	3311	33411	3382	3383	...	Số tiền
1	6271		286.693.541	930.116.835	55.494.460	3.776.182.587	...	58.232.448.072	...	27.633.376.689	6.072.538.018	116.712.012	280.751.776	...	108.805.387,465
Tổng cộng			286,693,541	930,116,835	55.494.460	3.776.182.587	...	58.232.448.072	...	27.633.376.689	6.072.538.018	116.712.012	280.751.776	...	108.805.387.465

Biểu 2.24: Bảng kê số 4 (Tài khoản 6271)

Tập đoàn CN than – KS Việt Nam
Công ty than Nam Mẫu

Mẫu số S04a7-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7 – PHẦN I

Ghi có TK: 6211, 6221, 6271

Tháng 12 Năm 2012

TT	Mã	Diễn giải	Ghi Nợ tài khoản, ghi Có các tài khoản chọn			
			6211	6221	6271	Cộng Nợ
1	1111	Tiền Việt Nam			564,000	564,000
..
6	1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (than)	46.495.505.493	70.557.235.350	103.142.322.444	220.195.063.287
...
11	33411	Lương+các khoản khác có t/c lương		20.222.500	42,366,000	62,588,500
12	338	Phải trả phải nộp khác			2,518,500	2,518,500
13	632	Giá vốn hàng bán dịch vụ (khác)	1.766.100.452	830.019.568	847.944.574	3.444.064.594
Tổng cộng			55.179.750.441	76.270.880.945	108.805.387.465	240.256.018.851

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.25: Nhật ký chứng từ số 7 Phần I

Tập đoàn CN Than- KS Việt Nam
 Công ty than Nam Mẫu Vinacomin

Sổ cái theo hình thức NK-CT

Tài khoản: 6271-Chi phí SX chung của công ty
 Tháng 12 Năm 2012

Số dư đầu năm NỢ
 CÓ

Ghi Có các TK, đối ứng Nợ với TK này	Tháng 1	Tháng 2	...	Tháng 11	Tháng 12	Cả năm
1111					286.693.541	
1388					930.116.835	
1521					55.494.460	
1528					2.475.479	
1561					3.776.182.587	
2141					58.232.448.072	
...
3311					27.633.376.689.	
33411					6.072.538.018	
3382					116.712.012	
3383					280.751.776	
3384					50.296.900	
33888					374.419.500	
3389					17.337.800	
...
Phát sinh NỢ					108.805.387.465	
Phát sinh CÓ					108.805.387.465	
Số dư NỢ						
CÓ						

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.26: Sổ cái tài khoản 6271-Chi phí sản xuất chung

2.2.2.4 Kế toán đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm

2.2.2.4.1 Đánh giá sản phẩm dở dang

Các phần trên đã nghiên cứu cách hạch toán các loại chi phí sản xuất sản phẩm. Các loại chi phí sản xuất phát sinh trong tháng liên quan đến sản xuất than được kế toán tập hợp trên TK 6211, 6221, 6271.

Đánh giá sản phẩm dở dang là việc tính toán, xác định chi phí sản xuất dở dang trong kỳ. Việc đánh giá sản phẩm dở dang hợp lý là một trong những nhân tố quyết định đến tính trung thực hợp lý của giá thành sản xuất sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Tuy nhiên, việc tính toán đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ là một công việc phức tạp, khó có thể thực hiện một cách chính xác tuyệt đối.

Đối với công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin, xác định khối lượng sản phẩm dở dang và chi phí dở dang cuối kỳ được thực hiện theo những quy định của Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam. Cuối kỳ, các bộ phận chức năng xác định khối lượng công việc dở dang và tính ra chi phí sản xuất dở dang.

Chi phí sản xuất than dở dang bao gồm những nội dung chi phí sau:

- Chi phí mét khoan dở dang:

$$\text{Chi phí mét khoan dở dang} = \text{Số mét khoan sâu đã được nghiệm thu nhưng chưa nổ mìn cuối kỳ} \times \text{Chi phí 1 mét khoan sâu thực hiện trong kỳ}$$

- Chi phí đất đá bắn toi dở dang:

$$\text{Chi phí đất đá bắn toi dở dang} = \text{Khối lượng đất đá đã nổ mìn nhưng chưa xúc được nghiệm thu} \times \text{Chi phí 1m}^3 \text{ đất đá đã nổ mìn thực hiện trong kỳ}$$

- Chi phí đất đá đã vận chuyển vượt hệ số:

$$\text{Chi phí đất đá đã vận chuyển vượt hệ số} = \text{Khối lượng đất đá vận chuyển vượt hệ số} \times \text{Giá thành 1m}^3 \text{ đất đá bóc thực hiện trong kỳ}$$

Trong đó:

$$\text{Đất đá đã vận chuyển vượt hệ số} = \text{Đất đá vượt hệ số đầu kỳ} + \text{Đất đá đã bóc trong kỳ} - \text{Đất đá đã bóc tính vào giá thành}$$

$$\text{Đất đá đã bóc tính vào giá thành} = \text{Sản lượng than nguyên khai} \times \text{Hệ số bóc đất được duyệt tính vào giá thành trong kỳ}$$

Sản lượng than nguyên khai đã khai thác trong kỳ là than nguyên khai lộ thiên đã khai thác khỏi vỉa không kể than tạt thu.

Hệ số đất tính vào giá thành: Trong trường hợp kế hoạch không giao thì lấy hệ số đất bóc được giao trong kế hoạch năm làm hệ số đất bóc tính vào giá thành.

- Chi phí mét lò đào vượt hệ số:

$$\text{Chi phí mét lò đào vượt hệ số} = \text{Số mét lò vượt hệ số} \times \text{Giá thành 1 mét lò thực hiện trong kỳ}$$

Trong đó:

$$\text{Mét lò vượt hệ số} = \text{Mét lò vượt hệ số đầu kỳ} + \text{Mét lò đã đào trong kỳ} - \text{Mét lò đã đào tính vào giá thành}$$

$$\text{Mét lò đã đào tính vào giá thành} = \text{Sản lượng than nguyên khai đã khai thác trong kỳ} \times \text{Hệ số mét lò tính vào giá thành trong kỳ}$$

Sản lượng than nguyên khai đã khai thác trong kỳ là than nguyên khai lộ thiên đã khai thác không kể than tận thu.

Hệ số mét lò tính vào giá thành: Trong trường hợp kế hoạch không giao thì lấy hệ số mét lò được giao trong kế hoạch năm làm hệ số mét lò tính vào giá thành.

- Chi phí dở dang của than nguyên khai đã khai thác khởi vĩa:

$$\text{Chi phí than nguyên khai đã khai thác khởi vĩa} = \text{Khối lượng than nguyên khai còn tồn cuối kỳ} \times \text{Giá thành 1 tấn than nguyên khai thực hiện trong kỳ}$$

- Chi phí dở dang của than sạch chưa nhập kho:

$$\text{Chi phí than sạch chưa nhập kho} = \text{Khối lượng than sạch chưa nhập kho còn tồn cuối kỳ} \times \text{Giá thành 1 tấn than sạch chưa nhập kho thực hiện trong kỳ}$$

- Chi phí dở dang của than bã sàng:

$$\text{Chi phí than bã sàng} = \text{Khối lượng than bã sàng còn tồn cuối kỳ} \times \text{Giá thành 1 tấn than bã sàng thực hiện trong kỳ}$$

Các số liệu này được tập hợp trên báo cáo thống kê, kế toán giá thành căn cứ vào đơn giá thực hiện trong kỳ đã tập hợp và tính toán cùng với số liệu sản phẩm dở dang trên các báo cáo thống kê để xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo các tiêu thức quy định của tập đoàn nêu trên.

Ví dụ: Trong tháng 12/2012, theo báo cáo thống kê, công ty chỉ có sản phẩm dở dang thuộc chỉ tiêu than bán thành phẩm.

+ Than bán thành phẩm bao gồm:

-Than nguyên khai đã khai thác khởi vĩa tồn kho cuối tháng: 10.472 tấn

Giá thành 1 tấn than nguyên khai thực hiện trong kỳ: 452.971 đ/tấn

Chi phí than nguyên khai đã khai thác khởi vĩa tháng 12/2012:

$$10.427 \times 452.971 = 4.743.512.312 \text{ đ}$$

Như vậy chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ tháng 12/2012 của công ty là

4.743.512.312 đ

Các chi phí dở dang được tập hợp trên Bảng tính chi phí sản phẩm dở dang sau (Biểu 2.27)

BẢNG TÍNH CHI PHÍ SẢN PHẨM DỞ DANG

Tháng 12 năm 2012

		Than bán thành phẩm	Mét lò	Tổng cộng
		Than nguyên khai		
	<u>Sản lượng</u>	<u>10.472</u>	<u>0</u>	
Yếu tố CP	Chi phí 10T 2012			
Nguyên vật liệu	439.408.673.571	1.817.706.710	0	1.817.706.710
Tiền lương	445.485.951.945	1.842.846.654	0	1.842.846.654
Bảo hiểm	52.933.448.411	218.970.380	0	218.970.380
Khấu hao	208.858.815.494	863.988.567	0	863.988.567
Cộng	1.146.686.889.421	4.743.512.312	0	4.743.512.312
Giá		452.971	12.000.000	
Tiền		4.743.512.312		

Biểu 2.27: Bảng tính chi phí sản phẩm dở dang

❖ Tài khoản sử dụng:

Để phục vụ cho công việc tính giá thành sản phẩm của toàn công ty, cuối tháng kế toán kết chuyển toàn bộ các chi phí trên vào bên Nợ TK 1541 – chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

- Cuối tháng, căn cứ vào các Bảng phân bổ NVL, CCDC; Bảng phân bổ tiền lương và BHXH; Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ, các Bảng kê, nhật ký chứng từ có liên quan, kế toán vào Bảng kê số 4 (TK 1541) (Biểu 2.28)

- Từ bảng kê số 4 và các chứng từ khác liên quan làm căn cứ kế toán ghi vào Nhật ký chứng từ số 7 (Biểu 2.29 và Biểu 2.30) để tập hợp chi phí sản xuất toàn công ty, sau đó vào Sổ cái TK 1541 (Biểu 2.31) phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm (than sạch).

Tập đoàn CN Than – KS Việt Nam
 Công ty Than Nam Mẫu Vinacomin

BẢNG KÊ SỐ 4

Tài khoản: 1541-Chi phí SXKD DD (Than)
 Tháng 12 năm 2012

TT	Mã	Diễn giải	Ghi Nợ tài khoản chọn, ghi có các tài khoản			
			6211	6221	6271	Số tiền
1	1541		46.495.505.493	70.557.235.350	103.142.322.444	220.195.063.287
Tổng cộng			46.495.505.493	70.557.235.350	103.142.322.444	220.195.063.287

Người lập biểu

Kế toán tổng

Kế toán trưởng

Biểu 2.28: Bảng kê số 4 (Tài khoản 1541)

Tập đoàn CN than – KS Việt Nam
Công ty than Nam Mẫu

Mẫu số S04a7-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7 – PHẦN I

Tài khoản: 6211, 6221, 6271, 1541

Tháng 12 Năm 2012

TT	Mã	Diễn giải	Ghi Nợ tài khoản, ghi Có các tài khoản chọn				
			6211	6221	6271	1541	Cộng Nợ
1	1111	Tiền Việt Nam			564.000		564.000
2	1521	Nguyên liệu, vật liệu				2.792.134.948	2.792.134.948
...
6	1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.495.505.493	70.557.235.350	103.142.322.444		220.195.063.287
7	155	Thành phẩm				236.152.323.693	236.152.323.693
...
Tổng cộng			55.179.750.441	76.270.880.945	108.805.387.465	240.688.150.975	480.944.169.826

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.29: Nhật ký chứng từ số 7 Phần I

Tập đoàn CN Than – KS Việt Nam
 Công ty than Nam Mẫu Vinacomin

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7-PHẦN II-TẬP HỢP CHI PHÍ SXKD

Tài khoản: 1541-Chi phí SXKD DD (Than)

Tháng 12 Năm 2012

Nội dung		Số phát sinh
Mã KMCP	Tên khoản mục chi phí	
10	Nguyên vật liệu	37.402.251.306
10	Nguyên vật liệu	37.402.251.306
11	Nhiên liệu	5.388.131.136
11	Nhiên liệu	5.388.131.136
12	Động lực	3.447.183.800
12	Động lực	3.447.183.800
20	Tiền lương	70.115.655.396
20	Tiền lương	70.115.655.396
21	Bảo hiểm	5.934.944.563
21	BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	5.934.944.563
22	Ăn ca	672.300.908
22	Ăn ca	672.300.908
30	Khấu hao TSCĐ	58.596.575.694
30	Chi phí khấu hao	58.596.575.694
40	Dịch vụ mua ngoài	24.674.509.796
4001	Bưu điện phí, điện thoại	4.137.039
4003	Sửa chữa lớn TSCĐ	4.469.210.471
...
50	Chi phí khác	9.472.683.406
5002	Tàu xe đi phép	4.160.000
5003	Công tác phí	15.449.000
5004	Bồi dưỡng độc hại	1.886.400.013
...
	Tổng cộng	215.659.236.005

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.30: Nhật ký chứng từ số 7 Phần II

Tập đoàn CN Than- KS Việt Nam
 Công ty than Nam Mẫu Vinacomin

Sổ cái theo hình thức NK-CT
 Tài khoản: 1541-Chi phí SXKD DD (Than)
 Năm 2012

Số dư đầu năm NỢ 94.594.909.318
 CÓ

Ghi Có các TK, đối ứng Nợ với TK này	Tháng 1	Tháng 2	...	Tháng 11	Tháng 12	Cả năm
6211					46.495.505.493	
6221					70.557.235.350	
6271					103.142.322.444	
Phát sinh NỢ					220.195.063.287	
Phát sinh CÓ					240.688.150.975	
Số dư NỢ				25.236.600.000	4.743.512.312	
CÓ						

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.31: Sổ cái tài khoản 1541-Chi phí SXKD DD (than)

2.2.2.4.2 Thực trạng công tác tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin.

❖ *Đối tượng tính giá thành:*

Do đặc điểm quy trình công nghệ của công ty là quy trình phức tạp kiểu liên tục, sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn trước là nguyên vật liệu cho giai đoạn sau, sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn công nghệ cuối cùng mới được xác định là thành phẩm. Do đó, đối tượng tính giá thành của công ty là than sạch, bao gồm các loại than nói chung (than cục, than cám, than bùn) mà không tính chi tiết riêng giá thành cụ thể cho từng loại.

❖ *Phân loại giá thành sản phẩm:*

Để quản lý tốt công tác chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu lập kế hoạch giá thành trước khi bắt đầu sản xuất của kỳ kế hoạch. Cuối kỳ sẽ hạch toán tính ra giá thành thực tế và so sánh với giá thành kế hoạch để có biện pháp điều chỉnh và quản lý chi phí, giá thành tốt hơn.

Do đó, giá thành ở công ty được chia thành 2 loại:

+ Giá thành kế hoạch: được xác định trên cơ sở giá thành thực tế kỳ trước và dự toán chi phí kỳ này.

+ Giá thành thực tế: được xác định trên cơ sở những chi phí sản xuất thực tế phát sinh, nó là chỉ tiêu kinh tế phản ánh kết quả phấn đấu của công ty trong việc tổ chức và sử dụng có hiệu quả các yếu tố đầu vào, các biện pháp kỹ thuật trong quá trình sản xuất.

❖ *Kỳ tính giá thành:*

Căn cứ vào tình hình thực tế về đặc điểm tổ chức sản xuất và chu kỳ sản xuất sản phẩm, sản phẩm hoàn thành nhập kho liên tục nên công ty tổ chức tính giá thành sản phẩm định kỳ vào cuối tháng.

Do sản phẩm của công ty là than nên đơn vị tính giá thành áp dụng tại công ty là tấn.

❖ *Phương pháp tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin:*

Quy trình sản xuất của công ty được thực hiện qua nhiều giai đoạn công nghệ song do chu kỳ sản xuất ngắn nên công ty sử dụng phương pháp tính giá thành trực tiếp giản đơn. Bên cạnh đó, công ty còn tính giá thành tan theo từng giai đoạn sản xuất theo đề xuất của Tập đoàn CN than – khoáng sản Việt Nam. Trong mỗi giai đoạn công nghệ, các chi phí phát sinh được tập hợp theo từng phân xưởng và nội dung chi phí.

- Khai thác than hầm lò:
 - Giá thành giai đoạn đào lò chuẩn bị sản xuất
 - Giá thành sản xuất than nguyên khai hầm lò

Giá thành than nguyên khai hầm lò	=	Giá thành đào lò chuẩn bị sản xuất	+	Chi phí khai thác than hầm lò	+	Chi phí vận chuyển than hầm lò
-----------------------------------	---	------------------------------------	---	-------------------------------	---	--------------------------------

- Khai thác than lộ thiên:
 - Giá thành bóc đất: bao gồm các giai đoạn tập hợp chi phí: Khoan, khoan nổ, bóc xúc, vận chuyển đất.
 - Giá thành sản xuất than nguyên khai lộ thiên: tập hợp chi phí theo yếu tố của các giai đoạn sau:

Giá thành than nguyên khai lộ thiên	=	Chi phí bóc đất phân bổ	+	Chi phí xúc than tại vỉa	+	Chi phí vận chuyển than
-------------------------------------	---	-------------------------	---	--------------------------	---	-------------------------

Từ đó, giá thành than nguyên khai được xác định theo công thức sau:

Giá thành sản xuất than nguyên khai	=	Giá thành than nguyên khai hầm lò	+	Giá thành than nguyên khai lộ thiên
-------------------------------------	---	-----------------------------------	---	-------------------------------------

- Sàng tuyển, chế biến: Giá thành sàng tuyển

Giá thành than sạch nhập kho được tập hợp theo yếu tố của các giai đoạn và được tính theo công thức sau:

Giá thành than sạch nhập kho	=	Giá thành sản xuất than nguyên khai	+	Giá thành sàng tuyển	+	Giá thành vận chuyển than
------------------------------------	---	---	---	-------------------------	---	---------------------------------

Cuối tháng, kế toán tập hợp chi phí sản xuất phát sinh trong từng giai đoạn, tính ra giá thành cho giai đoạn đó và lập thẻ tính giá thành sản phẩm theo giai đoạn cho các giai đoạn như trên.

Để tính được giá thành sản xuất than sạch trong kỳ ở công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin, kế toán giá thành phải xác định được toàn bộ chi phí của số lượng than nguyên khai (gồm than nguyên khai lộ thiên và than nguyên khai hầm lò) đưa vào sàng, chi phí sàng tuyển, chế biến phát sinh và chi phí vận chuyển than nhập kho.

Căn cứ vào nhật ký chứng từ số 7, bảng kê số 4, sổ cái các tài khoản 621, 622, 627 và các sổ kế toán liên quan tập hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ vào tài khoản 154. Sau đó, căn cứ vào sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ, kế toán sẽ tính ra giá thành than sạch nhập kho.

Theo quy định của Tập đoàn CN than – khoáng sản Việt Nam, các đơn vị trực thuộc tập đoàn phải tính được tổng giá thành sản xuất than các loại, theo công thức:

Tổng giá thành sản xuất than các loại	=	Chi phí sản xuất than dở dang đầu kỳ	+	Chi phí sản xuất than phát sinh trong kỳ	-	Chi phí sản xuất than dở dang cuối kỳ
--	---	---	---	--	---	---

Ngoài ra, còn phải tính giá thành sản xuất than từng loại theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành} \\ \text{sản xuất than} \\ \text{từng loại} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành sản xuất}}{\text{than các loại trong kỳ}} = \sum \left\{ \begin{array}{l} \text{Sản} \\ \text{lượng} \\ \text{than} \\ \text{từng} \\ \text{loại} \end{array} \right\} \times \left\{ \begin{array}{l} \text{Giá} \\ \text{bán} \\ \text{than} \\ \text{từng} \\ \text{loại} \end{array} \right\} \times \left\{ \begin{array}{l} \text{Sản} \\ \text{lượng} \\ \text{than} \\ \text{từng} \\ \text{loại} \end{array} \right\} \times \left\{ \begin{array}{l} \text{Giá} \\ \text{bán} \\ \text{than} \\ \text{từng} \\ \text{loại} \end{array} \right\}$$

Ví dụ:

Số liệu tháng 12/2012 tại công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin:

- Sản lượng than sạch sản xuất được nhập kho: 284,909 tấn

Kế toán tổng hợp giá thành căn cứ vào các bảng phân bổ, các sổ chi phí sản xuất tập hợp chi phí sản xuất cho từng công đoạn sản xuất (Từ biểu 2.32 đến biểu 2.34) và lập Thẻ tính giá thành sản phẩm theo giai đoạn tháng 12/2012 cho các giai đoạn: Đào lò, khai thác hầm lò, bóc đất, khai thác lộ thiên và sàng tuyển để tính giá thành cho từng công đoạn sản xuất.

Trong tháng 12 năm 2012, công ty chỉ lập thẻ tính giá thành cho các giai đoạn: đào lò, khai thác hầm lò và sàng tuyển. (Từ biểu 2.35 đến biểu 2.37).

SỔ TẬP HỢP CHI PHÍ GIAI ĐOẠN ĐÀO LÒ

Tháng 12 năm 2012

KMCP	Tên khoản mục chi phí	Số tiền
1541	Chi phí SXKD DD (than)	42.828.825.345
10	Nguyên vật liệu	12.923.837.824
11	Nhiên liệu	1.126.704.314
12	Động lực	880.332.215
20	Tiền lương	16.880.726.293
21	BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	1.555.246.342
22	Ăn ca	166.032.605
30	Chi phí khấu hao	8.970.596.296
4001	Bru điện phí, điện thoại	320.000
4003	Sửa chữa lớn TSCĐ	1.105.824.800
4004	Thuê ngoài sửa chữa thường xuyên	160.427.805
...
5002	Tàu xe đi phép	606.208
5003	Công tác phí	3.822.574
5004	Bồi dưỡng độc hại	317.023.098
5005	Chi ăn định lượng	738.668.772
...

Biểu 2.32: Sổ tập hợp chi phí giai đoạn đào lò*(Trích số liệu công ty TNHH ITV Than Nam Mẫu Vinaocomin T12/2012)*

SỔ TẬP HỢP CHI PHÍ GIAI ĐOẠN KHAI THÁC HÀM LÒ

Tháng 12 năm 2012

KMCP	Tên khoản mục chi phí	Số tiền
1541	Chi phí SXKD DD (than)	164.615.805.166
10	Nguyên vật liệu	23.086.035.145
11	Nhiên liệu	2.942.411.223
12	Động lực	2.371.384.162
20	Tiền lương	49.514.491.966
21	BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	4.044.812.467
22	Ăn ca	469.684.560
30	Chi phí khấu hao	49.174.628.558
4001	Bru điện phí, điện thoại	3.817.039
4003	Sửa chữa lớn TSCĐ	3.117.850.268
4004	Thuê ngoài sửa chữa thường xuyên	452.322.893
...
5002	Tàu xe đi phép	2.589.194
5003	Công tác phí	10.777.669
5004	Bồi dưỡng độc hại	1.288.768.494
5005	Chi ăn định lượng	1.516.615.795
...

Biểu 2.33: Sổ tập hợp chi phí giai đoạn khai thác hàm lò*(Trích số liệu công ty TNHH ITV Than Nam Mẫu Vinacomin T12/2012)*

SỔ TẬP HỢP CHI PHÍ GIAI ĐOẠN SÀNG TUYỂN

Tháng 12 năm 2012

KMCP	Tên khoản mục chi phí	Số tiền
1541	Chi phí SXKD DD (than)	12.750.432.776
10	Nguyên vật liệu	5.928.205.619
11	Nhiên liệu	1.319.015.599
12	Động lực	195.467.423
20	Tiền lương	3.720.437.137
21	BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	334.885.754
22	Ăn ca	36.583.743
30	Chi phí khấu hao	451.350.840
4003	Sửa chữa lớn TSCĐ	245.535.403
4004	Thuê ngoài sửa chữa thường xuyên	35.621.109
...
5002	Tàu xe đi phép	964.598
5003	Công tác phí	848.757
5004	Bồi dưỡng độc hại	280.608.421
5005	Chi ăn định lượng	5.502.866
...

Biểu 2.34: Sổ tập hợp chi phí giai đoạn sàng tuyển*(Trích số liệu công ty TNHH ITV Than Nam Mẫu Vinacomin T12/2012)*

Tập đoàn CN Than-KS Việt Nam
Công ty Than Nam Mẫu Vinacomin

Thẻ tính giá thành sản phẩm theo giai đoạn

Đối tượng tính giá thành: 01-Đào lò

Tháng 12 Năm 2012

TT	Tên KMCP	Số lượng	Giá thành BTP GD trước chuyển sang	Chi phí sản xuất DDDK	Chi phí sản xuất PS	Chi phí sản xuất giảm trừ	Chi phí sản xuất DDCK	Giá thành	Giá thành đơn vị
1		2.323							
1	Số lượng sản phẩm hoàn thành:	2.323							
2	10			7.104.499.827	12.923.837.824	640.920.158		19.387.417.493	8,345,135
2	Nguyên vật liệu			7.104.499.827	12.923.837.824	640.920.158		19.387.417.493	8,345,135
3	11				1.126.704.314			1.126.704.314	484,979
3	Nhiên liệu				1.126.704.314			1.126.704.314	484,979
4	12				880.332.215			880.332.215	378,931
4	Động lực				880.332.215			880.332.215	378,931
...
16	5003				3.822.574			3.822.574	1,645
16	Công tác phí				3.822.574			3.822.574	1,645
17	5004				317.023.098			317.023.098	136,460
17	Bồi dưỡng độc hại				317.023.098			317.023.098	136,460
...
35	5045				207.003.471			207.003.471	89,103
35	Chi phí mở mỏ, hạ tầng cơ sở, đền bù				207.003.471			207.003.471	89,103
36	5054				12.062			12.062	5
36	Thuế tài nguyên-Nước				12.062			12.062	5
Tổng cộng				18.540.000.000	42.828.825.345	640.920.158		60.727.905.187	26.139.765

Biểu 2.35: Thẻ tính giá thành giai đoạn Đào lò

Tập đoàn CN Than-KS Việt Nam
Công ty Than Nam Mẫu Vinacomin

Thẻ tính giá thành sản phẩm theo giai đoạn

Đối tượng tính giá thành: 02-Khai thác hầm lò

Tháng 12 Năm 2012

T T	Tên KMCP	Số lượng	Giá thành BTP GD trước chuyển sang	Chi phí sản xuất DDDK	Chi phí sản xuất PS	Chi phí sản xuất giảm trừ	Chi phí sản xuất DDCK	Giá thành	Giá thành đơn vị
1		307.088							
1	Số lượng sản phẩm hoàn thành:	307.088							
2	10		19.387.417.493	2.566.126.944	23.086.035.145	3.889.178.502	1.817.706.710	39.332.694.370	128,083
2	Nguyên vật liệu		19.387.417.493	2.566.126.944	23.086.035.145	3.889.178.502	1.817.706.710	39.332.694.370	128,083
3	11		1.126.704.314		2.942.411.223			4.069.115.537	13,251
3	Nhiên liệu		1.126.704.314		2.942.411.223			4.069.115.537	13,251
4	12		880.332.215		2.371.384.162			3.251.716.377	10,589
4	Động lực		880.332.215		2.371.384.162			3.251.716.377	10,589
...
17	5003		3.822.574		10.777.669			14.600.243	48
17	Công tác phí		3.822.574		10.777.669			14.600.243	48
18	5004		317.023.098		1.288.768.494			1.605.791.592	5,229
18	Bồi dưỡng độc hại		317.023.098		1.288.768.494			1.605.791.592	5,229
...
39	5054		12.062		34.010			46.072	
39	Thuế tài nguyên-Nước		12.062		34.010			46.072	
40	5055				2.035.800			2.035.800	7
40	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				2.035.800			2.035.800	7
	Tổng cộng		60.727.905.187	6.696.600.000	164.615.805.160	3.889.178.502	4.743.512.312	223.407.619.539	727.505

Biểu 2.36: Thẻ tính giá thành giai đoạn Khai thác hầm lò

Tập đoàn CN Than-KS Việt Nam
 Công ty Than Nam Mẫu Vinacomin

Thẻ tính giá thành sản phẩm theo giai đoạn

Đối tượng tính giá thành: 20-Sàng tuyển

Tháng 12 Năm 2012

T T	Tên KMCP	Số lượng	Giá thành BTP GD trước chuyển sang	Chi phí sản xuất DDĐK	Chi phí sản xuất PS	Chi phí sản xuất giảm trừ	Chi phí sản xuất DDCK	Giá thành	Giá thành đơn vị
1		284.909							
1	Số lượng sản phẩm hoàn thành:	284.909							
2	10				5.928.205.619	5.728.622		5.922.476.997	20,787
2	Nguyên vật liệu				5.928.205.619	5.728.622		5.922.476.997	20,787
3	11				1.319.015.599			1.319.015.599	4,630
3	Nhiên liệu				1.319.015.599			1.319.015.599	4,630
4	12				195.467.423			195.467.423	686
4	Động lực				195.467.423			195.467.423	686
...							
16	5003				848.757			848.757	3
16	Công tác phí				848.757			848.757	3
17	5004				280.608.421			280.608.421	985
17	Bồi dưỡng độc hại				280.608.421			280.608.421	985
...							
35	5045				45.962.689			45.962.689	161
35	Chi phí mở mỏ, hạ tầng cơ sở, đền bù				45.962.689			45.962.689	161
36	5054				164.678			164.678	1
36	Thuế tài nguyên-Nước				164.678			164.678	1
	Tổng cộng				12.750.432.776	5.728.622		12.744.704.154	44.732

Biểu 2.37: Thẻ tính giá thành giai đoạn Sàng tuyển

Kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo yếu tố của toàn công ty và lập Báo cáo giá thành sản xuất sản phẩm than tháng 12/2012 (Biểu 2.38)

Theo đó:

- + Tổng giá thành sản xuất sản phẩm than tháng 12/2012: 236.152.323.693 đ
- + Giá thành đơn vị than sạch tháng 12/2012: 828.869 đ/tấn

- + Tổng giá thành sản xuất than sạch cả năm 2012: 2.016.006.337.416 đ
- + Giá thành đơn vị than sạch cả năm 2012: 739.624 đ/tấn

Tập đoàn CN Than – KS Việt Nam

Công ty than Nam Mẫu Vinacomin

B09-TKV – BÁO CÁO GIÁ THÀNH THAN

Tháng 12 Năm 2012

STT	Yếu tố chi phí	Thực hiện quý		Lũy kế từ đầu năm	
		Tổng số (đ)	Đơn vị	Tổng số (đ)	Đơn vị
01	Sản lượng tính giá thành	284.909		2.725.718	
02	Chi phí nguyên vật liệu	54.090.486.303	189.852	602.124.717.860	220.905
03	-Nguyên vật liệu	45.255.171.367	158.841	503.864.293.310	184.856
04	-Nhiên liệu	5.388.131.136	18.912	52.466.295.495	19.249
05	-Động lực	3.447.183.800	12.099	45.794.129.055	16.801
06	Chi phí nhân công	85.630.434.886	300.554	620.742.514.650	227.735
07	-Tiền lương	78.077.185.924	274.043	552.276.049.091	202.617
08	-BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	6.880.948.054	24.151	62.072.906.276	22.773
09	-Ăn ca	672.300.908	2.360	6.393.559.283	2.346
10	Khấu hao tài sản	62.329.209.302	218.769	289.597.419.750	106.246
11	Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.674.509.796	86.605	276.539.687.880	101.456
12	Chi phí bằng tiền khác	9.427.683.406	33.090	227.001.997.276	83.282
14	Tổng cộng	236.152.323.693	828.869	2.016.006.337.416	739.624

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty

Biểu 2.38: Báo cáo giá thành than tháng 12

Tập đoàn CN Than-KS Việt Nam
 Công ty than Nam Mẫu Vinacomin

Sổ cái theo hình thức NKCT

Tài khoản: 155-Thành phẩm

Năm 2012

Số dư đầu năm NỢ 72.174.171.705

CÓ

Ghi Có các TK, đối ứng Nợ với TK này	Tháng 1	Tháng 2	...	Tháng 11	Tháng 12	Cả năm
1541					236.152.323.693	
Phát sinh NỢ					236.152.323.693	
Phát sinh CÓ					287.409.917.464	
Số dư NỢ				117.696.010.256	66.438.416.485	
CÓ						

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.39: Sổ cái Tài khoản 155-Thành phẩm tháng 12

CHƯƠNG 3:**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP
CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI
CÔNG TY TNHH 1TV THAN NAM MẪU VINACOMIN****3.1. Đánh giá những ưu nhược điểm trong tổ chức công tác kế toán tập
hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại công ty**

Hoạt động dưới sự điều tiết của các quy luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường, để có lợi nhuận trong hoạt động sản xuất kinh doanh đòi hỏi các doanh nghiệp phải quan tâm đến chỉ tiêu chi phí – giá thành. Chi phí, giá thành thể hiện sự hao phí cá biệt của doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh, nó phản ánh trình độ kỹ thuật, trình độ tổ chức sản xuất, lao động, vật tư, tiền vốn của doanh nghiệp. Tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là công việc rất cần thiết và quan trọng đối với các doanh nghiệp sản xuất, nó giúp cho người quản trị cũng như những người cần thông tin nắm bắt được tình hình thực hiện kế hoạch chi phí, giá thành, nhiệm vụ hạ giá thành, tiết kiệm chi phí sản xuất.

Để có thể đánh giá khách quan và đưa ra được những ý kiến, biện pháp hợp lý, phù hợp với công ty, trước hết phải phân tích những ưu điểm và nhược điểm trong công tác tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm của công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin.

3.1.1 Ưu điểm**3.1.1.1. Về tổ chức bộ máy kế toán của Công ty:**

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo hình thức tập trung, phù hợp với đặc điểm, tình hình sản xuất của công ty. Hình thức này cũng đảm bảo sự thống nhất từ khâu hạch toán ban đầu đến khâu lập báo cáo, cung cấp thông tin cho ban lãnh đạo kịp thời, đầy đủ, chính xác phục vụ cho công tác kiểm tra, chỉ đạo sản xuất kinh doanh phù hợp với thực tế và đạt hiệu quả cao.

Phòng kế toán chịu sự chỉ đạo chung của kế toán trưởng, kết hợp với việc chia các tổ chuyên trách có người chịu trách nhiệm trực tiếp, mỗi phần hành kế toán đều do một nhân viên đảm nhiệm tạo cho các nhân viên tự chủ và có trách nhiệm trong công việc.

Giữa bộ phận kế toán và bộ phận thống kê phân xưởng có mối quan hệ chặt chẽ là cơ sở góp phần đáp ứng yêu cầu kế toán, tránh trùng lặp trong hạch toán, dễ kiểm tra, đối chiếu.

3.1.1.2 Về tổ chức sổ sách, chứng từ

Công ty hiện nay đang áp dụng hình thức kế toán “Nhật ký chứng từ”. Đây là hình thức kết hợp giữa việc ghi chép theo thứ tự thời gian với việc ghi sổ theo hệ thống và với việc tổng hợp số liệu báo cáo cuối tháng. Hình thức này rất thuận lợi cho việc theo dõi sổ sách, đảm bảo thông tin lưu trữ được đầy đủ, chính xác đáp ứng được nhu cầu kiểm tra đối chiếu. Hơn nữa, việc tổ chức luân chuyển chứng từ sổ sách giữa phòng kế toán với thủ kho và thống kê ở các phân xưởng tạo điều kiện thuận lợi cho việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được nhanh chóng, chính xác.

3.1.1.3 Về tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất

Công ty đang hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, phương pháp này phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty và đáp ứng được nhu cầu về quản lý chi phí nguyên vật liệu. Đặc biệt, trên phiếu xuất kho vật tư của công ty đã ghi rõ đối tượng hạch toán chi phí tạo thuận lợi cho công tác tập hợp chi phí sản xuất. Phương pháp KKTX giúp cho kế toán có thể theo dõi, phản ánh tình hình biến động của chi phí một cách thường xuyên, liên tục trên hệ thống tài khoản kế toán tổng hợp và các sổ kế toán, đảm bảo thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và yêu cầu của công ty đối với công tác hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm.

Công ty thực hiện tốt quản lý chi phí sản xuất thông qua việc lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch giá thành sản phẩm (trên cơ sở chi phí kỳ trước và dự toán chi phí kỳ này và kế hoạch của Tập đoàn) cho từng tháng, quý và cả năm.

Công ty tập hợp chi phí sản xuất theo từng phân xưởng kết hợp với tập hợp theo giai đoạn công nghệ theo các yếu tố chi phí:

- + Chi phí nguyên vật liệu
- + Chi phí nhiên liệu
- + Chi phí động lực
- + Chi phí tiền lương
- + Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN, KP Đảng
- + Tiền ăn ca
- + Khấu hao TSCĐ
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Chi phí khác bằng tiền

Do đó, việc quản lý chi phí được chặt chẽ và phản ánh được ảnh hưởng của từng khoản mục chi phí tới kết cấu giá thành sản phẩm. Từ đó, cung cấp thông tin cần thiết cho việc xác định nhân tố chi phí nào đã được thực hiện tiết kiệm, lãng phí ở khoản nào để có biện pháp phát huy lợi thế, hạn chế và tiết kiệm chi phí cũng như có biện pháp hạ giá thành sản phẩm.

Chi phí nhân công ở công ty là một khoản chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá thành sản phẩm và hạch toán tiền lương khá phức tạp, song công ty đã có biện pháp tổ chức hợp lý. Hình thức trả lương theo sản phẩm hoàn thành của công ty đã đạt được hiệu quả cao, gắn liền thu nhập của công nhân với kết quả sản xuất của bản thân từng công nhân và toàn công ty, nâng cao tính tự giác, tự chủ của người lao động.

3.1.1.4 Về công tác tính giá thành sản phẩm:

Công ty áp dụng phương pháp tính giá thành sản phẩm giản đơn, kết hợp tính giá thành cho sản phẩm hoàn thành cuối cùng (than sạch) và tính giá thành theo từng giai đoạn sản xuất. Việc tính giá thành này phù hợp với đặc điểm là một doanh nghiệp khai thác và thích hợp với quy trình công nghệ đang được công ty áp dụng.

Công ty áp dụng kỳ tính giá thành là tháng và lập kế hoạch giá thành hàng tháng, đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời về chi phí giá thành cho nhà quản

lý, giúp họ đưa ra những quyết định đúng đắn, kịp thời trong sản xuất, xác định giá bán cũng như đưa ra các biện pháp hạ giá thành cho kỳ sau.

3.1.2 Hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm trên, công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty vẫn còn tồn tại một số vấn đề cần khắc phục và hoàn thiện.

❖ Về ứng dụng phần mềm kế toán máy vào tổ chức công tác kế toán

Khối lượng công việc khá lớn là một vấn đề gây ảnh hưởng lớn đến hiệu quả công việc hạch toán kế toán tại công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin. Mặc dù đội ngũ cán bộ được tinh giảm nhưng vẫn phải đảm nhiệm đầy đủ các phần việc, mặt khác việc áp dụng hình thức “Nhật ký chứng từ” đòi hỏi hệ thống sổ sách chứng từ kế toán rất công phu, việc ghi chép mất nhiều thời gian, đôi khi trở nên quá sức đối với đội ngũ nhân viên phòng kế toán, ảnh hưởng lớn đến khả năng cung cấp thông tin. Do đó công ty nên thay thế hạch toán kế toán thủ công bằng hạch toán kế toán trên phần mềm kế toán máy.

❖ Về hạch toán chi phí sản xuất chung

Về việc sử dụng tài sản và khấu hao TSCĐ của công ty: Khối lượng tài sản của công ty lớn (đặc biệt là phương tiện vận tải) và việc sử dụng lại mang tính thời điểm như: mùa khô là mùa khai thác chủ yếu hoặc thời điểm xuất khẩu thì năng lực máy móc mới được sử dụng hết còn mùa mưa thì máy móc lại hạn chế tham gia vào quá trình sản xuất. Do đó, việc tính giá thành không phản ánh chính xác mức hao phí TSCĐ.

Ngoài ra, việc lập bảng phân bổ khấu hao của công ty cũng chưa đúng quy định: trên bảng phân bổ khấu hao của công ty phản ánh cả khoản trích trước sửa chữa lớn TSCĐ.

Công ty chưa mở các tiểu khoản cho TK 627 dẫn đến kế toán khó có thể theo dõi chặt chẽ chi phí phát sinh cụ thể đối với khoản mục chi phí này.

❖ Về sổ sách kế toán sử dụng

Hiện nay, công ty chưa mở sổ chi phí sản xuất kinh doanh cho các TK 621, 622, 627. Từ đó dẫn đến việc không theo dõi được các yếu tố chi phí của từng khoản mục trên và việc cung cấp thông tin cũng không thuận lợi cho việc đánh giá về chi phí nhằm phục vụ mục đích tiết kiệm chi phí hạ giá thành sản phẩm.

3.2. Một số biện pháp hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin

3.2.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:

Hạch toán kế toán là một biện pháp cấu thành nên hệ thống quản lý của doanh nghiệp đồng thời cũng là một công cụ đặc lực của Nhà nước trong việc quản lý, chỉ đạo nền kinh tế quốc dân.

Để đảm bảo chức năng giám sát, phản ánh một cách toàn diện và có hệ thống mọi hoạt động kinh tế, tài chính của từng doanh nghiệp và toàn bộ nền kinh tế, hệ thống tài chính kế toán phải thực hiện đúng quy định thống nhất, phù hợp, khoa học, khách quan và thích hợp với yêu cầu quản lý của đơn vị.

Mặt khác, mục tiêu theo đuổi của hầu hết các doanh nghiệp là lợi nhuận. Doanh nghiệp luôn tìm mọi biện pháp, nỗ lực phấn đấu để nâng cao khả năng cạnh tranh và thu được lợi nhuận cao nhất. Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp, trong đó chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm là một nhân tố có ảnh hưởng cơ bản trực tiếp. Tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm là yêu cầu cấp thiết đặt ra đối với mỗi doanh nghiệp. Góp phần giải quyết vấn đề đó của doanh nghiệp, công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cần phải được quan tâm và không ngừng đổi mới hoàn thiện.

3.2.2 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin:

Từ nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của việc tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm, trên cơ sở nghiên cứu tình hình thực tế về công tác quản lý chi phí tính giá thành sản phẩm, ưu nhược điểm cũng như những khó khăn thuận lợi của công ty trong công tác quản lý chi phí tính giá thành sản phẩm, cùng với những kiến thức đã được trang bị ở trường, em xin đề xuất một số ý kiến với hy vọng trong chừng mực nào đó góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý chi phí cũng như hiệu quả kinh doanh tại công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin.

❖ Ý kiến 1: Về hình thức kế toán áp dụng:

Hiện nay số lượng sổ sách kế toán của công ty là rất lớn, bộ phận kế toán đã phải làm việc khá vất vả. Vì vậy, để giảm nhẹ khối lượng công việc đồng thời giúp công ty tăng cường công tác quản lý, công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán máy vào công tác kế toán.

Hiện nay, trên thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán máy phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp. Ví dụ như phần mềm kế toán máy MedaData, phần mềm Esoft...

Tuy nhiên theo quy định của Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam, công ty nên sử dụng phần mềm kế toán Esoft để hạch toán.

❖ Phần mềm kế toán máy Esoft có khả năng hỗ trợ khối lượng dữ liệu lớn hàng triệu bản ghi/năm, hỗ trợ dữ liệu trong nhiều năm cùng trên một cơ sở dữ liệu, hỗ trợ các chế độ kế toán thông dụng: Nhật ký chứng từ, Chứng từ ghi sổ...Hệ thống chứng từ sổ sách tuân theo chuẩn mực mới nhất do Bộ tài chính quy định. Đặc biệt rất phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh đặc trưng của Công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin (tính giá thành theo giai đoạn...) Ngoài ra, phần mềm này còn có rất nhiều các chức năng khác giúp cho việc hạch toán kế toán, cung cấp thông tin một cách nhanh

chóng, chính xác, kịp thời. Vì vậy, công ty nên sử dụng phần mềm kế toán máy Esoft.

Esoft là kinh tế (Economic), Hiệu quả (Effective) và dễ sử dụng (Easy)



Hình 3.1: Giao diện phần mềm kế toán Esoft

❖ Ý kiến 2: Về hạch toán chi phí sản xuất chung:

- Việc công ty không mở các tiểu khoản để hạch toán chi phí sản xuất chung làm cho kế toán khó theo dõi chi phí phát sinh cụ thể đối với các khoản mục chi phí này. Do đó, để thuận tiện hơn cho việc theo dõi các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất em xin đề nghị Công ty sử dụng tài khoản cấp 2 để hạch toán chi phí sản xuất chung theo các yếu tố sau:

6271: Chi phí nhân viên phân xưởng

6272: Chi phí vật liệu

6273: Chi phí dụng cụ sản xuất

6274: Chi phí khấu hao TSCĐ

6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài

6278: Chi phí bằng tiền khác.

❖ Ý kiến 3: Giải pháp về hoàn thiện sổ sách kế toán

Công ty chưa mở sổ chi phí sản xuất kinh doanh cho các tài khoản 621, 622, 627 để theo dõi cho từng yếu tố chi phí. Vì vậy sẽ không thuận lợi cho việc cung cấp thông tin nhằm phục vụ cho mục đích tiết kiệm chi phí hạ giá thành sản phẩm. Do đó, công ty nên mở sổ chi phí sản xuất kinh doanh cho các tài khoản 621, 622, 627 theo mẫu sau:

Công ty TNHH 1Thành viên
Than Nam Mẫu Vinacomin

Mẫu số S36 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ tài chính)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Dùng cho các TK 621, 622, 627...

Tài khoản:.....

Tên phân xưởng:.....

Tên sản phẩm, dịch vụ:.....

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Ghi Nợ TK...			
	SH	Ngày tháng			Tổng số tiền	Chia ra		
					
			Số dư đầu kỳ					
			Số phát sinh trong kỳ					
			Cộng số phát sinh trong kỳ					
			Ghi Có TK...					
			Số dư cuối kỳ					

Sổ này có...trang, đánh số từ trang 01 đến trang....

Ngày mở sổ:.....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Ngàytháng.....năm.....
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biểu 3.1: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh

Công ty TNHH 1Thành viên
Than Nam Mẫu Vinacomin

Mẫu số S36 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ tài chính)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

TK 627 – Chi phí sản xuất chung

Tháng 12 năm 2012

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Ghi Nợ TK 6271						
	SH	Ngày tháng			Tổng số tiền	Chia ra					
						Chi phí lương nhân viên PX	Chi phí khấu hao	Nguyên vật liệu	Phải trả, phải nộp khác	Chi phí hội nghị	...
			Số dư đầu kỳ								
			Số phát sinh								
01/12	340/11	01/12	Giấy in A4 ngoại	1521	365.000			365.000			
28/12	000751	28/12	HT: C/phi tiền lương Tháng 12 - PX KT1	33411		76.140.500					
29/12	000753	29/12	KPCĐ phân bổ vào chi phí tháng 12 – PXKT	3382					2.070.100		
31/12	002996	31/12	Khấu hao TSCĐ PX KT1	214			2.414.576.374				
31/12	001464	31/12	Chi phí tổ chức hội nghị Người lao động PX K							7.000.000	
			Cộng số phát sinh		108.805.387.465	6.072.538.018	58.232.448.072	55.494.460	839.517.988	1.086.720.000	
			Ghi Có TK 6271		108.805.387.465						
			Số dư cuối kỳ								

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biểu 3.2: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 6271 tại công ty than Nam Mẫu tháng 12/2012

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới như hiện nay: hội nhập và liên kết kinh tế chặt chẽ cùng với những cơn khủng hoảng sâu rộng, các quốc gia cũng như các doanh nghiệp trên thế giới đang phải đối đầu với những khó khăn rất lớn về tài chính kinh tế. Việt Nam cũng là một trong những nước phải hứng chịu nhiều hậu quả do khủng hoảng kinh tế mang lại trong những năm gần đây. Đặc điểm kinh tế này đòi hỏi các doanh nghiệp trong nước phải luôn tìm tòi sáng tạo, hoàn thiện phương thức sản xuất kinh doanh bằng một hệ thống công cụ quản lý kinh tế nhằm đạt được mục tiêu của doanh nghiệp. Đặc biệt là mục tiêu tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm đồng nghĩa với tăng lợi nhuận, tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường, từ đó tạo cho mình một bức tường bảo vệ vững chắc trước cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Do vậy việc hiểu và phân tích một cách chính xác, đầy đủ tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một trong những nội dung quan trọng, thiết yếu giúp đưa ra những giải pháp hoàn thiện gắn liền với việc đánh giá và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Qua thời gian tìm hiểu thực tế tại Công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin, em thấy công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đã giúp cho công ty nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng lợi nhuận, tăng sức cạnh tranh trên thị trường. Tuy nhiên công tác này tại công ty vẫn còn có những hạn chế nhất định, do đó trong bài luận văn em xin đưa ra một vài ý kiến nhỏ trong phương hướng hoàn thiện, em mong rằng sẽ giúp phần nào vào việc tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty một cách có hiệu quả hơn.

Tuy nhiên, do còn những hạn chế nhất định nên bài luận văn của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong sẽ nhận được những góp ý quý báu của các thầy cô giáo, các cô chú anh chị trong phòng TK-KT-TC tại công

ty và các bạn để bài luận văn được hoàn thiện hơn, giúp em có được những kiến thức và kinh nghiệm tốt trong công việc sau này.

Em xin được bày tỏ lòng cảm ơn chân thành tới cô giáo Th.S Nguyễn Thị Thúy Hồng cùng toàn thể thầy cô giáo khoa Quản trị kinh doanh trường Đại học dân lập Hải Phòng cũng như sự giúp đỡ của các cô chú, anh chị trong Công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu Vinacomin để em có thể hoàn thành bài luận văn tốt nghiệp này.

Hải Phòng, ngày 14 tháng 6 năm 2013

Sinh viên

Nguyễn Thị Hồng Vi

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ tài chính. 2010. *Chế độ kế toán Doanh nghiệp Quyển 1 Hệ thống tài khoản kế toán*. Hà Nội: NXB Lao động.
2. Bộ tài chính. 2010. *Chế độ kế toán Doanh nghiệp Quyển 2 Báo cáo tài chính, Chứng từ và sổ kế toán, Sơ đồ kế toán*. Hà Nội: NXB Lao động.
3. *Hệ thống chế độ kế toán áp dụng trong tổng công ty than Việt Nam Quyển 1 Hệ thống tài khoản kế toán*. Hà Nội 2001
4. PGS. TS. Nguyễn Đình Đỗ và TS. Trương Thị Thủy. 2006. *Kế toán và phân tích Chi phí – Giá thành trong doanh nghiệp (theo chuẩn mực kế toán Việt Nam)*. Hà Nội: NXB Tài chính.
5. PGS. TS. Võ Văn Nhị. 2009. *Hướng dẫn thực hành về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp*. Hà Nội: NXB Tài chính.
6. Tài liệu sổ sách kế toán công ty THNN 1 thành viên than Nam Mẫu Vinacomin – Phòng Thống kê – Kế toán – Tài chính công ty than Nam Mẫu.
7. Các bài khóa luận ngành Kế toán – Kiểm toán tại thư viện trường ĐH Dân lập Hải Phòng.